

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**
(Số 05/2026/CBGLS-XD-TC ngày 05 tháng 5 năm 2026)

Bắc Ninh, tháng 5 năm 2026

Số: 05/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 05 tháng 5 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Điều 1, Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 05 tháng 5 năm 2026 đến khi có công bố giá mới, làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này*).

Đơn giá trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là mức giá mua sản phẩm VLXD chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập,

tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

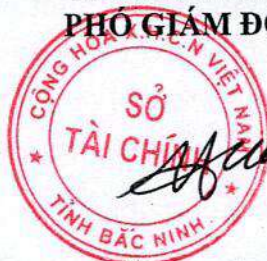
Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả trên cơ sở đáp ứng “Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở “Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GĐ, PGĐ Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KTKH, QL.G.Nh.

T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Công bố số 05/2026/CBGLS-XD-TC ngày 05/5/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính; Áp dụng từ ngày 05/5/2026 đến khi có Công bố giá mới)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	VẬT LIỆU RỜI (cát, đá các loại) Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										
1	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại thôn Đồng Thôn và Đông Xuyên, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Đông Xuyên)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		370.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			400.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			750.000
2	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		270.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			300.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			750.000
3	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại khu Kim Đôi, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Như Nguyệt)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		330.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			360.000
4	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Châu Cầu, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Bình Than)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		320.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			350.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại khu phố Vũ Dương, phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		650.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			320.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			360.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			670.000
6	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại phố Kênh Vàng, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		750.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không			730.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm		Việt Nam	Không			690.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không			680.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			230.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			750.000
7	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Thụy Mão, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			300.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			800.000
8	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại Bến Hồ, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Hồ)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm		Việt Nam	Không	Không bao		650.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không			630.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không			580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II		Việt Nam	Không	gồm chi phí vận chuyển		550.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			250.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			280.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			750.000
9	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Kinh Dương Vương)										
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		250.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			300.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			700.000
10	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Ngọc Tỉnh, xã Đông Cứu, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		270.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			280.000
11	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		350.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			400.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			850.000
12	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại thôn Thượng, xã Yên Định, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		200.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			480.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			580.000
13	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại tổ dân phố Trại 1, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			480.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			580.000
14	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại phố Thanh Hưng, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		380.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			400.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			600.000
15	Khu vực bến bãi Sông Thương tại Xuân Thượng, phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát xây trát	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		350.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			400.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			600.000
16	Khu vực bến bãi Sông Thương tại xóm Lê, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		300.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			600.000
17	Khu vực bến bãi Sông Thương tại thôn Thị, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Bến Tuần)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			310.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			550.000
18	Khu vực bến bãi Sông Thương tại thôn Liên Tân, xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Bồ Hạ)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:	Đen		Việt Nam	Không	Không bao		330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát xây trát	m ³	2023/BXD	ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không	gồm chi phí vận chuyển		350.000
19	Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0,5x1) cm		Việt Nam	Không			340.000
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			340.000
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			350.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			320.000
		Cát nghiền	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0-3mm		Việt Nam	Không			380.000
		Đất thải	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			140.000
20	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			245.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD		Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	vận chuyển		290.909
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			263.636
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			200.000
21	Công ty Cổ phần khai thác đá Đồng Tiến (Lân Luông III, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (Mỏ Chằm Đèo Phiếu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		309.091
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			309.091
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			309.091
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			272.727
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			309.091
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			281.818
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			227.273
22	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		253.300
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Đá hộc	Tấn	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			265.400
		Đá mặt	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			253.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại I	Lạng Sơn)	Việt Nam	Không			246.000
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			232.400
II	ĐẤT ĐÒI SAN LẤP, LÀM ĐƯỜNG (Giá công bố là giá bán đất rời (đất tơi xốp) tại mỏ khai thác, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Hệ số nở rời nêu trong Bảng giá là hệ số chuyển đổi thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi xốp (hệ số được nêu trong Giấy phép khai thác khoáng sản của doanh nghiệp). Khi xác định khối lượng đất rời dùng để đắp, chủ đầu tư cần xác định lại hệ số tơi xốp của đất cho phù hợp với thực tế).										
1	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,299)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
2	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		68.000
3	Công ty TNHH TMDV vận tải Vũ Quân (Khu vực hồ Dừng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,26)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH TMDV vận tải Vũ Quân (Khu vực hồ Dừng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		65.000
4	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95		Việt Nam	Không		60.000	
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98		Việt Nam	Không		65.000	
5	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng công trình Đức Tâm (Thôn Thành Chung, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,24 theo Quyết định cấp phép)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng công trình Đức Tâm (Thôn Thành Chung, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		87.272
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,24)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95		Việt Nam	Không		87.272	
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,24)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98		Việt Nam	Không		87.272	
6	Công ty TNHH Sản xuất gạch ngói Ngọc Lý (Khu vực Núi Phang, Núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh)										

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở ròi 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn (Mô khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Tiêu, xã , tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		63.636
13	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở ròi 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		47.000
14	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở ròi 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		72.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
III	SẮT THÉP										
1	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên										
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>									
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.150
	Thép xây dựng	Thép vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.150
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.800
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D18÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây CB300-V, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.100
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.900
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V, CB300-V D16	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
		Thép hình các loại									
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.500
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.450
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.200
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.400
	Thép xây dựng	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600
	Thép xây dựng	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.050
	Thép xây dựng	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.050
	Thép xây dựng	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000
	Thép xây dựng	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.950
	Thép xây dựng	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.200
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.100
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.750

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm Mác thép CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.570
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.070
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.670
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.670
	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
IV	XI MĂNG, VỮA XM VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM										
1	Công ty TNHH một thành viên Toàn Yên Bắc Giang										
	Xi măng	Xi măng Vicem Bim sơn PCB40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.680
	Xi măng	Xi măng Vicem Bim sơn PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		1.610
	Xi măng	Xi măng TheVissai PCB40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Đồng Bành	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.620

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.630
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.650
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao MC25/C91	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.290
	Xi măng	VICEM Bút Sơn rời PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.230
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 30 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.280
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 40 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	Thành Thắng PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thành Thắng Group.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.180
	Xi măng	Thành Thắng PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thành Thắng Group.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.330
3	Công ty CP xi măng La Hiên VVM										
	Xi măng	Xi măng PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVM	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		1.078
	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVM	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		1.143
	Xi măng	Xi măng bột PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVM	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	Xi măng bột PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		861
	Xi măng	Xi măng bột PCB40 (jumbo)	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		824
	Xi măng	Clinker CPC50	kg	TCVN 7024:2013		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		750
4	Công ty TNHH GPS Việt Nam										
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.400
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.500
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.100
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.800
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		21.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		25.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		27.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg /can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 30kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/ can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		29.000
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.400
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		79.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		131.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		132.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		143.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		157.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		158.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		166.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		176.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		205.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		196.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao, 8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 28kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		56.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 24kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		60.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		75.200
	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		78.500
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		75.000
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		52.500
	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 18kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		93.000
	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		67.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.000
	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		142.500
	Vật liệu khác	Màng chống thấm khô nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.500
	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM D1876	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		275.000
	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		302.500
	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		103.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		187.500
	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		315.000
	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		184.500
	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		198.000
	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		207.000
	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		202.500

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc mác 100	m ²	QCVN 16:2023/BXD	kích thước: 220x105x60 mm	Công ty Cổ phần gạch Đại Kim	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty CP gạch Đại Kim có địa chỉ khu Kim Đôi, phường Kim Chân, tỉnh Bắc Ninh		1.400
3	Công ty TNHH vật liệu xây dựng VH Việt Nam										
Gạch lát		Gạch Bê tông tự chèn hình vuông/ Gạch Grannite nhân tạo hình vuông, giả đá màu trắng xám, vân mây	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		199.000
Gạch lát		Gạch Bê tông tự chèn hình vuông/ Gạch Grannite nhân tạo hình vuông, giả đá màu đỏ, ghi, vàng, vân mây	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		210.000
Gạch lát		Gạch Bê tông tự chèn hình vuông/ Gạch Grannite nhân tạo hình vuông, giả đá màu trắng xám, mài mặt	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		198.000
Gạch lát		Gạch Bê tông tự chèn hình vuông/ Gạch Grannite nhân tạo hình vuông, giả đá màu đỏ, ghi, vàng, mài mặt	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Bê tông tự chèn xúc giác/Gạch xúc giác hình vuông, xẻ rãnh, màu trắng xám	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		169.000
	Gạch lát	Gạch Bê tông tự chèn xúc giác/Gạch xúc giác hình vuông, xẻ rãnh, màu đỏ, ghi, vàng	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40x4cm Mac 500	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		185.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	10x15x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	20x30x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		221.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	20x30x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		221.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	26x23x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	26x23x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		232.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	26x18x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		212.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit bề mặt nhẵn	md	TCVN 10797:2015	26x18x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		212.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	10x15x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		99.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	20x30x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		256.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	20x30x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	26x23x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		267.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	26x23x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		267.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	26x18x100 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		245.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn/ Bó via bê tông đúc sẵn cường độ cao giả đá Granit mài mặt lộ hạt	md	TCVN 10797:2015	26x18x25 cm Mac >=400	Công ty TNHH VLXD VH Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh		245.000
4	Công ty TNHH vật liệu xây dựng không nung Thuận Thành										
	Gạch xây	Gạch bê tông 210x100x60 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 210x100x60 mm	Công ty TNHH vật liệu xây dựng không nung Thuận Thành	Việt Nam	Theo khối lượng cung cấp	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh		1.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch xây	Gạch bê tông 220x105x65 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 220x105x65 mm	Công ty TNHH vật liệu xây dựng không nung Thuận Thành	Việt Nam	Theo khối lượng cung cấp	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh		1.400
5	Công ty Quang Long (TNHH)										
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, mác 100 kt 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bam - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		1.350
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, mác 100 kt 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x65mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bam - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		1.450
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, mác 100 kt 200x95x60mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x95x60mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bam - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		1.250
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, mác 100 kt 210x100x60mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	210x100x60mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bam - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		1.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, mác 100 kt 210x105x60mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	210x105x60mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		1.300
	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 lỗ, mác 75 kt 400x200x100mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	400x200x100 mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		4.400
	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 lỗ, mác 75 kt 390x200x130mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	390x200x130 mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		4.400
	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, mác 75 kt 390x130x100mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	390x130x100 mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		4.400
	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ, mác 75 kt 390x130x100mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	390x130x100 mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		4.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 8 lỗ, mác 75 kt 390x140x130mm	Viên	QCVN 16:2019/BXD	390x140x130 mm	Công ty Quang Long (TNHH)	Việt Nam	Không	Giá bán tại xưởng sản xuất bãi Bám - Cô Mễ - Vũ Ninh - Bắc Ninh trên phương tiện vận chuyển		4.400
6	Công ty TNHH Bình Định										
	Gạch xây	Gạch đặc kích thước: 220 x 105 x 60mm, 210x100x60mm (mác ≥ 100 kg/cm ²)	viên	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6477: 2016			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Dĩnh Tân, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh		1.500
	Gạch xây	Gạch đặc, KT 170x150x60mm (mác ≥ 100 kg/cm ²)	viên	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6477: 2016			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Dĩnh Tân, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh		1.700
	Gạch xây	Gạch rỗng, KT 220x105 x120mm (mác ≥ 75 kg/cm ²)	viên	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6477: 2016			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Dĩnh Tân, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh		2.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 300x300mm, dày 30 ± 2mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		80.000
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 300x300mm, dày 30±2mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		70.000
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 400x400mm, dày 30 ± 2mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 400x400mm, dày 30±2mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		70.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm ± 3mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Gạch lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu xanh, trắng; dày 60 ± 3mm	m ²	TCVN 7744:2013			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Gạch lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Gạch lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đỏ, vàng, trắng, xanh	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông men bóng M200, dày 45 ± 3mm (mặt men trơn bóng, giả đá) màu trắng, vàng	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		85.000
	Gạch lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu đen, ghi xám	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		100.000
	Gạch lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu trắng, vàng, xanh	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Đình Tân, xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh		100.000
VI	GẠCH ÔP LÁT CÁC LOẠI										
1	Công ty TNHH Cường độ cao										
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC Z40-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 39,5 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		198.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC Z40-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		211.025
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC Z60-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		219.425
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 8 cm; MSP: HSC Z80-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		240.425
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 15x15 cm; Mặt sò; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC ZS40-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 44,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		194.750
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 15x15 cm; Mặt sò; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC ZS40-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 44,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		207.350
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác D29 cm; Mặt sần, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L2950-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác D29 cm; Mặt sần, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L2950-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác 3 sọc; Mặt có 3 sọc, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L3s50-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác 3 sọc; Mặt có 3 sọc, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L3s50-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác hoa văn; Mặt hoa văn, màu trắng xám; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC L3160-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 16 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		221.000
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác hoa văn; Mặt hoa văn, màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC L3160-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 16 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		233.600
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ I 17x20 cm; Mặt bóng, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC I50-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 33,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ I 17x20 cm; Mặt bóng, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC I50-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 33,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 10x20 cm; Mặt bóng, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC VB1060-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		205.250
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 10x20 cm; Mặt bóng, màu đỏ/ghi xám/vàng. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC VB1060-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		219.950
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 15x30 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN1540-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 15x30 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN1540-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		193.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 20x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN2040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 12,5 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 20x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN2040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 12,5 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V4040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 6,25 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V4040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 6,25 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 5 cm; MSP: HSC V4050-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm ² ; Định mức: 6,25 viên/m ²	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 5 cm; MSP: HSC V4050-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt nhám, giả đá, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm, MSP: HSC V3040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt nhám, giả đá; 2 lớp màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V3040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt bóng, màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC VB4040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt bóng, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm, MSP: HSC VB3040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 20x20 cm; Mặt nhám lưới, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC V2060-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		202.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 20x20 cm; Mặt nhám lưới, màu đỏ/ghi xám/vàng. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC V2060-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		214.700
	Gạch lát	Gạch xúc giác vuông 40x40 cm; Màu trắng xám, Mác 500 dày 4cm MSP: HSC XG4040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		177.500
	Gạch lát	Gạch xúc giác vuông 40x40 cm; màu đỏ/ghi xám/vàng, Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC XG4040-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		194.750
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 30x50 cm (Tấm đan rãnh) Mặt bóng, màu trắng xám Mác 500 dày 4cm MSP: HSC TDR 305040	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2 Định mức: 6,67 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100
	Gạch lát	Tấm đan rãnh 30x50 cm Mặt bóng, màu trắng xám Mác 500 dày 5cm MSP: HSC TDR 305050	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,67 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch trồng cỏ số 8 Mác 500 dày 8cm MSP: HSC TC-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		181.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V4040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V4040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông hoa văn 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4,5 cm; MSP: HSC GNT V4045-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		196.850
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông hoa văn 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Hình hoa văn Mác 500 dày 4,5 cm;	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		209.450
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V3040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V3040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 2,5 cm; MSP: HSC G V3025-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		168.500
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 2,5 cm; MSP: HSC G V3025-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		184.250
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 20x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V2040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 20x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V2040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 20x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN2040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 20x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN2040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 15x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN1540-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 15x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN1540-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2.	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 10x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm; MSP: HSC G CN1060-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		221.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 10x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 6 cm; MSP: HSC G CN1060-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		236.750
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo 30x50 cm (Tấm đan rãnh) Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 500 dày 4,5cm MSP: HSC TDR G 305045	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2 Định mức: 6,67 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		196.850
	Gạch lát	Bố via Granite nhân tạo 10x15 cm Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 400, dài 1m MSP: HSC G BV1015	md	TCCS 03:2020/HSC	Cường độ nén: >= 400N/mm2;	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		88.400
	Gạch lát	Bố via Granite nhân tạo 18x26 cm Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 400, dài 1m MSP: HSC G BV1826	md	TCCS 03:2020/HSC	Cường độ nén: >= 400N/mm2;	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		235.600
	Vật liệu khác	Nắp hố ga tròn D600 cm (bao gồm cả khung) Cấp chịu tải B125 MSP: HSC-N 600B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: tròn D600 mm Khung:D:510; D1:600;D2:710; H:100; H1:40	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.515.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Nắp hố ga tròn D700 cm (bao gồm cả khung) Cấp chịu tải B125 MSP: HSC-N 700B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: tròn D:700 mm Khung: D:610; D1:700;D2:810; H:100; H1:40	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.780.150
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B150 MSP: HSC S-4386B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x5,5 cm Lực nén giới hạn: 150 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.934.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải C250 MSP: HSC S-4386B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x7 cm Lực nén giới hạn: 250 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		2.100.400
	Vật liệu khác	Song chắn rác 30x50 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải A 125 MSP: HSC S-3050B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 30x50x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		526.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 30x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S-30100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 30x100x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.025.250
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x60 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải A 15 MSP: HSC S-4060A	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x60x4 cm Lực nén giới hạn: 15 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chi, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		543.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x60 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC-S 4060B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x60x5,5 cm Lực nền giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		715.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 40100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x100x55 cm Lực nền giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.140.750
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 4386B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x5,5 cm Lực nền giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.072.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 50x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 50100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 50x100x5,5 cm Lực nền giới hạn: 125 kN	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho bãi có địa chỉ thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh		1.437.900
2	Công ty Cổ phần Catalan										
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIa, KT (1000x1000x11,5)mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 2 viên = 2 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		400.400
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIa, KT (600x1200x10,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 2.16 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		347.490

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		268.840
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIIb, KT (800x800) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		190.190
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 4 viên = 1.44 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		228.800
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIIb, KT (600x600x9,0) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 4 viên = 1.44 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		168.740
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 4 viên = 1.44 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		112.970
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIIb, KT (300x600x9,0) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 8 viên = 1.44 m ²	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		178.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm		QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 8 viên = 1.44 m2	Công ty Cổ phần Catala	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Khu Đồng Chúa, xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh		141.570
3	Công ty Cổ phần CMC										
	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt xương ceramic	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		274.933
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		167.322
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		169.767

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		177.322
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		192.656
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		202.656
	Gạch ốp lát	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2022	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		201.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2024	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		149.100
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2025	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		175.713
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạ + đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2028	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		264.544
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2029	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		276.461

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm màu nano điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2030	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		322.294
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2031	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		276.614
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2032	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		288.378
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2033	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		332.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2035	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		272.336
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Porcelain mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2036	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		283.794
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2037	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		329.322
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Semi porcelain KT300x600mm màu đậm + nhạt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2039	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		196.507

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Semi porcelain KT300x600mm đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2040	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		200.581
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát Semi porcelain KT300x600mm điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2041	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		202.619
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu Ceramic KT400x600mm men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2043	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		163.915
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcelrain nano màu sáng + màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2045	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		242.239

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2046	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		268.822
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2047	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		292.656
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2048	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		301.211
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcelain men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2049	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		254.308

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcelrain	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2051	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		200.581
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2053	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		163.915
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2055	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		314.694
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2056	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		354.569

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhạ	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2057	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		334.975
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2058	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		365.569
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viên viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2059	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		325.350
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhạ + màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2061	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		233.174

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelrain đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2062	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		237.248
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelrain điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2063	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		239.285
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2065	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		377.804
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2067	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		294.985

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2068	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		301.883
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2069	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		342.996
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2070	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		366.371
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcelrain	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2072	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		233.174

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2074	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		426.947
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2075	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		416.558
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2076	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		436.878
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite men kim cương cải tiến	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2078	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		502.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 ceramic trắng men (màu xanh)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 2 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		36.380
	Ngói	RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 2 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		36.380
	Ngói	RF05, GR01, TRT01, CNRF05 ceramic trắng men (đỏ tiêu chuẩn)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 2 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		36.380
	Ngói	RF09, GR05, CNRF09, TRT02 ceramic trắng men (xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 2 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		36.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	RF08, TRT04 ceramic trắng men (xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 2 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		36.380
	Ngói	RF102N, RFR102 ceramic trắng men cao cấp (màu xanh dương)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 1 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		40.120
	Ngói	RF103N, RFR103 ceramic trắng men cao cấp (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 1 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		40.120
	Ngói	RF101N, RFR101 ceramic trắng men cao cấp (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 1 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		40.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	RF104N, RFR104 ceramic trắng men cao cấp (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 1 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Văn, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		40.120
	Ngói	RF105N, RFR105 ceramic trắng men cao cấp (xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (loại 1 đỉnh vít)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Văn, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		40.120
	Ngói	Ngói bờ úp nóc NC05 (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Văn, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		37.425
	Ngói	Ngói bờ úp nóc NC06 (màu xanh dương)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Văn, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		37.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	Ngói bờ úp nóc NC07 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		37.425
	Ngói	Ngói bờ úp nóc NC09 (màu xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		37.425
	Ngói	Ngói bờ úp nóc NC08 (màu xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		39.020
	Ngói	Ngói úp rìa RC05 (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1 (Hộp = 08 viên =1.8 m dài)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của công ty có địa chỉ Lô B10-B11, KCN Thuy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ		35.170

4	Công ty TNHH Thạch Bàn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		227.778
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		218.519
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		276.852
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		369.444

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	CP3358, CP3315, CP3355...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm gạch Kích thước 300x300mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		175.000
	Gạch ốp lát	CP3604, CP3618, CP3619...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm gạch Kích thước 300x600mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		180.000
	Gạch ốp lát	CP6033, CP6004, CP6005....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm gạch Kích thước 600x600mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		168.000
	Gạch ốp lát	GM3324, 26,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 300x300mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		283.000
	Gạch ốp lát	ANM33004,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 300x300mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		290.000
	Gạch ốp lát	GB3621,GB3622... GB3622A, GB3624A,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng Kích thước 300x600mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		283.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	AMP - 36003, AMP - 36004...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng kích thước 300x600mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		290.000
	Gạch ốp lát	AMM - 36001, AMM - 36003,... ACM - 36001, ACM 36002,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 300x600mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		290.000
	Gạch ốp lát	CSM 36001, CSM3600,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 300x600mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		375.000
	Gạch ốp lát	CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 300x600mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		396.500
	Gạch ốp lát	AMM-44001, MNN44006, AMM-44008...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men mat Kích thước 400x400mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000
	Gạch ốp lát	AMM-48001, AMM-48003,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 400x800mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	AMP-48001, AMP-48003,... AMP-48001A, AMP-48003A,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng Kích thước 400x800mmx8mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000
	Gạch ốp lát	AMP - 66001, AMP - 66003,.....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng Kích thước 600x600mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		304.000
	Gạch ốp lát	ASM - 66003, ASM - 66004,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 600x600mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		375.000
	Gạch ốp lát	CSM 66001, CSM66002,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 600x600mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		375.000
	Gạch ốp lát	VGM66001, VGM66002, VGM66003,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 600x600mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		275.000
	Gạch ốp lát	AMP-61202, AMP-61203,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng Kích thước 600x1200mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	ASM-61203, ASM-61204,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 600x1200mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		510.000
	Gạch ốp lát	AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003,... AMP88004, AMP88008,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men bóng Kích thước 800x800mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		368.000
	Gạch ốp lát	ACM-88001, ACM - 88002,... AMM-8801, AMM-8802,... ASM-8804,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 800x800mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		368.000
	Gạch ốp lát	CSM 88001, CSM 8803, CSM 8804,...	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm men matt Kích thước 800x800mmx9mm± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		425.000
	Gạch ốp lát	SMM-36001,SMM-36002....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm Men Matt Kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		282.000
	Gạch ốp lát	SKM-36001, SKM-36002....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm Men Matt Kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		282.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	SMM-66001,SMM-66002.....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm Men Matt Kích thước 600x600mmx 9,2mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		282.000
	Gạch ốp lát	SKM-66001, SKM-66002.....	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm Men Matt Kích thước 600x600mmx 9,2mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		282.000
	Gạch ốp lát	VY1-M66001, VY1-M66002..... Sản phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 600x600mm x 9,2 ± 0,2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000
	Gạch ốp lát	VY2-M66001, ... Sản phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 600x600mm x 9,2 ± 0,2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000
	Gạch ốp lát	VY1-P66001, VY2-P66002,..... Sản phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 600x600mm 9,2 ± 0,2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000
	Gạch ốp lát	VY1-M36001, VY1-M36002..... Sản phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 300x600mmx8 mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	VY2-M36001, ... Sân phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000
	Gạch ốp lát	VY1-P36001, VY2-P36002,..... Sân phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		246.000
	Gạch ốp lát	VY- M48001, VY- M48002... Sân phẩm Men matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 400x800 mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000
	Gạch ốp lát	VY2 - M48001... Sân phẩm Men matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 400x800 mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000
	Gạch ốp lát	VY1 - P48001, VY2 - P48002... Sân phẩm mem bóng	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 400x800 mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		360.000
	Gạch ốp lát	VY1-M88001, VY1-M88002..... Sân phẩm Men Matt	m2	QCVN16:2019/BXD	Kích thước 800x800mmx9mm ± 0,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tỉnh Bắc Ninh		368.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		194.545
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		198.182
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		195.455
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		199.091
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		190.909
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		195.455
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		180.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		186.364
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		181.818
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		189.091
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		178.182
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		185.455
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		190.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		248.182

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		314.545
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		325.455
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		335.455
	Vách ngăn	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		347.273
Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm											
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		282.727
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		286.364
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		279.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		283.636
	Vật liệu lợp	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		262.727
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		269.091
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		259.091
	Vật liệu lợp	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		265.455
Phụ kiện tôn Austnam											
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		52.727
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		69.545

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		122.727
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		134.545
	Vật liệu lợp	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		123.636
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		135.455
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		120.909
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		132.727
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		195.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		179.091
Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU											
	Vật liệu lợp	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		213.636
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		225.455
	Vật liệu lợp	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		212.727
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		224.545
Phụ kiện tôn Suntek											
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		51.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		72.727
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		43.636
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		56.364
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh		80.909
2	Tôn Hoa Sen (MSS/SS1- tiêu chuẩn mạ Z8 (loại chưa cán nguội, khổ rộng 1,0-1,2m; Địa chỉ chi nhánh: Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)										
	Vật liệu lợp	Tôn mạ kẽm dày 0,35mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		93.000
	Vật liệu lợp	Tôn mạ kẽm dày 0,40mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		103.000
	Vật liệu lợp	Tôn mạ kẽm dày 0,45mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		114.000
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,35mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,40mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		159.000
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,45mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		168.000
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,35mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		150.000
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,40mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		161.000
	Vật liệu lợp	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,45mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		170.000
VIII	CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
1	Công ty Cổ phần VLXD Sông Đáy										
	Vật liệu khác	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng lœ, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		263.000
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng lœ, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		404.000
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		469.000
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		747.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.100.000
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.653.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.734.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.234.000
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.001.000
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.298.000
	Vật liệu khác	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		269.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		308.000
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		414.000
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		481.000
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		766.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.696.000
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.779.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.261.000
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.120.000
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.548.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 65mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		341.000
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 75mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		448.000
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		541.000
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		916.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.341.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.926.000
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.123.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.221.000
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 220mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		4.029.000
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		5.106.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.163.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.533.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x800mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.796.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.945.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.491.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.398.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x1500mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		4.711.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		5.329.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		8.193.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		12.471.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.223.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.598.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x800mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		1.866.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.029.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		2.608.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.584.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x1500mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		4.990.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		5.626.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		8.853.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		13.346.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1000x1000)mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.729.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		6.508.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		9.815.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		14.784.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9116:2012	L=1000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		22.008.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1000x1000)mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		3.919.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		7.021.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		10.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		15.810.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét	TCVN 9116:2012	L=1000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Công sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm		24.691.000
2	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phạm Đình										
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 300 miệng loe, dày 40mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D300, L=2500mm, dày 40mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		270.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 400 miệng loe, dày 45mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D400, L=2500mm, dày 45mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		299.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 600 miệng loe, dày 60 mm Cống φ 500 miệng loe, dày 50 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D500, L=2500, dày 50mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		426.800
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 600 miệng loe, dày 60 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D600, L=2.500 mm dày 60mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		499.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 800 miệng loe, dày 80 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D800, L=2500 mm, dày 80mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		871.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1000 miệng loe, dày 100mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1000, L=2500mm dày 100mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.111.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1250 miệng loe, dày 125mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1250,L=2500mm dày 125mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.606.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1500 miệng loe, dày 150mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1500, L=2500mm dày 150mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.010.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1800 miệng loe, dày 160 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1800,L=1500mm dày 160mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.992.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải VH- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 2000 miệng loe, dày 170mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D2000,L=1500mm dày 170mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.506.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 300 miệng loe, dày 40 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D300, L=2500mm, dày 40mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		292.050
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 400 miệng loe, dày 45mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D400, L=2500mm, dày 45mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		336.600
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 500 miệng loe, dày 50 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D500, L=2500, dày 50mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		457.600
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 600 miệng loe, dày 60 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D600, L=2.500 mm, dày 60mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 800 miệng loe, dày 80 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D800,L=2500 mm, dày 80mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		913.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1000 miệng loe, dày 100mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1000, L=2500mm dày 100mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.298.500
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1250 miệng loe, dày 125	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1250, L=2500mm dày 125mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.639.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1500 miệng loe, dày 150 mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1500, L=2500mm dày 150mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 1800 miệng loe, dày 160mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D1800,L=1500mm dày 160mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.038.700
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miệng loe, trọng T - tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mác BT 300 Cống φ 2000 miệng loe, dày 170mm	m	TCVN- 9113-2012	Cống D2000,L=1500mm, dày 170mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.740.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mác BT 300 Cống hộp 1000 x 1000 dày 120mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 1000x1000, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.041.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mác BT 300 Cống hộp 1000 x 1000 dày 120mm, có tai	m	TCVN 9116-2012	BxH 1000x1000, L=1200mm, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.261.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 1200 x 1200 dày 120mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 1200x1200, L=1200m	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.997.100
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 1600 x 1600 dày 160mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 1600x1600, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		5.738.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 1600 x 1600 dày 160mm, có tai	m	TCVN 9116-2012	BxH 1600x1600, L=1200mm, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		5.958.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 2000 x 2000 dày 200mm, có tai	m	TCVN 9116-2012	BxH 2000x2000, L=1200mm, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		7.190.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 2000 x 2000 dày 200mm, có tai	m	TCVN 9116-2012	BxH 2000x2000, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		6.750.700
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 2500 x 2500 dày 250mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 2500x2500; L=1200m	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		10.597.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp 3000x3000 dày 300mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 3000x3000, L=1.200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		12.626.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mức BT 300 Cống hộp đôi 2 (2000x2000x1200) dày 200mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 2(2000x2000x1200), L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		14.305.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng VH mác BT 300 Cống hộp đôi 2 (2000x2000x1200) dày 200mm	m	TCVN 9116-2012	BxH 2(2000x2000x1200), L=1200, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		15.240.500
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 1000x1000, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.126.200
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 1000x1000, L=1200mm, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.346.200
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 1200x1200, L=1200m	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		4.202.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 1600x1600, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		6.022.500
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 1600x1600, L=1200mm, có tai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		6.259.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 2000x2000, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		7.106.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 2000x2000, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		7.326.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 2000x2500, L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		10.375.200
	Vật liệu khác	Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 2500x2500; L=1200m	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		11.129.800
	Vật liệu khác	Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 3000x3000, L=1.200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		17.675.900
	Vật liệu khác	Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	BxH 2(2000x2000x1200), L=1200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		15.801.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Công nẹp dẹt BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mác BT 300	m	TCVN 9116-2012	ĐK trong 2 (2000x2000x1200) dày200, có vai	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		16.830.000
	Vật liệu khác	Gối cổng 300, mác 250, tải VH	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD = 460x200x100 mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		60.500
	Vật liệu khác	Gối cổng 400, mác 250, tải VH	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD = 500x200x100 mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		64.900
	Vật liệu khác	Gối cổng 500,mác 250, tải VH	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=650x200x100mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		71.500
	Vật liệu khác	Gối cổng 600, mác 250, tải VH	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=720x250x120mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		93.500
	Vật liệu khác	Gối cổng 800, mác 250, tải VH	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=900x250x120mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		104.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gối cổng 1000, mác250, tải HL93	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=1090x300x150mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		160.600
	Vật liệu khác	Gối cổng 1200 mác 250, tải HL93	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=1360x300x150mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		291.500
	Vật liệu khác	Gối cổng 1500 mác 250, tải HL93	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=1630x300x180mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		376.200
	Vật liệu khác	Gối cổng 1800 mác 250, tải HL93	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=1850x400x200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		525.800
	Vật liệu khác	Gối cổng 2000 mác 250, tải HL93	Cái	TCVN:10799:2015	LxBxD=2050x400x200mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		638.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 230 x 260 x 1000mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	Kích thước: 230x260x1000 mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		71.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 530 x 1000mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	Kích thước :180x530x1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		151.800
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 300 x 1000mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	Kích thước :180x300x1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		82.500
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 220 x 1000mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	Kích thước:180x220 x1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		69.300
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 260 x 1000mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	Kích thước:180x260 x1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		71.500
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 260 x 500mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	180x260x500mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		77.000
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn: 180 x 220 x 500mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	180x220x500mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		71.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn 230 x 260 x 500mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	230x260x500mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		74.800
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn 180 x 530 x 500mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	180x530x500mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		151.800
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn 180 x 300 x 500mm, mác 250	m	TCVN:10797:2015	180x300x500mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		86.900
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012. liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA- tải trọng vỉa hè, mác BT 250 (không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 300mmx400mm dày 150mm; L=1000mm	m	TCVN 10332-2014	BxH= 1000x400x300x50x70 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.401.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012. liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA- tải trọng vỉa hè, mác BT 250 (không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 400mmx500mm dày 150mm; L=1000mm	m	TCVN 10332-2015	BxH=: 1000x400x500 x50x70 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.730.300
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012. liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA- tải trọng vỉa hè, mác BT 250(không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 500mmx500mm dày 150mm; L=1000mm	m	TCVN 10332-2016	BxH: 1000x500x500 x50x70 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.772.100
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012. liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA- tải trọng vỉa hè, mác BT 250(không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 500mmx400mm dày 120mm; L=1000mm	m	TCVN 10332-2017	BxH: =500x400x50x 70 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.749.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012). liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL 93 mức BT 250 Hào kỹ thuật 300mmx450mm dày 180mm	m	TCVN 10332-2018	BxH= 300x450x80x100 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.411.300
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012). liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL 93 mức BT 250(không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 400mmx500mm dày 180mm	m	TCVN 10332-2019	BxH 400x500x80x100 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.740.200
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012). liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL 93 mức BT 250(không bao gồm lắp) Hào kỹ thuật 500mmx500mm dày 180mm	m	TCVN 10332-2020	BxH 500x500x80x100 L=1000mm	Cty TNHH TM và XD Phạm Đình	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy có địa chỉ phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.787.500

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 18x20x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x20x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		52.890
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 53x18x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 53x18x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		134.428
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 22x18x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 22x18x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		57.087
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 30x18x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 30x18x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		70.835
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn (BT M250) Kích thước 18x26x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x26x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		61.075

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 23x26x100cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 23x26x100cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		68.001
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 53x18x50cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 53x18x50cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		69.890
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 22x18x50cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 22x18x50cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		30.642
	Vật liệu khác	Bó via bê tông đúc sẵn mác 250; Kích thước 30x18x50cm	m	TCVN 10797: 2015	Kích thước 30x18x50cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		37.464
	Vật liệu khác	Gối cổng bê tông đúc sẵn M250; (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn móng nhất) (LxBxH); Gối cổng D300 (450x200x100)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn móng nhất) (LxBxH); Gối cổng D300 (450x200x100)m m;	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		40.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250; (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất) (LxBxH); Gói cống D400 (500x200x100)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất) (LxBxH); Gói cống D400 (500x200x100)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		45.000
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250; (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D500 (650x200x100)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D500 (650x200x100)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		52.000
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250; (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D600 (720x250x120)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D600 (720x250x120)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		78.269
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D800 (900x250x120)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D800 (900x250x120)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		97.068
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1000 (1090x300x150)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1000 (1090x300x150)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		154.934

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1200 (1360x300x150)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1200 (1360x300x150)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		225.421
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1500 (1630x300x180)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1500 (1630x300x180)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		282.345
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1800 (1850x400x200)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D1800 (1850x400x200)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		476.878
	Vật liệu khác	Gói cống bê tông đúc sẵn M250 (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D2000 (2050x400x200)mm	cái	TCVN 10799: 2015	Kích thước (L- chiều dài; B- chiều rộng; H- độ dày đoạn mỏng nhất); (LxBxH); Gói cống D2000 (2050x400x200)mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		630.328
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn tải trọng VH; BxH= 1000 x 1000, Mác BT 300, dày 12cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH= 1000 x 1000, Mác BT 300, dày 12cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		2.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn tải trọng VH; BxH=1200 x 1200, Mác BT 300, dày 12cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH=1200 x 1200, Mác BT 300, dày 12cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		4.328.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn tải trọng VH; BxH=1600 x 1600, Mác BT 300, dày 16cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH=1600 x 1600, Mác BT 300, dày 16cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		6.360.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn tải trọng VH; BxH= 2000 x 2000, Mác BT 300, dày 20cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH= 2000 x 2000, Mác BT 300, dày 20cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		7.356.500
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn tải trọng VH; BxH=2500 x 2500, Mác BT 300, dày 25cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH=2500 x 2500, Mác BT 300, dày 25cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		11.807.500
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi tải trọng VH; BxH=2(1600 x 1600), Mác BT 300, dày 16cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH=2(1600 x 1600), Mác BT 300, dày 16cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		11.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi tải trọng VH; BxH= 2(2000 x 2000), Mác BT 300, dày 20cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH= 2(2000 x 2000), Mác BT 300, dày 20cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		14.045.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi tải trọng VH BxH= 2(2500 x 2500), Mác BT 300, dày 25cm	m	TCVN 9116: 2012	Kích thước BxH= 2(2500 x 2500), Mác BT 300, dày 25cm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		20.970.000
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật chịu tải cao BxH(500x500) mác 250 đã bao gồm nắp mác 250	m	TCVN 10332: 2014	Kích thước (L- dài; B- rộng; H- chiều cao trong lòng; T- thành dày hào; d chiều dày đáy hào (LxBxHxTxđ) 1000x500x500x80x100mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.882.000
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật chịu tải cao BxH (500x400) mác 250, đã bao gồm nắp mác 250	m	TCVN 10332: 2014	Kích thước (L- dài; B- rộng; H- chiều cao trong lòng; T- thành dày hào; d chiều dày đáy hào) (LxBxHxTxđ) 1000x500x400x80x100mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.813.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật chịu tải cao BxH(500x300) mác 250 đã bao gồm nắp mác 250	m	TCVN 10332: 2014	Kích thước (L- dài; B- rộng; H- chiều cao trong lòng; T- thành dày hào; d chiều dày đáy hào) (LxBxHxTxđ) 1000x500x300x80x100mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.745.000
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật chịu tải cao BxH(400x300) mác 250 đã bao gồm nắp mác 250	m	TCVN 10332: 2014	Kích thước (L- dài; B- rộng; H- chiều cao trong lòng; T- thành dày hào; d chiều dày đáy hào) (LxBxHxTxđ) 1000x400x300x80x100mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.496.500
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật chịu tải cao BxH(400x400) mác 250 đã bao gồm nắp mác 250	m	TCVN 10332: 2014	Kích thước (L- dài; B- rộng; H- chiều cao trong lòng; T- thành dày hào; d chiều dày đáy hào) (LxBxHxTxđ) 1000x400x400x80x100mm	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.613.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xấp; Cổng D300, dày 4cm mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D300, dày 4cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		189.138

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D400, dày 4,5cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D400, dày 4,5cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		238.737
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D500, dày 5cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D500, dày 5cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		304.522
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D600, dày 6cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D600, dày 6cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		399.587
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D800, dày 8cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D800, dày 8cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		655.278
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1000, dày 10cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000, dày 10cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		925.987

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1250, dày 12cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1250, dày 12cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.404.295
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1500, dày 14cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1500, dày 14cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.892.573
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1800, dày 17cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1800, dày 17cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		2.668.830
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (VH) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D2000, dày 17cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D2000, dày 17cm; Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		3.071.460
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D300, dày 4cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D300, dày 4cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		227.898

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D400, dày 4,5cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D400, dày 4,5cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		267.008
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D500, dày 5cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D500, dày 5cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		358.768
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D600, dày 6cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D600, dày 6cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		410.452
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D800, dày 8cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D800, dày 8cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		759.030
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1000, dày 10cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000, dày 10cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.034.843

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1250, dày 12cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1250, dày 12cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.514.989
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1500 dày 14cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1500 dày 14cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.974.644
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D1800, dày 17cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D1800, dày 17cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		3.030.568
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT tải trọng (HL93) nổi bằng phương pháp xảm; Cổng D2000, dày 17cm Mác BT M300	m	TCVN 9113:2012	Cổng D2000, dày 17cm Mác BT M300	Công ty TNHH Khánh Trang	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Cầu Ngà, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh		3.376.484
4	Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Ngân Hà										
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D300, Mác BT 300, dày 40mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D300 L=2500mm, dày 40mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đông Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		250.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D400, Mác BT 300, dày 45mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D400 L=2500mm, dày 45mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		287.091
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D500, Mác BT 300, dày 50mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D500 L=2500mm, dày 50mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		393.078
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D600, Mác BT 300, dày 60mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D600 L=2500mm, dày 60mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		502.152
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D800, Mác BT 300, dày 80mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D800 L=2500mm, dày 80mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		868.476

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D1000, Mác BT 300, dày 100mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1000 L=2500mm, dày 100mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.212.162
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D1250, Mác BT 300, dày 120mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1250 L=2500mm, dày 120mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.827.504
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D1500, Mác BT 300, dày 140mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1500 L=2500mm, dày 140mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.326.569
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D1800, Mác BT 300, dày 170mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1800 L=2500mm, dày 170mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.367.917

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D2000, Mác BT 300, dày 170mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D2000 L=2500mm, dày 170mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.925.635
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D300, Mác BT 300, dày 40mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D300 L=2500mm, dày 40mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		260.337
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D400, Mác BT 300, dày 45mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D400 L=2500mm, dày 45mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		306.642
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D500, Mác BT 300, dày 50mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D500 L=2500mm, dày 50mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		489.804

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D600, Mác BT 300, dày 60mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D600 L=2500mm, dày 60mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		522.732
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D800, Mác BT 300, dày 80mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D800 L=2500mm, dày 80mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		879.795
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D1000, Mác BT 300, dày 100mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1000 L=2500mm, dày 100mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.287.279
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D1250, Mác BT 300, dày 120mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1250 L=2500mm, dày 120mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.877.925

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D1500, Mác BT 300, dày 140mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1500 L=2500mm, dày 140mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.406.831
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D1800, Mác BT 300, dày 170mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D1800 L=2500mm, dày 170mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.667.356
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 Đường kính D2000, Mác BT 300, dày 170mm	md	TCVN 9113:2012	Cống D2000 L=2500mm, dày 170mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		4.249.770
	Vật liệu khác	Gối cống D300, mác BT 200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 450x200x100 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		58.653

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gói cống D400, mác BT 200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 500x200x100 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		82.320
	Vật liệu khác	Gói cống D600, mác BT 200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 720x250x120 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		123.480
	Vật liệu khác	Gói cống D800, mác BT200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 900x250x120 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		169.785
	Vật liệu khác	Gói cống D1000, mác BT 200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 1090x300x150 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		237.699

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gói cống D1200, mác BT200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 1360x300x150 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		304.584
	Vật liệu khác	Gói cống D1500, mác BT200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 1630x300x180 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		426.006
	Vật liệu khác	Gói cống D1800, mác BT200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 1850x400x200 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		521.000
	Vật liệu khác	Gói cống D2000, mác BT200	cái	TCVN 10799:2015	(LxBxd): 2050x400x200 mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		720.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 15x26x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 15x26x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		64.050
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 18x26x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x26x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		69.300
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 18x22x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x22x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		68.250
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 18x30x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x30x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		86.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 18x40x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x40x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		113.400
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 18x53x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 18x53x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		165.900
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 23x30x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 23x30x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		86.100
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 23x26x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 23x26x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		80.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 20x43x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 20x43x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		163.800
	Vật liệu khác	Bó via kích thước 20x47x100, mác BT200	md	TCVN 10797: 2015	Kích thước 20x47x100cm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		168.000
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D300	cái	BSEN 681-1:1996	D300	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		52.500
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D400	cái	BSEN 681-1:1996	D400	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		71 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D500	cái	BSEN 681-1:1996	D500	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		76.124
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D600	cái	BSEN 681-1:1996	D600	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		86.100
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D800	cái	BSEN 681-1:1996	D800	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		111.300
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D1000	cái	BSEN 681-1:1996	D1000	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		185.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D1250	cái	BSEN 681-1:1996	D1250	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		202.650
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D1800	cái	BSEN 681-1:1996	D1500	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		267.750
	Vật liệu khác	Gioăng cao su D2000	cái	BSEN 681-1:1996	D2000	Cty CP cao su kỹ thuật và nhựa Đại Phát	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		320.250
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1000x1000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 120mm	md	TCVN 9116:	BxH=1000x1000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		1.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1000x1000, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 120mm, có tai	md	TCVN 9116:	BxH=1000x1000, L=1500mm, có tai	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.610.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1200x1200, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 120mm	md	TCVN 9116:	BxH=1200x1200, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		4.320.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1600x1600, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 160mm	md	TCVN 9116:	BxH=1600x1600, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		4.510.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1600x1600, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 160mm, có tai	md	TCVN 9116:	BxH=1600x1600, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		6.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 2000x2000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 200mm.	md	TCVN 9116:	BxH=2000x2000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		7.860.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 2500x2500, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 250mm.	md	TCVN 9116:	BxH=2500x2500, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		12.330.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2000x2000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 200mm.	md	TCVN 9116:	2BxH=2000x2000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		14.680.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1000x1000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 120mm	md	TCVN 9116:	BxH=1000x1000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1000x1000, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 120mm, có tai	md	TCVN 9116:	BxH=1000x1000, L=1500mm, có tai	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		3.022.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1200x1200, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 120mm	md	TCVN 9116:	BxH=1200x1200, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		4.616.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1600x1600, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 160mm	md	TCVN 9116:	BxH=1600x1600, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		5.446.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 1600x1600, liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 160mm, có tai	md	TCVN 9116:	BxH=1600x1600, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		7.016.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 2000x2000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 200mm.	md	TCVN 9116:	BxH=2000x2000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		8.260.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn 2500x2500, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng VH, mác BT300, dày 250mm.	md	TCVN 9116:	BxH=2500x2500, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		12.938.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2000x2000, liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng HL93, mác BT300, dày 200mm.	md	TCVN 9116:	2BxH=2000x2000, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		20.610.000
	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật kích thước BxH= 400x600. (L=1500mm) dày 120mm, đã có nắp BTCT dày 140mm, mác BT250	md	TCVN 10332: 2014	BxH= 400x600, L=1500mm	Cty TNHH SXTMXD Ngân Hà	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Tổ dân phố Đồng Đông, phường Thuận Thành, Bắc Ninh.		2.320.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D 300 L=2500mm, Mác BT 300, dày 40mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 300 L=2500mm, dày 40mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		314.768
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D 400 L=2500mm, Mác BT 300, dày 65mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 400 L=2500mm, dày 65mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		399.162
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D 400, L=2500mm, Mác BT 300, dày 40mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 400 L=2500mm, dày 40mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		363.756
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH Đường kính D 500, L=2500mm, Mác BT 300, dày 50mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 500 L=2500mm, dày 50mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		480.918

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 600 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 60mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 600 ,L=2500mm, dày 60mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		564.918
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 600 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 600 L=2500mm, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		632.400
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 800 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 800 ,L=2500mm, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.009.200
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 800 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 800 ,L=2500mm, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.160.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 1000 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1000 L=2500mm, dày 100mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.438.800
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 1000 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1000 L=2500mm, dày 100mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.539.516
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 1200 ,L=2500mm Mác BT 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1200 L=2500mm dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.645.500
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH đường kính D 1500 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1500 L=2500mm, dày 140mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		2.246.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93 đường kính D 300 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 60mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 300 L=2500mm, dày 60mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		330.984
	Vật liệu khác	Cống tròn, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93 đường kính D 400 ,L=2500, Mác BT 300, dày 65mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 400 L=2500,dày 65mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		460.524
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93, đường kính D 400 ,L=2500mm,Mác BT 300, dày 40mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 400 L=2500mm, dày 40mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		391.284
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 500 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 50mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 500 L=2500mm, dày 40mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		528.918

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 600 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 60mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 600 ,L=2500mm, dày 60mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		582.918
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 600 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 600 ,L=2500mm, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		656.400
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 800 ,L=2500m, Mác BT 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 800 ,L=2500m, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.039.200
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 800 ,L=2500m, Mác BT 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 800 ,L=2500m, dày 80mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.195.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 1000 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1000 ,L=2500mm, dày 100mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.483.800
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 1000 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1000 ,L=2500mm, dày 100mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.587.666
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 1200 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1200 L=2500mm, dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		1.782.000
	Vật liệu khác	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC,C - tương đương với tải trọng HL93.đường kính D 1500 ,L=2500mm, Mác BT 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D 1500 ,L=2500mm, dày 140mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		2.364.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) T – Vía hè Kích thước: BxH 1000x1000, L= 1500mm, mác BT 300,dày 120mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1000x1000, L= 1500mm, dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		2.679.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) T – Vía hè Kích thước: BxH 1200x1200, L= 1000mm, mác BT 300,dày 120mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1200x1200, L= 1000mm, dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		4.389.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) T – Vía hè Kích thước: BxH 1600x1600, L= 1000mm, mác BT 300,dày 160mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1600x1600, L= 1000mm, dày 160mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		6.759.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) T – Vía hè Kích thước: BxH 2000x2000, L= 1000mm, mác BT 300,dày 200mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 2000x2000, L= 1000mm, dày 200mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		7.909.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) T – Vía hè Kích thước: BxH 3000x3000, L= 1000mm, mác BT 300, dày 300mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 3000x3000, L= 1000mm, dày 300mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		15.909.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TC – HL93 Kích thước: BxH 1000x1000, L= 1500mm, mác BT 300, dày 120mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1000x1000, L= 1500mm, dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		3.009.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TC – HL93 Kích thước: BxH 1200x1200, L= 1000mm, mác BT 300, dày 120mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1200x1200, L= 1000mm, dày 120mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		4.689.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TC – HL93 Kích thước: BxH 1600x1600, L= 1000mm, mác BT 300, dày 160mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 1600x1600, L= 1000mm, dày 160mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		7.059.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TC – HL93Kích thước: BxH 2000x2000, L= 1000mm, mác BT 300,dày 200mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 2000x2000, L= 1000mm, dày 200mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		8.209.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TC – HL93Kích thước: BxH 3000x3000, L= 1000mm, mác BT 300,dày 300mm	m	TCVN 9116:2012	BxH 3000x3000, L= 1000mm,dày 300mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		20.083.500
	Vật liệu khác	Đế cống D300 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 300 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		105.270
	Vật liệu khác	Đế cống D400 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 400 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		103.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đế cổng D400 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 400 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		117.600
	Vật liệu khác	Đế cổng D500 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 500 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		102.300
	Vật liệu khác	Đế cổng D600 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 600 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		128.799
	Vật liệu khác	Đế cổng D600 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 600 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		157.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đế cổng D800 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 800 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		154.800
	Vật liệu khác	Đế cổng D800 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 800 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		206.400
	Vật liệu khác	Đế cổng D1000 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1000 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		206.100
	Vật liệu khác	Đế cổng D1000 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1000 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		296.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đế cổng D1200 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1200 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		286.800
	Vật liệu khác	Đế cổng D1200 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1200 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		368.400
	Vật liệu khác	Đế cổng D1500 bản 270mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1500 bản 270mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		490.400
	Vật liệu khác	Đế cổng D1500 bản 380mm mác 200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cổng 1500 bản 380mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		516.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 230x260x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 230x260x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		104.328
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x220x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x220x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		91.980
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x300x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x300x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		112.560
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x420x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x420x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		162.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x530x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x530x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		216.539
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 200x430x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 200x430x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		166.139
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x400x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x400x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		136.994
	Vật liệu khác	Bó via B- rộng x H – Cao x L – Dài Kích thước 180x260x1000mm mức BT 200	viên	TCVN 10797:2015	Kích thước 180x260x1000 mm	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy Khu phố Liễn Thượng, Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh.		98.280
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 100	m3	TCVN 9340:2012	Mac 100	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.252.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 150	m3	TCVN 9340:2012	Mac 150	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.290.780
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 200	m3	TCVN 9340:2012	Mac 200	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.329.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 250	m3	TCVN 9340:2012	Mac 250	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.376.250
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 300	m3	TCVN 9340:2012	Mac 300	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.434.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 350	m3	TCVN 9340:2012	Mac 350	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.490.700
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 400	m3	TCVN 9340:2012	Mac 400	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.557.900
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 450	m3	TCVN 9340:2012	Mac 450	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.653.546

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm Mac 500	m3	TCVN 9340:2012	Mac 500	Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	Việt Nam	Không	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.825.335
6	Công ty Cổ phần xây dựng Vũ Hùng										
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M100	M3	TCVN 9340-2012	M100 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.390.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M150	M3	TCVN 9340-2012	M150 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M200	M3	TCVN 9340-2012	M200 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.470.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M250	M3	TCVN 9340-2012	M250 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.510.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M300	M3	TCVN 9340-2012	M300 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M350	M3	TCVN 9340-2012	M350 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.590.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M400	M3	TCVN 9340-2012	M400 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.630.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn M450	M3	TCVN 9340-2012	M450 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty CPXD Vũ Hùng	Việt Nam	Không	- Giá bán tại nhà máy: Thôn La Miệt- xã Chi Lăng- tỉnh Bắc Ninh. - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc.	- Đơn giá Từ 20Km trở xuống: 100.000đ/m3. - Đơn giá Từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.670.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M100	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3 trộn ướt; (độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	997.500
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M150	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3 trộn ướt; (độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.042.600
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M200	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3 trộn ướt; (độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.078.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M250	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.112.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M300	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.158.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M350	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.212.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M400	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.281.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M450	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.326.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M500	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m ³ lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m ³ /5km	1.384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M550	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.410.000
	Vật liệu khác	Bê tông thương phẩm M600	M3	TCVN 9340:2012	Bê tông dẻo D3, D4 trộn ướt; độ sụt 12±2 cm) R28 ngày	Công ty CP BT Phạm Đình	Việt Nam	Không	-Giá bán tại nhà máy: Khu CN Thuận Thành 3, Phường Gia Đông, TX Thuận Thành, Bắc Ninh - Mỗi cấp sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	-Đơn giá từ 20km trở xuống: 90.000đ/m ³ -Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
8	Công ty Cổ phần thiết bị và VLXD HNT Thăng Long										
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M100 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M100 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.145.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M150 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M150 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.185.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M200 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M200 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M250 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M250 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.270.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M300 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M300 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.315.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn M350 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	M3	TCVN 9340-2012	M350 (độ sụt 12±2cm) R28 ngày	Công ty cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Nhà máy: Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - Mỗi cấp độ sụt tăng giảm 20.000đ/m3 lấy độ sụt 12±2cm làm gốc	- Đơn giá Từ 20km trở xuống: 100.000đ/m3 - Đơn giá từ 21km trở lên: lũy kế tăng 5.000đ/m3/5km	1.355.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 100, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M100-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.450.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 150, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M150-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 200, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M200-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 250, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M250-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.630.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 300, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M300-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.680.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 350, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M350-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.740.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 400, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M400-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.790.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 450, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M450-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.850.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 500, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M500-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 550, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M550-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.970.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 600, độ sụt 12 ± 2 .	M3	TCVN9340-2012	Bê tông M600-28N, độ sụt $12+/-2$	Công ty CPXD Sài Gòn Kinh Bắc	Việt Nam	Đơn giá này áp dụng với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng sau 10 ngày kể từ ngày nhận bàn giao sản phẩm	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.030.000
10	Công ty Cổ phần sản xuất cọc Bắc Ninh										
	Vật liệu khác	Cọc bê tông cốt thép ứng lực trước	md	TCVN 9114:2019	Cọc đặc tiết diện vuông 200x200mm, mác 250	Công ty CP sản xuất cọc Bắc Ninh	Việt Nam	Không	Đã vận chuyển lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy		190.000
	Vật liệu khác	Cọc bê tông cốt thép ứng lực trước	md	TCVN 9114:2019	Cọc đặc tiết diện vuông 250x250mm, mác 250	Công ty CP sản xuất cọc Bắc Ninh	Việt Nam	Không	Đã vận chuyển lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy		240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cọc bê tông cốt thép ứng lực trước	md	TCVN 9114:2019	Cọc đặc tiết diện vuông 300x300mm, mác 250	Công ty CP sản xuất cọc Bắc Ninh	Việt Nam	Không	Đã vận chuyển lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy		290.000
IX	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA										
1	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex										
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		20.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		15.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		17.300
	Vật liệu khác	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		15.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 1- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		27.100
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 3- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		27.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Nhựa đường lòng MC70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		30.400
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		22.100
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		17.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		19.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường lòng MC70-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		32.900
2	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình										
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 4,8%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.856.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 5,0%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.903.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 5,2%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.950.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 4,6%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.813.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 4,8%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.859.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 5,0%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.906.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 5,2%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.953.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,5%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.805.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,7%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.852.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,9%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.898.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,2%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,4%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.777.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,6%	Tấn	TCVN 13567-1:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.824.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 4,8%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.196.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 5,0%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.255.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 5,2%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 4,6%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.139.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 4,8%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.199.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 5,0%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.258.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 5,2%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.318.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mác CP16; hàm lượng nhựa 4,5%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mác CP16; hàm lượng nhựa 4,7%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.185.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mác CP16; hàm lượng nhựa 4,9%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.244.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mác CP19; hàm lượng nhựa 4,2%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.031.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mác CP19; hàm lượng nhựa 4,4%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.090.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mác CP19; hàm lượng nhựa 4,6%	Tấn	TCVN 13567-2:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	2.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 3,8%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.646.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 4,0%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.692.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 4,2%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.739.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,5%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.573.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,7%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.619.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,9%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.666.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,3%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.541.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,5%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.587.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,7%	Tấn	TCVN 13567-3:2022	- Đá các loại, Nhựa, Khoáng	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng tại trạm SX trên phương tiện bên mua tại địa chỉ: Thôn La Miệt, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp.	1.634.000
X	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG, BỘT BẢ (Công ty CP Tập đoàn MANTA Việt Nam; Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM; Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Venza; Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam; Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và xây dựng Anh Tâm; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thắng; Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Công ty CPTM Sản xuất Quốc tế Nanozto; Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Công ty TNHH Liên doanh đầu tư và xây dựng Pretty; Công ty TNHH sản xuất thương mại Kolor Paint Việt Nam; Công ty TNHH Sơn Nam Kinh; Công ty CP đầu tư công nghệ Sơn Apex Việt Nam; Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Công ty CP Sơn MAXXS Việt Nam; Công ty Tây Bắc-BQP)										
	Sơn	Bột bả trong nhà	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không			5.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Sơn	Bột bả ngoài trời	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.500
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			36.900
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			66.000
	Sơn	Sơn mịn phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			23.500
	Sơn	Sơn bóng phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			81.200
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn mịn phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			50.200
	Sơn	Sơn bóng phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			116.000
	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			75.600
XI	CỬA KHUNG NHỰA, NHÔM, THÉP, TRẦN NHÀ										
1	Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp-Nhà máy nhôm Việt Pháp										
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.488.207
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.048.605

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.393.446
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.365.796
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.913.345
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.957.345

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.957.183
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600- Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.832.843
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng 1100 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 8.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.220.803

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.561.502
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.648.678
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.630.484

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.632.615
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.573.186
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.172.262

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.151.795
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng xingfa 65 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 8.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.5 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.559.467
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.908.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.046.901
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.964.130
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ quay, hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.169.608

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.253.461
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.841.565
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh- Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.721.003

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh- Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.583.298
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm -nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất,đã có khóa, độ dày thanh nhôm từ 2.2mm phụ kiện đồng bộ kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		3.706.733
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm - Nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, độ dày thanh nhôm từ 2.2mm phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		3.840.921

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp - nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.419.348
	Cửa khung nhôm	Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp -Nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã có khóa, kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong- kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm 2.2mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.344.724
2	Công ty Cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy nhôm xingfa										
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ 4400- Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	, kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.469.511

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	, kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.017.902
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.355.596
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.323.274
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay (hất)1 cánh hệ 4400- Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	, kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.883.866

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay (hắt)2 cánh hệ 4400- Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ,đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.,	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.931.046
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ,đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.760.863
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ,đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.797.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng 1100- Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	, kính an toàn 8.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.194.636
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.539.909
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.604.353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.583.001
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.589.905
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.528.781

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.127.482
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.109.357
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng xingfa 65 - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 8.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.5 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.516.561

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.865.080
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh- Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.019.039
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.938.468

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ quay, hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.139.990
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		2.220.176
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.815.836

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.699.701
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		1.557.762
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm - Nhôm thương hiệu VIXINGFALUMI do Công ty CPSX Nhôm XINGFA - Nhà máy Nhôm XINGFA sản xuất, độ dày thanh nhôm 2.2 mm, phụ kiện đồng bộ, đã gồm khóa, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong- Kính Vinh Oanh.	M2	QCVN16: 2019/BXD	kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.2 mm)	Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã bao gồm lắp đặt		3.658.053

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lùa VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ ND48 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: bánh xe, khóa sò Chune.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lùa VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ ND48 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bánh xe, khóa sò Chune.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lật VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề A, tay cài Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lật VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề A, tay cài Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.950.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, tay cài Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, tay cài Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, Khóa tay bẻ Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, khóa tay bẻ Chune	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP450 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, khóa tay bẻ GQ	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP450 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề cối, khóa tay bẻ GQ	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.300.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp VP4400 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng VP : Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Việt pháp MD06 kích thước 52x102mm dày 2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 10,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lùa XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 93 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bánh xe, khóa sò Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.300.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lùa XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 93 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bánh xe, khóa sò Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lật XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề A, tay cài Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.300.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở lật XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề A, tay cài Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở quay XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề 1D, tay cài Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ mở quay XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề 1D, tay cài Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở lùa XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 93 dày 1,4mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bánh xe, khóa D Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở lùa XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 93 dày 1,4mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bánh xe, khóa D Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,4mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.600.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi mở quay XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,4mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm Kinlong	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.700.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định XF: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ Xingfa 55 dày 1,2mm màu trắng, cà phê; Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm, ke, sập, nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.900.000
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi thủy lực: Kính tôi cường lực dày 12mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ: Bản lề Sàn, kẹp trên dưới, khóa Adler	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Kính tôi cường lực mài siết cạnh, khoan khoét theo hệ phụ kiện	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.700.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Ngọc Diệp sản xuất thương hiệu DINOSTAR hệ đế sập 38 dày 1mm màu trắng, cà phê; Kính tôi cường lực dày 12mm của Công ty TNHH Vinh Oanh sản xuất thương hiệu VOG; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Kính tôi cường lực mài siết cạnh	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.800.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm hệ Clip-in: Trần và phụ kiện của Công ty cổ phần Austrong Group sản xuất thương hiệu AUSTRONG kích thước tấm 600x600mm, độ dày tấm nhôm 0.6mm màu trắng; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ.	m ²	TCCS 01-2024/ATG	Tấm nhôm, xương và phụ kiện đồng bộ theo hệ trần	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Trần nhôm hệ Lay-in: Trần và phụ kiện của Công ty cổ phần Austrong Group sản xuất thương hiệu AUSTRONG kích thước tấm 600x600mm, độ dày tấm nhôm 0.6mm màu trắng; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ.	m ²	TCCS 01-2024/ATG	Tấm nhôm, xương và phụ kiện đồng bộ theo hệ trần	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng VENZA	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		730.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm hệ Cell(Caro): Trần và phụ kiện của Công ty cổ phần Austrong Group sản xuất thương hiệu AUSTRONG kích thước ô vuông hõ 100x100mm, lan nhôm chữ U dày 0.5mm cao 50mm và rộng 15mm màu trắng, đen hoặc ghi; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ.	m ²	TCCS 01-2024/ATG	Tấm nhôm, xương và phụ kiện đồng bộ theo hệ trần	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng VENZA	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		800.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm hệ Cell(Caro): Trần và phụ kiện của Công ty cổ phần Austrong Group sản xuất thương hiệu AUSTRONG kích thước ô vuông hõ 100x100mm, lan nhôm chữ U dày 0.5mm cao 50mm và rộng 15mm màu vân gỗ; Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ.	m ²	TCCS 01-2024/ATG	Tấm nhôm, xương và phụ kiện đồng bộ theo hệ trần	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng VENZA	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		900.000
	Vật liệu khác	Hệ Lan chắn nắng 85C: Lan nhôm và phụ kiện của Công ty cổ phần Austrong Group sản xuất thương hiệu AUSTRONG 85C-Sun louver bản rộng 85mm, cao 15m, khoảng cách các lan 86mm, lan dày 0.6mm màu trắng; Đã bao gồm phụ kiện liên kết đồng bộ.	m ²	TCCS 01-2024/ATG	Lan nhôm, xương và phụ kiện đồng bộ theo hệ lan	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng VENZA	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
4	Công ty TNHH TD Door										
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-48 thương hiệu DINOSTAR hệ Việt Pháp – của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa sò kin long- do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.230.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kim long – của công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kim Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.350.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kim long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kim Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.450.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh, hệ V4500 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- do công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh, hệ V4500 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.650.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng hệ dầm đỡ (hoặc đỡ nổi), nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café nhôm hộp 52x102 thanh nhôm dày 2,0mm, kính trắng dán 2 lớp dày 10.38mm của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.450.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- do công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-48 thương hiệu DINOSTAR hệ Việt Pháp – của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa sò kin long- do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.580.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kim long – của công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kim Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.650.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kim long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kim Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh, hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh, hệ V4500 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- do công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh, hệ V4500 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề cối, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.950.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ V4400 nhôm DINOSTAR hệ Việt Pháp của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1.0mm, kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- do công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.280.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa hệ ND-XF93 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa kin long đồng bộ- của công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,1mm , dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa sò kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.890.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,2mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- sản xuất màu trắng hoặc café, thanh nhôm dày 1,2mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.250.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề 4D, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 6.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề 4D, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.900.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- sản xuất màu trắng hoặc café thanh nhôm độ dày 1.2mm, dùng kính trắng 2 lớp 6.38mm- Của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.460.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa hệ ND-XF93 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa kin long đồng bộ- của công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,1mm , dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bánh xe, khóa sò kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.190.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,2mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- sản xuất màu trắng hoặc café, thanh nhôm dày 1,2mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề A, tay cài kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề 4D, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- màu trắng hoặc café thanh nhôm dày 1,4mm, dùng kính trắng dán 2 lớp 8.38mm – của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, phụ kiện bản lề 4D, khóa đơn điểm kin long - do công ty TNHH Phụ Kiện Cửa nhôm Hà Nội nhập khẩu và phân phối./	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.100.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ ND-XF55 nhôm DINOSTAR hệ XingFa của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp- sản xuất màu trắng hoặc café thanh nhôm độ dày 1.2mm, dùng kính trắng 2 lớp 8.38mm- Của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Thanh nhôm ke, sập nẹp làm cửa đồng bộ theo từng hệ, kính dán an toàn 8,38mm. Phụ kiện Kin Long đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.760.000
	Cửa khung nhôm	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm trắng trong- của công ty Cổ Phần Kính Dán An Toàn Việt Nhật, Phụ kiện bản lề, tay khóa đồng bộ- Phụ kiện VPP.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Ke, sập nẹp đồng bộ	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hệ lam chắn nắng Austrong 85C – Sunlouver (rộng 85, cao 15, chiều dày nhôm 0.6mm), liên kết với khung (khung thép hộp mạ kẽm 40x80x1.1mm)-của công ty Cổ phần Austrong group.	m2	TCCS 01-2024/ATG	Hệ lam chắn nắng đồng bộ phụ kiện	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		979.000
	Vật liệu khác	Hệ lam chắn nắng Austrong hình đầu đạn ASL150 – Sun louver (rộng 150, cao 52, chiều dày nhôm 1.5mm), liên kết với khung (Khung nhôm hộp 44x100x1.8mm) của công ty Cổ phần Austrong group	m2	TCCS 01-2024/ATG	Hệ lam chắn nắng đồng bộ phụ kiện	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.696.000
	Vật liệu khác	Hệ lam chắn nắng Austrong hình thoi Aerofoil 150 – Sun louver (rộng 150, cao 24, chiều dày nhôm 1.3mm) - của công ty Cổ phần Austrong group.	m2	TCCS 01-2024/ATG	Hệ lam chắn nắng đồng bộ phụ kiện	Công ty TNHH TD DOOR	Việt Nam	Không	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.570.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm.	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam.	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam.	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 3 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 3 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.8mm – 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.8mm – 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 3 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 3 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm - 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm - 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.4mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.250.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.250.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Phụ kiện kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.550.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ PMA. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.150.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TC VN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 1.2mm; Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 6 cánh mở hất hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.290.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 6 cánh mở hất hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.290.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng gấu đồ liền cửa sổ 4 cánh mở hất, 2 cánh mở cửa đi mở trong hệ Xingfa. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.290.000
	Cửa khung nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng gấu đồ liền cửa sổ 4 cánh mở hất, 2 cánh mở cửa đi mở trong hệ 55. Thanh nhôm do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm thủy lực	Cửa nhôm thủy lực 2 cánh nhôm hệ Việt Z Aluminum. Nhôm thủy lực do Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z sản xuất. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng của Công ty TNHH kính Vinh Oanh.	m ²	Quy chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Thanh nhôm dày 2.0mm; phụ kiện Kinlong đồng bộ. Chưa có khóa cửa.	Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z.	Việt Nam	Không có	Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.850.000
6	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái (cửa thép vân gỗ)										
	Cửa khung thép	Cửa đi 1 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa đi một cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.550.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 1 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn kép, cửa đi một cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi 1 cánh thép vân gỗ kính (kính dán 2 lớp 838 trắng trong màu trắng trong theo tiêu chuẩn Việt Nhật) Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa đi một cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.800.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 1 cánh thép vân gỗ kính (kính dán 2 lớp 838 trắng trong màu trắng trong theo tiêu chuẩn Việt Nhật) Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn kép, cửa đi một cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.100.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 2 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa đi 2 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi 2 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn kép, cửa đi 2 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.800.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 4 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa đi 4 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.900.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 4 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn kép, cửa đi 4 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi 2-4 cánh thép vân gỗ kính (kính 10ly mài vát trắng trong theo tiêu chuẩn Việt Nhật) Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa đi 2-4 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.100.000
	Cửa khung thép	Cửa đi 2-4 cánh thép vân gỗ kính (kính 10ly mài vát trắng trong theo tiêu chuẩn Việt Nhật) Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn kép, cửa đi 2- 4 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.300.000
	Cửa khung thép	Cửa sổ 2-4 cánh thép vân gỗ huỳnh Cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8mm, lõi giấy chống cháy Honeycom, phụ kiện bao gồm: bản lề, chốt: không bao gồm khóa. Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1.2mm	M2	TCVN 9366-2:2012	Khuôn đơn, cửa sổ 2-4 cánh	Công ty TNHH MTV thiết bị Công nghệ Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.850.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng HH5810	Bộ	TCCS28:2010/H H			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		940.000
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng HH8510	Bộ	TCCS28:2010/H H			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.130.000
	Vật liệu khác	Khóa Việt Tiệp VT4941	Bộ	TCVN 5762-1993			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.420.000
7	Công ty CP tập đoàn Singhal										
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,2mm (±8%) . Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của Công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.207.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của Công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.063.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sập)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.931.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa đi lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sập)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.818.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của Công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, khóa)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.993.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh/ hắt 2 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, chống gió, tay nắm, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.309.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ/ đi lùa 2 cánh/ 4 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm chốt, bánh xe)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.763.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.344.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$) Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.422.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sò)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.951.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sò)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.818.000
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.672.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.944.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt cánh phụ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.920.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh/ 2 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện Kinlong đồng bộ (bao gồm tay nắm, chốt, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.838.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh/ hắt 2 cánh đã bao gồm vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện Kinlong đồng bộ (bao gồm tay nắm, bản lề, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.843.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, khóa)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.930.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.880.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện Kinlong đồng bộ (bao gồm (bao gồm bản lề, khóa, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.818.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện Kinlong đồng bộ (bao gồm bản lề, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.818.000
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính Trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.595.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.721.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.659.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.743.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sập)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm (±8%) . Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.425.000
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sập)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm (±8%). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.601.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.543.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.849.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.987.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.001.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của Công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sò)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.097.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bánh xe, chốt sò)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.031.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm tay nắm, chống gió, vấu, bản lề)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.648.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề, tay nắm, chống gió, vấu)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.954.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm khóa, bản lề, chốt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.092.000
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.106.000
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.328.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.459.000
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.143.000
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.318.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.449.000
	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.133.000
	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề sàn, khóa, tay nắm, ngông)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		6.055.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề sàn, khóa, tay nắm, ngỗng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.622.000
	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề sàn, khóa, tay nắm, ngỗng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.864.000
	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Việt Nhật. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong (bao gồm bản lề sàn, khóa, tay nắm, ngỗng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.050.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa (mở trượt). Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V2600, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.100.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bẻ - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bề - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.350.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bề - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bẻ - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.450.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định. Nhôm hệ Việt Pháp hệ V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa (mở trượt). Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V2600, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.480.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bẻ - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bề - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.480.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bề - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bẻ - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định. Nhôm hệ Việt Pháp hệ V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; dùng kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa (mở trượt). Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V2600, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.250.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.450.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bẻ - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.650.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bẻ - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bề - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bề - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định. Nhôm hệ Việt Pháp hệ V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; dùng kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở lùa (mở trượt). Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V2600, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hắt. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.600.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hắt. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + tay cài - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bề - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khoá tay bề - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bẻ - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.900.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm hệ Việt Pháp hệ ND-V450, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + khóa tay bẻ - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định. Nhôm hệ Việt Pháp hệ V4400, nhôm dày 1,0mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; dùng kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong (hoặc AG) đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF93, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.450.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.450.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-M52 (KT: 52x102), nhôm dày 2,0mm sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm kích thước 52x102, dày 2,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF93, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.950.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn đi kèm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.750.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-M52 (KT: 52x102) nhôm dày 2,0mm sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm kích thước 52x102, dày 2,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-M52 (KT: 52x102), nhôm dày 2,0mm sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng dán 2 lớp 10,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm kích thước 52x102, dày 2,0mm; kính trắng trong dán 2 lớp 10,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF93, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.900.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4 mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.550.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-M52 (KT: 52x102), nhôm dày 2,0mm sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm kích thước 52x102, dày 2,0mm; kính trắng trong cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.950.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF93, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa (mở trượt). Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.950.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn đi kèm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện + thanh đơn điểm + bản lề chữ A - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.350.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,4mm, sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện + Khóa đơn điểm + bản lề 4D - Phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,4mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.900.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính mặt dựng. Nhôm hệ Xingfa hệ ND-M52 (KT: 52x102), nhôm dày 2,0mm sơn tĩnh điện đơn màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện - Phụ kiện Kinlong đồng bộ).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm kích thước 52x102, dày 2,0mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực dày 12mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao gồm phụ kiện (01 bộ phụ kiện cho 01 bộ cửa): Bản lề, kẹp kính, kẹp góc, kẹp khóa (VVP); Tay nắm Inox).	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính tôi cường lực trắng trong dày 12mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: Thanh nhôm nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp. Hệ đế sập 38, dày 1,0mm, màu (trắng, cà phê, ghi): kính tôi cường lực dày 12mm của (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,0mm, kính tôi cường lực dày 12mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.950.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán 2 lớp 6,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 6,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.150.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán 2 lớp 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng trong dán 2 lớp 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính trắng cường lực 8mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính trắng cường lực 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.350.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định: nhôm hệ Xingfa hệ ND-XF55, nhôm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện màu (trắng sứ, cà phê, ghi) nhãn hiệu DINOSTAR của Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm (kính của Công ty Vinh Oanh) (Đã bao phụ kiện Kinlong đồng bộ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm dày 1,2mm; kính dán phản quang 2 lớp màu xanh 8,38mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.650.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm Clip-in 600x600, độ dày nhôm 0,6mm (Hệ xương thanh nhôm, tấm trần nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group)	m2	TCCS 01-2024/ATG	Tấm trần nhôm thả, đục lỗ, kích thước 600x600mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Trần nhôm Lay-in 600x600, độ dày nhôm 0,6mm (Hệ xương thanh nhôm, tấm trần nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group)	m2	TCCS 01-2024/ATG	Tấm trần nhôm thả, đục lỗ, kích thước 600x600mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		820.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm Cell (caro) 100x100, độ dày thanh nhôm 0,5mm, màu (trắng, đen, ghi) tiêu chuẩn (Hệ xương thanh nhôm, tấm trần nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group)	m2	TCCS 01-2024/ATG	Kích thước thanh nhôm (RxC): 15 x 50 mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		890.000
	Vật liệu khác	Trần nhôm Cell (caro) 100x100, độ dày thanh nhôm 0,5mm, màu vân gỗ (Hệ xương thanh nhôm, tấm trần nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group)	m2	TCCS 01-2024/ATG	Kích thước thanh nhôm (RxC): 15 x 50 mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.020.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hệ lam chắn nắng 85C - Sun louver (rộng 85, cao 15, chiều dày nhôm 0,6mm) (Hệ xương thanh nhôm, lam nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group); liên kết bằng thép hộp mạ kẽm 40x80, dày 1,1mm.	m2	TCCS 01-2024/ATG	Kích thước thanh lam (RxC): 85 x 15 mm, dày 0,6mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		900.000
	Vật liệu khác	Lam chắn nắng hình đầu đạn ASL150 - Sun louver (rộng 150, cao 52, chiều dày nhôm 1,5mm) (Hệ xương thanh nhôm, lam nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group); liên kết bằng nhôm hộp 44x100, dày 1,8mm	m2	TCCS 01-2024/ATG	Kích thước thanh lam (RxC): 150 x 52 mm, dày 1,5mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.300.000
	Vật liệu khác	Lam chắn nắng hình thoi Aerofoil 150 - Sun louver (rộng 150, cao 24, chiều dày nhôm 1,3mm) (Hệ xương thanh nhôm, lam nhôm của Công ty cổ phần Austrong Group); liên kết bằng nhôm hộp 44x100, dày 1,8mm	m2	TCCS 01-2024/ATG	Kích thước thanh lam (RxC): 150 x 24 mm, dày 1,3mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Đơn giá áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thả tấm thạch cao tiêu chuẩn, kích thước 600x600 (Hệ khung trần nổi Vĩnh Tường, nhãn hiệu VT-FineLINE của Công ty TNHH công nghiệp Vĩnh Tường miền Bắc Việt Nam; Tấm trần thạch cao trang trí, nhãn hiệu VĨNH TƯỜNG - Gyproc dày 8mm của Công ty TNHH Saint-Gobain Việt Nam)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hệ khung xương đồng bộ; tấm trần thả thạch cao, kích thước 600x600 dày 8mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		265.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thả tấm xi măng sợi, kích thước 600x600 (Hệ khung trần nổi Vĩnh Tường, nhãn hiệu VT-FineLINE của Công ty TNHH công nghiệp Vĩnh Tường miền Bắc Việt Nam; Tấm xi măng sợi, nhãn hiệu DURAFlex dày 3mm của Công ty cổ phần Hiệp Phú)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hệ khung xương đồng bộ; tấm trần thả xi măng sợi, kích thước 600x600 dày 3mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		285.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao tiêu chuẩn khung chìm (Hệ khung trần chìm Vĩnh Tường, nhãn hiệu VTC-EKO của Công ty TNHH công nghiệp Vĩnh Tường miền Bắc Việt Nam; Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn, nhãn hiệu VĨNH TƯỜNG - Gyproc dày 9mm của Công ty TNHH Saint-Gobain Bắc Việt Nam)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hệ khung xương đồng bộ; tấm trần thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao siêu chịu ẩm khung chìm (Hệ khung trần chìm Vĩnh Tường, nhãn hiệu VTC-EKO của Công ty TNHH công nghiệp Vĩnh Tường miền Bắc Việt Nam; Tấm trần thạch cao siêu chịu ẩm, nhãn hiệu VĨNH TƯỜNG - Gyproc dày 9mm của Công ty TNHH Saint-Gobain Bắc Việt Nam)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hệ khung xương đồng bộ; tấm trần thạch cao siêu chịu ẩm dày 9mm	Công ty Ngọc Hùng (TNHH)	Việt Nam	Giá này áp dụng đối với khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành	Đơn giá đã đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		370.000
XII	DÂY, CÁP ĐIỆN VÀ VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN										
1	Công ty Cổ phần bóng Đèn phích nước Rạng Đông										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.055.556
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40w	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.563.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.801.852
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.708.333
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.991.667
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.017.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.062.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 75W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.169.444
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.597.222
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.238.889
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.987.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.415.741
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		10.164.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.074.074
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.317.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.524.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.732.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.284.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.317.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.524.074
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.732.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.284.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 250W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.667.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		860.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		934.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.484.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.589.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.691.667
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.313.889
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.520.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.284.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.498.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.489.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.917.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.560.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.309.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.737.037
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		10.486.111
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.457.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.563.889
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.848.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.062.037
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.275.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.880.556
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.848.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.062.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.275.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.880.556
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.903.704
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.537.963
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.092.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		18.739.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		23.020.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		24.994.444
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.434.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.434.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.025.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.270.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.025.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.270.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.270.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.272.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.272.222
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.377.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.377.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.377.778
	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn NLMT CSD05.SL.RF 400W/500W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.232.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.960.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		11.286.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		14.608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 80W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		10.764.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		13.053.704
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		13.727.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		17.087.963
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		75.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		76.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		80.000.000
		ĐÈN LED CHIẾU PHA		- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		0
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		269.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		376.852
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		436.111
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		632.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP08 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		570.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.308.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.813.889
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.565.741
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.046.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 100W (60 độ-90 độ)	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.851.852
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.922.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.420.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.560.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		16.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 10W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		200.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 20W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		250.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		321.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		441.667
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		786.111
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.084.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.748.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.610.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 10W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		200.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 20W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		250.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		321.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		441.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.084.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.748.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.610.185
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		724.074
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		8.639.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.920.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.314.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.560.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP05.SL.RF 350W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 120W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.060.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 180W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.220.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 250W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.139.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 350W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.839.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 450W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.879.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.760.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.685.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.314.815
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.286.111
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.734.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.367.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.448.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.286.111
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W.TC	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W.TC	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.165.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.314.545
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF V2 40W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.314.545
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 60W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.960.000
ĐÈN LED HIGHBAY, HIGHBAY MODULE											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.774.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/120W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.653.704
	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/150W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.696.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/200W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.427.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/250W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.139.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.877.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.210.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.279.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 200W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.894.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 400W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.275.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.621.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.530.556
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.279.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.885.185
ĐÈN LED PANEL KHỔ LỚN											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		815.741
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		975.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.109.259
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.298.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.298.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.607.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.607.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.607.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.607.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.584.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.498.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.498.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.882.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.882.407
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.134.259
BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		645.370
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		646.296
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		910.185
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		751.852
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.134.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH 300x1200/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.113.889
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH.LS 300x1200/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.365.741
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 1200/18w 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		508.333
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		646.296
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		751.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.072.222
		DOWNLIGHT									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		138.889
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		154.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		198.148
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		213.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		396.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		427.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		845.370
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.277.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.658.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		610.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		631.481
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.241.667
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.840.741
	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.398.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/7W 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		37.037
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/9W 6500K SS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		46.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/8W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		217.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/10W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		224.074
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/10W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		237.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/12W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		242.593
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/15W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		391.667
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/20W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		396.296
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 170/30W.PLUS 6500K	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		436.111
	HỆ ĐIỆN ÁP MÁI										
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 3.8KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		60.703.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 5KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		67.101.852
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 6KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		72.284.259
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 7.5KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		78.559.259
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 8.5KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		92.399.074
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 10KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		96.972.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 12.5KW V4 (Pin 5kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		119.627.778
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 5KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		94.138.889
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 6KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		99.321.296
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 7.5KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		105.596.296
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 8.5KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		119.436.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 10KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		124.009.259
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 12.5KW V4 (Pin 16kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		146.664.815
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 5KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		81.680.556
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 6KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		87.932.407
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 7.5KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		94.207.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 8.5KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		108.047.222
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 10KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		112.620.370
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R1P 12.5KW V4 (Pin 14kW-KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		135.275.926
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 3.8KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		28.907.407
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		33.509.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 6KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		38.987.963
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 7.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		45.241.667
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 8.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		51.473.148
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 10KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		57.361.111
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.1P 12.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		71.174.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R3P 8.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		143.661.111
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R3P 10KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		148.234.259
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R3P 12.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		159.000.000
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R3P 15.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		171.228.704
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.R3P 18.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		187.902.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 8.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		65.125.000
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 10KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		71.429.630
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 12.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		83.853.704
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 15.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		96.622.222
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 18.5KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		107.187.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Hệ điện áp mái NLMT SLS.3P 20KW V4 (KNC)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		114.606.481
	Vật tư ngành điện	Tấm Solar Monocrystalline SL.MONO 620W (ĐAM- RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61215 IEC61730		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.027.778
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-5K-LB0 1P 5kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ G98, G99, IEC61727 EN/IEC 62109-1, EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		19.907.407
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-6K-LB0 1P 6kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ G98, G99, IEC61727 EN/IEC 62109-1, EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		21.851.852
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-LC0 1P 8kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC62109-1, IEC62109-2, EN 61000 3-11, EN 61000 3-12, IEC61000 2-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		25.138.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-LC0 1P 10kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC62109-1, IEC62109-2, EN 61000 3-11, EN 61000 3-12, IEC61000 2-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		28.379.630
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-MAP0 3P 8kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		30.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-12K-MAP0 3P 12kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		38.500.000
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-MAP0 3P 10kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		34.450.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin NLMT LUNA2000-10KW-C1 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		28.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT LUNA2000-7-E1 6.9kWh (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC62619, IEC 60730, UN38.3, REACH, RoHS		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		57.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD03.SL.HB 1 Pha 63A-S0 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		15.800.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD03.SL.HB 3 Pha 63A-T0 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		22.975.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT TD02.SL-20kW KP 3 pha.H (ĐAM-Ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		13.564.815
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-10kW KP 1 Pha.H (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.018.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-20kW KP 1 Pha.H (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		11.171.296
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT TD02.SL-10kW KP 3 pha.H (ĐAM-Ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		10.200.000
	Vật tư ngành điện	Dây tín hiệu RS485 2pair 24AWG (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		49.074
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P8K02-NVYD-3P 8kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		53.611.111
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter HL Hybrid S6-EH3P10K02-NVYD-3P 10kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		55.783.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter HL Hybrid S6-EH3P12K02-NVYD-3P 12kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		57.939.815
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter HL Hybrid S6-EH3P15K02-NVYD-3P 15kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		65.083.333
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD02.SL.HB-10kW 3 Pha.LV (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		14.875.000
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RĐ-HNS3600TL 1P 3.6kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.009.259
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RĐ-HNS4000TL 1P 4kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.388.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RD-HNS5000TL 1P 5kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.685.185
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RD-HNS6000TL 1P 6kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		11.543.519
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RD-HNS8000TL 1P 8kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		13.333.333
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới RD-HNS10000TL 1P 10kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		14.648.148
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới Hybrid RD-AF3K-SLP 1P 3kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		18.851.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới Hybrid RĐ-AF5K-SLP 1P 5kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		21.027.778
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới Hybrid RĐ-AF6K-SLP 1P 6kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		22.907.407
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới Hybrid RĐ-AF8K-SLP 1P 8kW (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		32.236.111
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới Hybrid AF10K-SLP 1P 10kW (ĐAM-Afore)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		40.152.778
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới S5-GR3P8K-3P 8kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		22.898.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới S5-GR3P10K-3P 10kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		24.629.630
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới S5-GR3P15K-3P 15kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		26.430.556
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter hòa lưới S5-GR3P20K-3P 20kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		28.285.185
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P10K2-H-3P 10kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		42.888.889
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P12K2-H-3P 12kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		44.001.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P15K2-H-3P 15kW (ĐAM-Solis)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		50.111.111
	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-LVW-5.0 5kWh (ĐAM-EVE)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		19.907.407
	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-RES-PLW-16.0 16kWh (ĐAM-EVE)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		46.944.444
	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT Tower HV9637-3.55kW (ĐAM-Dyness)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		22.153.704
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin NLMT Tower HV9637 (ĐAM-Dyness)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		11.545.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD01.SL.HB-10kW 1 Pha (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		7.027.778
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD01.SL.HB-20kW 1 Pha (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		12.720.370
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-10kW KP 1 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		5.296.296
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-20kW KP 1 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		10.062.963
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD02.SL.HB-10kW 3 Pha (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		11.589.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		13.309.259
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD02.SL-10kW KP 3 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		9.350.926
	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD02.SL-20kW KP 3 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		12.654.630
	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha.LV (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		16.595.370
	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD.PI.14kWh (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		35.555.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đen 4mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		15.741
	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đỏ 4mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		15.741
	Vật tư ngành điện	Dây Cấp AC CVV 2x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		62.037
	Vật tư ngành điện	Dây Cấp AC CVV 2x10mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		84.259
	Vật tư ngành điện	Dây Cấp AC CVV 4x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x10mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		161.111
	Vật tư ngành điện	Dây Tiếp Đất 1x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		27.778
	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x4+1x2.5mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		90.741
	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x6+1x4mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		105.556
	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x10+1x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		196.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-3.8KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		902.778
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.069.444
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-6KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.251.852
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-7.5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.452.778
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-8.5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.727.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-10KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.245.370
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-12.5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.550.926
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.069.444
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-15.5KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.962.963
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-18KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.388.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-20KW	cái			Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		4.129.630
		SẢN PHẨM THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 90/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		575.926
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 110/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		625.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT18.BLE 100/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		631.481
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/7W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		390.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		407.273
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		418.519
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		428.704
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 90/7W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		575.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 110/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/7W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		981.481
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.006.481
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.029.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT39.BLE 76/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		694.444
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT41.BLE 86/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		694.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT40.BLE 95/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		694.444
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 110/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		379.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		399.074
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		410.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x600/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.735.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 300x1200/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.735.185
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x1200/75W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.100.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M66.BLE 1200/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.RF.BLE 1000/7W (24VDC)	cái	TCVN 8781/ IEC62031 TCVN 10485/ IEC 62717		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		210.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGBCW 1000/3W (12VDC)	cái	TCVN 8781/ IEC62031 TCVN 10485/ IEC 62717		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGB 1000/7W(200VDC-50m)	cái	TCVN 8781/ IEC62031 TCVN 10485/ IEC 62717		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		134.545
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn điều khiển LED dây LD01.BLE.RGB 1000/7W	cái	TCVN 7590-2-13/ IEC 61347-2-13 TCVN 9892/IEC 62384		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		620.370
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn LED dây đổi màu DR-LD01.BLE 1000/7W	cái	TCVN 7590-2-13/ IEC 61347-2-13 TCVN 9892/IEC 62384		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.229.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN19.BLE 490/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.179.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN20.BLE 500/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.179.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN21.BLE 500/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.179.630
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN22.BLE 500/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.179.630
	Vật tư ngành điện	Bóng LED bulb đổi màu A60.BLE.RGBCW/9W	cái	TCVN 8782/ IEC 62560 TCVN 8783/ IEC 62612		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		297.222
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 20W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		802.778
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 25W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		869.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE 1000/20W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE T4000/56W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		3.210.185
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE L2400x1500	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Thả trần đổi màu TTR01.BLE 12W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		660.185
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC01	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC04.LCD	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		6.679.630
	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.MS.BLE (DC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		520.370
	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.PIR.BLE (DC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		555.556
	Vật tư ngành điện	Cảm biến ánh sáng CB03.LS.BLE (DC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		364.815
	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB04.PIR.BLE (AC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		520.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB09.PIR.BLE (AC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		621.296
	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC.M3 V2 (DC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		518.519
	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC03 (AC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		500.000
	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC04 (AC)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		500.000
	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC05	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		555.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Điều khiển cảnh đa năng ĐK02.TP.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.739.815
	Vật tư ngành điện	Cảm biến bụi mịn CB05.PM2.5.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.324.074
	Vật tư ngành điện	Cảm biến khói CB06.SM.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		939.815
	Vật tư ngành điện	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm CB07.TE.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		810.185
	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB08.DO.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		740.741
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		777.778
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		851.852
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT (cửa cuốn)	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		888.889
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT.NC (cửa cuốn)	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		888.889
	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.01	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		500.000
	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.02	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		527.778
	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.03	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		546.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		740.741
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		777.778
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		851.852
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		740.741
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		777.778
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		851.852
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT MN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		740.741
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		777.778
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		851.852
	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		814.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ lắp sóng LS01.BLE	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		212.963
	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC06.CN	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Trắng)	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		569.091
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Đen)	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		569.091
	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB10.PIR.BLE (DC)	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		555.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến M28.RAD.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.160.185
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến PKL.PIR.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.018.519
	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB16.DO.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		439.815
	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đôi đổi màu TRL08.BLE.CW 20W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đôi màu TRL08.BLE.CW 10W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		579.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 670/20W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		660.185
	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 370/10W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		479.630
	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Thanh đổi màu RLT01.BLE.CW 330/10W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		579.630
	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 130/6W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 240/12W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		560.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN28.BLE 400/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		1.296.296
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm công tắc chữ nhật thông minh OCT.01T.BLE	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		550.000
	Vật tư ngành điện	Cảm biến hiện diện CB15.RAD.BLE (AC)	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		694.444
	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT.BLE.ON/OFF	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		235.185
	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.2 CSC	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		453.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.5	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		462.963
	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT03.BLE.ON/OFF	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		259.259
	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.3	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		425.926
	Vật tư ngành điện	Loa thông minh Maika MK100B (màu đen)	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo.		2.212.963
2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân										
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x0.3mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x0.5mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.010
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x0.7mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.300
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x1.0mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.380
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x1.5mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.070
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x2.5mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x4.0 mm ² - Cáp cách điện bằng VC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.710
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x6.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.920
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x1,5 mm ² - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.770
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x2,5 mm ² - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x4,0 mm ² - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x6,0 mm ² - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.810
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.3 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.850
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.450
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.7 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.260
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x1.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		16.160
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	100m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		26.600
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	100m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		42.400
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	100m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		63.990
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x0.3 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x0.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.920
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x0.7 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.490
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x1.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.990
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x1.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		15.450
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 2x2.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		25.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.410
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.7 (bọc dẹt) mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		13.760
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.75 (bọc tròn) mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		14.370
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		25.070
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x4.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		64.390
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x6.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		97.970
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 3x10 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		172.960
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x0.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		14.270
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x0.75 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		19.340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x1.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		23.430
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x1.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		32.890
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x2.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		52.360
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x2.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		54.940
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x3.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	300m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		70.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x4.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		86.100
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC/PVC 4x6.0 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		129.280
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x1.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.770
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x2.5 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x4 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x6 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.810
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x10 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		54.150
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x16 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		83.480
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x25 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		130.310
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x35 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		179.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x50 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		244.340
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x70 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		347.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x95 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		478.650
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x120 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		602.340
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/PVC 1x150 mm ² - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6610-3:2000	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		746.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x1.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.530
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		14.670
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		23.140
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x6 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		33.350
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x10 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		53.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		83.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		128.960
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		177.540
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		243.450
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		347.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		480.180
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		601.220
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		746.470
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		928.790
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.221.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x300 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.527.120
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x1.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		31.280
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		47.780
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		70.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		112.110
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		174.250
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		268.480
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		367.440
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		498.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		86.700
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		127.910
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10x1x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		199.120
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		311.200
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		476.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		622.420
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		867.680
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.225.300
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.690.690
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.167.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.737.160
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.415.550
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.444.880
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x300+1x185 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	500m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.548.820
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x1.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		61.450
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		95.020
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		138.460
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		218.900
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		336.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		523.450
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		718.360
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		978.140
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.403.900
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.929.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.423.710
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.010.210
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.744.970
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.922.920
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x300 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.152.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x4mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		57.940
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x6mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		79.700
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x7mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		90.890
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x10mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		121.590
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x11mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		128.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp MULLER 2x16mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	200m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		181.040
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.910
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		59.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		124.230
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		185.840
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		281.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		520.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		731.850
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.015.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.265.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.565.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		66.260
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		99.070
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		138.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10x1x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		213.620
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		327.870
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		493.180
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		638.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		894.050
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.276.350
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.729.960
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.209.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV x	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.650.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.500.730
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.539.080
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.467.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		72.720
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		106.500
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		149.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		355.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		543.930
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		742.060
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.006.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.448.280
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.968.490
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.464.400
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.056.660

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.820.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.995.000
	Dây và cáp điện	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 5935-1:2013	1000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.234.610
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x16 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.200
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x25 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		28.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x35 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		36.400
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x50 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		49.800
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x70 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		69.900
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x95 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		94.100
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x120 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		116.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x150 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		141.500
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x185 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		178.100
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 2x240 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		224.800
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x16 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.900
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x25 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		55.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x35 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		72.100
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x50 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		97.500
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x70 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		136.800
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x95 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		186.600
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x120 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x150 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		285.700
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x185 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		354.900
	Dây và cáp điện	Cáp Al/XLPE 4x240 mm ² - Cáp nhôm vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0.6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN TCu/PVCN 6447:1998	2000m/cuộn	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		454.300
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka										
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 50mm ² - Loại 2x50mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		41.227

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 50mm ² - Loại 3x50mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		61.871
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 50mm ² - Loại 4x50mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		82.568
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 70mm ² - Loại 2x70mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		57.556
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 70mm ² - Loại 3x70mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		86.372

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 70mm ² - Loại 4x70mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.242
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 95mm ² - Loại 3x95mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		118.377
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 95mm ² - Loại 4x95mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		157.906
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vặn xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 120mm ² - Loại 4x120mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		195.744

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện vận xoắn nhôm cách điện bằng XLPE (loại X90) điện áp làm việc đến 0,6/1kV với mặt cắt danh định 150mm ² - Loại 4x150mm ²	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		236.750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 16mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.447
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 25mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.253
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 35mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		15.587

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 50mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		21.626
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 70mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		29.656
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 95mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.887
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 120mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		51.051

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 150mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		65.417
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 185mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		78.606
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 240mm ² (AV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		103.433
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 10mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.856

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 16mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		64.208
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 25mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		101.535
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 35mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		140.133
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		194.954

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		274.512
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		380.363
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		482.013
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 150mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		592.221

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 185mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		742.728
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 240mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		974.358
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 300mm ² (CV)	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.232.564
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 4mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x4mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		18.543

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 10mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x10mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		43.103
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 10mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x10mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		84.746
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 16mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		63.872
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 16mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		130.830

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 16mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		259.392
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 35mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		137.036
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 35mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		285.695
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 35mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		558.033

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		184.391
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		383.471
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		752.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		265.724

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		551.481
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.085.490
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		367.143
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		761.292

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.230
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		461.895
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² - Cu/XLPE/PVC 2x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		958.493
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.889.822

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 150mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.330.843
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 185mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.927.925
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 240mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		937.902
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 240mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.839.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 300mm ² - Cu/XLPE/PVC 1x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.174.919
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 300mm ² - Cu/XLPE/PVC 4x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.811.247
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 16mm ² - AL/XLPE/PVC 1x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.999
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 50mm ² - AL/XLPE/PVC 1x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		22.439

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 70mm ² - AL/XLPE/PVC 1x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.975
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 95mm ² - AL/XLPE/PVC 1x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		41.213
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 120mm ² - AL/XLPE/PVC 1x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		51.062
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 150mm ² - AL/XLPE/PVC 1x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		62.696

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 185mm ² - AL/XLPE/PVC 1x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		78.068
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 240mm ² - AL/XLPE/PVC 1x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		100.622
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 300mm ² - AL/XLPE/PVC 1x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		124.415
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 10mm ² - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x10mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500 m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		49.476

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 10mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x10mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		174.479
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 16mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		267.215
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 35mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		565.751
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		207.144

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 50mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		759.938
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x70	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		291.228
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 70mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.107.918
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		394.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 95mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.523.015
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		491.589
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 120mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.912.061
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 150mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		600.789

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 150mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.352.819
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 185mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		748.902
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 185mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.948.358
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 240mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		973.770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 240mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.855.569
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 300mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.214.031
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 300mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.823.501
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 400mm ² - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x400mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.553.633

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột đồng, mặt cắt danh định 500mm ² - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x500mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.984.059
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 16mm ² - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500 m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		22.397
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 16mm ² - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		45.612
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 25mm ² - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x25mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500 m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		28.592

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 35mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1500 m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		33.873
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 35mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		82.929
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 50mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		40.709
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 50mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		107.877

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 70mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		51.492
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 70mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		160.965
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 95mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		62.843
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 95mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		208.908

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 120mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		74.729
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 120mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		256.305
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 150mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		87.392
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 150mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		309.992

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 185mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		104.832
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 185mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		382.295
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 240mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		129.287
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 240mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		485.541

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 300mm ² - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 1000m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		155.904
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV loại ruột nhôm, mặt cắt danh định 300mm ² - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm ²	m	TCVN 5935-1:2013; IEC 60502-1:2009; QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Đóng gói 500m/Cuộn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		596.295
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng (Cu/XLPE/PVC) 1x 50 mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		241.679
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng (Cu/XLPE/PVC) 1x 95 mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		443.205

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng (Cu/XLPE/PVC) 1x 120 mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		546.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 1 x 50mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		318.203
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 1 x 70mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		412.209
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 1 x 120mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		636.983

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) - 1 x 185mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		917.679
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x50mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		931.665
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x70mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.219.953
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x95mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.576.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x120mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.902.558
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x150mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.266.824
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x240mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 250m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.543.477
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x300mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.341.761

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x400mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.471.393
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x50mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		443.366
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x70mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		504.130
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x95mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		568.403

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x120mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		626.582
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x150mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		687.269
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x240mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 250m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		922.427
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 24kV, 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x300mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.046.551

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x50mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.307.891
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x70mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.614.165
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x95mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.990.926
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x120mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 300m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.331.714

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x150mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 300m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.712.350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x240mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.993.045
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x300mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.595.673
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng đồng - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x400mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.170.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x50mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		654.588
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x70mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		719.169
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x95mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 400m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		793.683
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x120mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 300m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		858.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x150mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 300m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.153.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x240mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.389.971
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x300mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.538.196
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, điện áp danh định đến 30kV (Um = 36kV), 3 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 3x400mm ²	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 200m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.935.659

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE2.5/HDPE 50/8mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		53.944
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE2.5/HDPE 70/11mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		67.760
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE2.5/HDPE 95/16mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		86.108
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 24kV, 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE2.5/HDPE 120/19mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		97.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 30kV (Um=36kV), 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE4.3/HDPE 50/8mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		68.871
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 30kV (Um=36kV), 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE4.3/HDPE 70/11mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		83.897
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 30kV (Um=36kV), 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE4.3/HDPE 95/16mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		103.642
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, vỏ bọc HDPE, điện áp danh định đến 30kV (Um=36kV), 1 lõi, ruột dẫn bằng nhôm - AL/XLPE4.3/HDPE 120/19mm2	m	IEC 60502-2:2005 / TCVN 5935-2:2013	Đóng gói 1500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.995

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 50/8 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.955
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 70/11 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		29.557
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 95/16 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		41.448
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 120/19mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		51.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 150/19 mm2	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		62.326
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 185/24 mm2	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		79.046
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 240/32 mm2	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 3000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		103.246
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 300/39 mm2	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		127.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 330/43 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 2000m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		140.943
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 400/51 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 1500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		169.433
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không - ACSR 500/64 mm ²	m	TCVN 5064 -1994; TCVN5064:1994/SĐ 1: 1995; TCVN 6483:1999/IEC 1089:1991 & IEC 61089 Amend.1:1997	Đóng gói 1500m/lô	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	Việt Nam	Không	giá đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		211.508
4	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng										
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 7m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.285.251

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 7m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg =134.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.790.125
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 7m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =134.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.020.145
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.224.066

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.962.663
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.432.725
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.905.656

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.605.081
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=161.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.231.831
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 10m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.445.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 10m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.927.345
	Vật tư ngành điện	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng cao 11m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.921.891
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 6m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=78; Dg=144.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.854.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 6m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=78; Dg=144.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.474.075
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 7m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=78; Dg=154.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.622.643
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 7m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=78; Dg=154.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.052.309

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=78; Dg=165.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.025.101
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=78; Dg=165.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.664.956
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=78; Dg=165.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.336.707

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3mm. Dn=78; Dg=175.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.862.355
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=78; Dg=175.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.155.075
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 9m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=78; Dg=175.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.124.859

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 10m, dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 3.5mm. Dn=78;Dg=186.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.138.105
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 10m, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	Tôn dày 4mm. Dn=78; Dg=186.	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.225.049
	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng cao 14m, dày 4.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		18.225.291

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng cao 14m, dày 5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.752.922
	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng cao 17m, dày 5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		29.100.691
	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m, dày 6mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vịn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		18.546.842

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng Cần đèn PT01-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.932.612
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng Cần đèn PT02-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.462.642
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng PT03-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.460.456

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng PT05-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.461.489
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng PT06-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.460.781
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng PT07-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.460.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn mạ kẽm nhúng nóng PT08-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.460.478
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT01-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.749.278
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT02-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1,5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.522.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT03-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1.5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.520.148
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT05-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1.5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.519.458
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT06-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1.5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.524.153

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT07-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1.5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.523.489
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng PT08-K	Cần	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m, vưon 1.5m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.521.459
	Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha	Cần	TCCS 01:2022/PT	Lọng bắt đèn pha bắt 4-8 đèn	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.400.994

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L	Cần	TCCS 01:2022/PT	D60 dài 2m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ S,L	Cần	TCCS 01:2022/PT	D60 dài 2,8m, tôn dày 3mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		843.555
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn DC-05B cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang , thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 340x340 (Sơn PU), Trọng lượng 50-60Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.628.853

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn DC-06 cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang, thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU), Trọng lượng 50-60Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.222.342
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Pine cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang, thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU). Trọng lượng 50-60Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.882.690
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Bambo cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang, thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 190x190 (Sơn PU). Trọng lượng 20-25Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.414.194

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Arlequin cao 3.5m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU). Trọng lượng 20-25Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.747.186
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Arlequin cao 4.2m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU). Trọng lượng 20-30Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.080.179
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Banian cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang, thân nhôm dày 2.5mm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU). Trọng lượng 50-60Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.312.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn Nouvo cao 3-4m	Cột	TCCS 01:2022/PT	Đế gang, thân nhôm , tâm lỗ 240x240 (Sơn PU), dày 2.5mm. Trọng lượng 50-60Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.549.622
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí chiếu sáng sân vườn nấm cây thông	Cột	TCCS 01:2022/PT	Chiều cao 0.6-0.8m (Sơn PU), dày 2mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.371.220
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-2	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 2 tay, vưon 0.46m, cao 1.1m, trọng lượng từ 10-15Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.068.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 4 tay, vưon 0.46m, cao 1.1m, trọng lượng từ 10-15Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.680.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 4 tay, vưon 0.53m, cao 1.1m, trọng lượng từ 10-15Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.340.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 5 tay, vưon 0.53m, cao 1.1m, trọng lượng từ 20-25Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm, Sơn PU, 4 tay, vươn 0.6m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.680.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm, Sơn PU, 5 tay, vươn 0.6m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.740.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm, Sơn PU, 5 tay, vươn 0.6m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.764.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 3 tay, vươn 0.53m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.280.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 4 tay, vươn 0.53m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.360.000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cột	TCCS 01:2022/PT	Bằng Nhôm,Sơn PU, 4 tay, vươn 0.46m, cao 1.1m, trọng lượng từ 15-20Kg	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.880.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 60W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.821.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.972.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 120W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.421.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 680x315x90m m	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.101.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM (Từ 3-5 đến 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 780x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.379.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 120W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 880x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 518x228x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.910.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 80W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 750x322x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.116.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.764.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.508.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.890.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 180W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 670x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.061.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM (Từ 3-5 đến 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 670x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.771.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 720x275x70mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.073.400
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 720x275x70mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 120W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x345x80mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.739.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 519x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.140.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT594x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.923.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 75W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT594x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.525.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 30W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 669x398x187 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.031.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 125W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 669x398x187 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.947.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 150W-DIM (Từ 3-5 đến 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 664x251x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.460.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 877 công suất 80W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 664x251x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 740x285x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.338.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 877 công suất 120W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT740x285x132mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.956.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 790x340x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.616.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 877 công suất 180W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.893.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 50W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.973.400
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 700x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.879.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.959.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 520x320x170 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 50W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 520x320x170 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 850x320x170 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 150W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 850x320x170 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 70W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 850x320x170 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 80W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 419x315x87mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 90W-DIM (Từ 3-7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 419x315x87mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 75W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 419x315x87mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 80W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 627x356x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.643.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 125W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 180W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 666 công suất 200W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 871 công suất 240W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 871 công suất 260W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		13.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 871 công suất 400W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		14.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 871 công suất 600W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 970x360x100 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		16.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 801 công suất 60W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.641.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 801 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.792.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 801 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 626x308x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.241.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 801 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 680x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.921.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 680x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.199.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 780x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.530.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 880x315x90mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.730.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 814 công suất 80W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 518x228x114 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.523.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 814 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 750x322x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.300.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 814 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.193.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 814 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 814 công suất 180W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x386x167 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		13.368.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 821 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.881.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 821 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 670x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.591.040
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 821 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 670x360x150 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.936.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 720x275x70mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.719.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 720x275x70mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 50W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 900x345x80mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.600.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 75W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 519x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT594x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.713.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 125W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT594x398x187mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.315.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 848 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 669x398x187 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.707.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 777 công suất 80W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 664x251x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 777 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 664x251x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.144.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 777 công suất 120W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 740x285x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.098.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 777 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 740x285x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.716.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 777 công suất 180W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 790x340x132 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.376.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 50W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.693.400
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 75W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 620x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.773.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 700x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.740.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 125W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.679.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.420.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 50W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 100W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 999 công suất 150W Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 860x340x110 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 60 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 610x268x140 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.916.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 100 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 610x268x140 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 150 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 765x320x140 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.875.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 180 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 866x370x160 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 200 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 866x370x160 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.170.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 30 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 743x273x146 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 50 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 743x273x146 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.885.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 80 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 793x273x146 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM (Từ 3-5 đến 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 793x273x146 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.530.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 793x273x146 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 30 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 665x274x145 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 665x274x145 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.885.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 75 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 716x274x145 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.080.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 800x300x145 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM (Từ 3 - 7 cấp) Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V-240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm.	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001, QCVN 19:2019/BKHCN	KT 800x300x145 mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.375.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x6mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		28.137
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x10mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		44.457

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		68.295
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		104.901
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		144.390

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		196.545
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		279.654
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		386.705

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		485.904
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		603.316
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x185, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		750.499

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		986.945
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.233.134
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x400mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.597.172

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x2,5mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		27.789
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x4mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		42.025
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		61.641

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x10mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		94.900
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x16mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		143.888
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x25mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		221.129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		302.205
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		409.397
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x6 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		88.773

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x10 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		138.752
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		209.866
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x25 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		325.129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		444.085
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		603.779
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70 mm, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		859.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.186.488
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.476.118
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.832.086

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		107.398
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		165.177
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		254.954

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		391.467
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		510.012
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		548.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		708.513
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		748.311
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.002.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.055.021
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.368.617
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.453.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.754.112
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.861.510
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.214.299

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.314.837
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.661.151
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.763.092

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.880.813
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.476.251
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.594.178

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.741.542
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.335.783
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.484.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.723.647
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.945
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		181.987

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		276.655
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		429.399
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		588.514

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		800.787
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.141.503
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.561.956

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.960.838
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.435.621
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.029.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.980.137
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng treo 1 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.972.243
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x6 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		73.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		108.248
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		159.617
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 2x25 mm ² điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		238.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		319.916
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		431.162
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		607.808

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		845.039
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.051.365
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.301.905

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		101.503
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		152.422
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		227.487

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		342.273
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		463.650
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		626.484

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		889.071
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.228.551
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.534.489

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.901.218
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.353.734
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.082.377

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.835.476
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		179.928
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		271.687

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		409.487
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		530.168
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		570.661

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		731.166
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		774.002
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.063.876

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.118.129
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.435.702
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.521.927

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.829.576
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.940.050
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.304.527

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.405.322
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.756.283
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.861.995

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.982.161
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm ² điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.581.732
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.703.584

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.853.264
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.455.267
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.612.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.853.621
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		129.640
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		197.304

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		296.632
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		448.719
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		610.846

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		827.379
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.205.486
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.631.551

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.040.498
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.526.054
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.131.803

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.095.051
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp đồng ngầm 2 lớp PVC, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.107.546
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 25 - 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		13.785

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 35 - 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		18.226
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 50- 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		24.906
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 70- 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		34.894

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 95-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		47.688
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 120-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		58.938
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 150-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		72.787

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 185-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		90.524
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 240-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		116.434
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 300-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		144.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 400-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp AL, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		191.525
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x16 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		20.504
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x25 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc 1 lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		28.471

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x35 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		36.902
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x50 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		50.314
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x16 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		39.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x25 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		55.591
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x35 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		72.388
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x50 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		98.607

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x70 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		137.041
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x95 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		186.775
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x120 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Cáp nhôm bọc lớp XLPE, 1000m/lô	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	Đơn giá áp dụng cho khách hàng phải thanh toán toàn bộ hợp đồng chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận bàn giao sản phẩm hoàn thành.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Bắc Ninh		231.104

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (160W - 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (220W - 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khí IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 3-5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (30W - 50W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khí IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 640x240x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		2.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (60W - 90W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x275x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		2.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (100W - 120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x275x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (125W - 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x320x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (155W - 180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x320x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (185W - 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 940x345x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (30W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x250x76mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (100W-145W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (150W-170W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (180W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (30W-60W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 520x212x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 616x255x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (100W-180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 680x300x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (180W-240W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x360x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (30W-90W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 492x210x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (100W-220W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 650x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (200W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 870x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phổ APL - S17 (30W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 422x318x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phổ APL - S17 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x318x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x318x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (200W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x318x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (250W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 853x318x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S21 (60W-80W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 560x355x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S21 (80W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 640x355x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S21 (80W-120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x355x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S21 (120W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 800x355x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S21 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 880x355x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 (30W-50W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 440x305x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 (60W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 540x305x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 660x305x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 765x305x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 (200W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 875x305x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 (50W-120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 570x258x108mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 (100W-180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 747x380x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 (150W-240W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 747x380x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (20W-60W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 474x238x100 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (60W-150W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x303x132 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 864x375x168 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (50W- 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 698x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (150W- 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 750x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (200W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 800x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (150W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 761x353x114 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (50W-80W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (80W-120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (120W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 740x285x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (50W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 440x330x150 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (100W- 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x330x150 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (150W- 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 615x330x150 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x330x150 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (30W-60W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 558x200x122 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (80W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x233x122 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 673x260x122 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 775x320x122 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (30W-60W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x197x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (60W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x245x155 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 636x290x155 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 686x290x155 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (200W-240W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 760x310x155 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (50W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 638x350x135 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (120W- 150W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 721x350x135 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (150W- 200W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 804x350x135 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 887x350x135 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (250W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 970x350x135 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (50W- 100W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 610x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (120W- 150W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 690x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (150W- 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 770x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 850x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (250W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 930x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S60 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 540x340x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S60 (70W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x340x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S60 (100W-180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x340x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S60 (150W-220W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 770x340x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S60 (200W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x340x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S63 (50W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 540x360x100 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S63 (120W- 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 640x360x100 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S63 (150W- 180W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 660x360x100 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S63 (180W- 200W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 840x360x100 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S83 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 691x305x134 mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S83 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 691x305x134 mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S83 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 691x305x134 mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S83 (200W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 829x385x172 mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S83 (250W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 829x385x172 mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (30W- 50W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 380x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (60W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 455x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (120W- 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 540x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (160W- 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 615x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 695x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S102 (240W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 770x300x80mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S104 (30W- 60W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 568x200x109mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S104 (80W- 120W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 613x240x109 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S104 (150W- 180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 683x260x109 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S104 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 693x300x109 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S104 (250W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 793x300x109 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S108 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 670x260x70mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S108 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 718x260x70mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S108 (150W-220W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 780x320x70mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S114 (50W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 579x250x143mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S114 (100W- 160W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 660x300x143 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S114 (150W- 240W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 731x325x143 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S116 (50W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 560x240x145 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S116 (100W- 180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 670x310x145 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S116 (180W- 250W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 798x380x145 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S119 (50W-100W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x320x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S119 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x320x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S119 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x320x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S119 (200W-250W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x320x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S123 (50W-100W) Chipler Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 504x316x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S123 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 577x316x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S123 (120W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 650x316x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S123 (150W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 723x316x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S123 (250W-300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 796x316x136 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S125 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 610x190x143 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S125 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 660x240x143 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S125 (180W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 762x290x143 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S128 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 622x272x108 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S128 (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 720x272x108 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S128 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 750x333x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S128 (200W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 850x333x115 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S130 (20W-50W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 405x166x79mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S130 (50W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 484x211x83mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S130 (120W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 580x242x83mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S130 (150W-200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 685x300x108 mm, sơn tĩnh điện màu ghi tối	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (20W- 50W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 495x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (60W- 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 572x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (80W- 150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 649x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (150W- 180W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 726x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (180W- 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 803x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (200W- 250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 880x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S136 (250W- 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 957x330x95mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (30W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70 , Hệ số công suất PF ≥ 0.9 , Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70 , Hệ số công suất PF ≥ 0.9 , Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (150W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70 , Hệ số công suất PF ≥ 0.9 , Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 640x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (30W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x300x134 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x300x134 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (150W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x360x140 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (30W-100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (100W-150W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (150W-250W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 630x330x110 mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 100W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 160x300x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 150W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x300x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 200WChipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70 , Hệ số công suất PF ≥ 0.9 , Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x300x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 250W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70 , Hệ số công suất PF ≥ 0.9 , Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x300x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 300W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 400W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 500W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		11.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 600W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 510x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		13.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 800W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 690x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		15.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 1000W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 860x610x120 mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		17.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 100W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 355x285x95mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 200W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 422x322x110mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 300W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 435x395x110 mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 400W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 460x460x120 mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 500W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 560x460x120 mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		10.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F33 - 600W Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 685x490x120 mm, sơn tĩnh điện màu đen	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F59 - (50W - 60W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 310x195x45mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F59 - (60W - 100W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 440x250x50mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F59 - (100W - 200W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 440x360x60mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F59 - (200W - 300W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 495x395x60mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F59 - (300W - 400W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 585x440x60mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F70 - (250W - 450W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 520x680x307mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F70 - (450W - 600W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 610x680x307 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F70 - (600W - 800W) Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 740x680x307 mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty cổ địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		2.673.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.128.400
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.623.400
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.172.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.742.100
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.346.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.019.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.564.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.141.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.785.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.445.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.138.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.390.750
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.999.600
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.662.900
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.392.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.147.900
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.939.900
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.029.400
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.494.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.989.700
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.539.150
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0m, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.103.450
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.717.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.382.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.927.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.504.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.808.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.517.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.752.100
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.365.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.024.250
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.746.950
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.514.200
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.301.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.300.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.712.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.108.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		3.844.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.323.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.785.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		4.983.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.544.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		5.659.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.336.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		6.435.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		7.194.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		8.085.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.407.600
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		2.080.800
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.167.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.749.300
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.366.800
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		2.136.900
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.387.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.795.200
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.234.200
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.871.700
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		836.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy của Công ty có địa chỉ: Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội		1.366.800
6	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc										
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.628.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.121.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.286.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.943.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.628.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.121.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.286.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED EPSILON-100W DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x308x69 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.943.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-100W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.480.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.945.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.480.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.945.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-150W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.456.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.104.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.320.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-150W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.456.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.104.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.320.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NUY-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.792.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.690.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.792.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.690.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED UPSILON-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 770x340x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.886.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.329.600
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.886.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.608.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 590x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.329.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.019.200
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.585.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.774.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.528.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.019.200
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.585.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-120W DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.774.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.528.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-150W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.308.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-150W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.928.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.135.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 650x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.962.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.776.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.484.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.721.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.665.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.776.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.484.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.721.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 690x350x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.665.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.985.600
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.732.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.982.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.978.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.985.600
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.732.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.982.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED IOTA-180W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x380x140 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.978.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.037.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.037.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-50W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.681.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.176.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.681.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.980.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-60W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.176.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.159.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.780.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.159.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.484.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-80W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.780.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.008.150
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.377.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.852.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.008.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.377.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MINI-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 560x241x111 mm hoặc 610(473)x250 x105(258) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.852.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.965.750
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.062.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.965.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.385.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX -100W DIM DALI (Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 670x310x145 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.062.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.504.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.742.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.504.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.952.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-120W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.742.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.915.750
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.262.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.915.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.385.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-150W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.257.150
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.797.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		12.956.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280)mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.257.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.797.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED A-WIN MAX-160W DIM DALI, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 798x380x163 mm hoặc 780(620)x350 x120(280) mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		12.956.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.368.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.374.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.710.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.052.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.368.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.374.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.710.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 594x260x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.052.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-120W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.728.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.802.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.592.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-120W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.728.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.802.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED B-WIN-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 806x320x106 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.592.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.008.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.134.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.012.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.008.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.134.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED C-WIN -150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 622x320x119 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.012.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.808.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED D-WIN -150W DIM (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.709.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.010.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.212.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.808.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED D-WIN -150W DIM (Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.709.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.010.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED D-WIN -150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 721x350x135 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.212.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-50W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x260x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		812.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-50W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x260x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		964.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-50W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x260x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.015.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-50W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x260x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-80W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.164.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.757.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.955.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-80W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.746.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-100W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.312.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-100W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.558.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-100W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.641.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-100W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.969.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.476.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.127.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.345.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.214.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-120W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.548.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-120W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.839.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-120W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.936.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-120W (Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.323.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-120W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.608.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.284.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.412.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.191.200
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED KAPPA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.977.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.239.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED KAPPA-150W, DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK07; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 860x330x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.286.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-50W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 480x310x75m m hoặc 480x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.453.700
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-50W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 480x310x75m m hoặc 480x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.726.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-50W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 480x310x75m m hoặc 480x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.817.200
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-50W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 480x310x75m m hoặc 480x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.180.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-70W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.584.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-70W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.881.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-70W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.980.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-70W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.376.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-75W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.912.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-75W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.270.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-75W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.390.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-75W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.868.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-90W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.696.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-90W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.014.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-90W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.121.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-90W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.545.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		1.741.600
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.068.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.177.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.612.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.068.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.455.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.585.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75m m hoặc 540x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.102.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.219.200
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.635.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.774.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.328.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-120W DIM (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.606.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.095.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.258.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.909.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.588.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75mm hoặc 620x310x90mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.073.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.235.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.882.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.976.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.534.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W DIM (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.721.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)	Kích thước: 620x310x75m m hoặc 620x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.465.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-160W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 700x310x75m m hoặc 700x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.037.600
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PI-160W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Dimming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 700x310x75m m hoặc 700x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.607.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-160W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 700x310x75m m hoặc 700x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.797.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PI-160W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 700x310x75m m hoặc 700x310x90m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.556.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.462.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.111.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.328.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.193.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.462.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.111.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.328.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-100W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.193.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.607.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.607.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.014.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.767.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.018.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.021.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.014.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.767.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.018.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED PHI-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 522x316x136 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.021.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.256.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.866.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.070.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.884.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.256.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.866.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.070.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-80W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.884.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.228.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.209.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.536.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-100W DIM (Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.843.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.228.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.209.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-100W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.536.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-100W DIM (Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.843.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.640.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.697.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.640.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.697.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-120W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.304.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.486.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.881.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.457.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.304.800
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.486.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.881.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 492x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.457.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.624.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.866.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.280.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.936.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.866.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-180W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.936.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.784.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.056.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.176.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.784.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.056.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED CHI-200W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 870x295x86mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.176.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.880.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.428.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.880.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALUMOS-150W DIM, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 765x345x126 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.428.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar, Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.832.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.113.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar, Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.832.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Dimming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.113.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED ALPHA-100W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.540.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.688.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.567.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.688.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.567.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-50W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.860.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.842.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.920.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.842.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED BETA-60W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.152.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.118.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.152.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.118.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED GAMMA-75W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 990x745x130 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.440.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.304.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.486.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.880.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.304.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.486.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED SIGMA-80W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 540x310x75 mm hoặc 540x310x90 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.944.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.808.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		12.430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.944.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.808.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-160W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		12.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-180W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-180W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		13.917.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-180W NLMT (Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		14.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-180W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED DELTA-180W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		13.917.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED DELTA-180W NLMT (Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar ; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1338x545x370 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		14.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MOMO-120W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.296.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MOMO-120W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.664.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MOMO-120W NLMT (Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED MOMO-120W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.296.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED MOMO-120W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.664.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MOMO-120W NLMT (Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 1585x450x345 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.120.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.718.500
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.184.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.718.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED NANO-150W NLMT, Chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP66, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 707x250x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		10.230.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB05-200W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 450x320x200mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.337.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB05-200W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 450x320x200 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.682.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB05-200W (Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang ≥ 110 Lm/w, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Tấm pin NLMT Mono solar; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 450x320x200 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.997.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB05-200W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 450x320x200 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.256.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-250W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 415x310x85m m	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.216.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-250W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 415x310x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.725.250
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-250W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 415x310x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.895.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-250W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 415x310x85mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.674.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-300W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 440x395x110 mm hoặc 520x340x90mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.036.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-300W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 440x395x110 mm hoặc 520x340x90mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.605.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-300W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 440x395x110 mm hoặc 520x340x90mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.795.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-300W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 440x395x110 mm hoặc 520x340x90mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.554.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02- 400W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x90mm hoặc 465x460x110 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.324.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02- 400W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x90mm hoặc 465x460x110mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.947.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02- 400W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x90mm hoặc 465x460x110mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02- 400W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 620x350x90mm hoặc 465x460x110mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.986.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-500W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x460x120mm hoặc 832x360x100mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.796.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-500W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x460x120 mm hoặc 832x360x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.295.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-500W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x460x120 mm hoặc 832x360x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.699.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB02-500W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x460x120 mm hoặc 832x360x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		8.194.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB03-600W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x290x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.361.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB03-600W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x290x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.554.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB03-600W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x290x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		7.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB03-600W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 570x290x100 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		9.542.400
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB04-800W (Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x610x150 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		11.334.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB04-800W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x610x150 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		13.459.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB04-800W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x610x150 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		14.167.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB04-800W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 680x610x150 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		17.001.300
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB07-1000W, Nguồn Done; chips Epistar; chống sét SP1 10kV; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 2 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 535x535x410 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		13.334.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB07-1000W, Nguồn Inventronics; chips Nichia; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 535x535x410 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		15.834.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB07-1000W, Nguồn Inventronics; chips Lumiled, chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 535x535x410 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		16.667.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng LED MB07-1000W, Nguồn Philips; chips Lumiled; chống sét SP1 10kV; Diming 5 cấp tiết giảm công suất; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$, ánh sáng nhiệt độ màu từ 2000K-8000K, độ kín khít IP65, độ chịu va đập IK08; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam; bảo hành 5 năm.	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: 535x535x410 mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		20.001.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.080.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=8m, dày 3.5mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.750.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=9m, dày 3.5mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.150.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.350.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		5.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn cao 6m, D78, tôn dày 3.0mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		2.685.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn cao 7m, D78, tôn dày 3.5mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300mm hoặc 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		3.370.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn cao 8m, D78, tôn dày 3.5mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=8m, dày 3.5mm, bích đế 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.480.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn cao 9m, D78, tôn dày 3.5mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=9m, dày 3.5mm, bích đế 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		4.570.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn cao 10m, D78, tôn dày 4.0mm	Cột	(TCCS 01:2025/CSMB), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Kích thước: H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400mm	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Thép nhập Trung Quốc hoặc trong nước gia công sản xuất tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: khu B, cụm 591 (Km15, Quốc lộ 1A), xã Ngọc Hồi, thành		6.150.000
7	Công Cổ phần chiếu sáng do thị Hoàng Phát										
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 40W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 610x350x90	Cty CP CSDT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 50W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 610x350x90	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.995.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 60W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 610x350x90	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 690x350x90	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.872.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 120W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 690x350x90	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.111.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-01 công suất 150W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 690x350x90	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-02 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 690x275x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.556.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-02 công suất 150W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 740x275x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.675.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-03 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 495x295x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.880.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-03 công suất 150W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 495x295x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.427.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 40W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.685.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 50W Dim 5 cấp Chip led: Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.705.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 80W Dim 5 cấp Chip led: Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.760.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 120W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-04 công suất 150W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 698x305x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-11 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 688x270x120	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.778.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-15 công suất 50W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 600x260x80	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		2.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-15 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 720x280x80	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.652.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPL-15 công suất 150W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 860x320x80	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPF-05 công suất 100W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 160x305x110	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		3.674.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPF-05 công suất 200W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 320x305x110	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.506.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố HPF-05 công suất 400W Dim 5 cấp Chip led:Philips, Driver Philips dimming 5 cấp, Tuổi thọ đèn 50.000H, Hiệu suất phát quang >120Lm/W, CCT 3000k/ 4000k/ 6000K, CRI >70. SPD 10kV/20kV, Điện áp hoạt động 220V 50/60Hz, Hệ số công suất >0.98, Công nghệ sử dụng: modules LED SMD, Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao sơn tĩnh điện, Bề mặt đèn: Kính cường lực trong suốt chịu nước và môi trường khắc nghiệt, Cấp bụi, nước của bộ phận quang học và ngăn linh kiện IP66, TK08, Class I, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015	KT sản phẩm 320x610x110	Cty CP CSĐT Hoàng Phát	Linh kiện nhập khẩu TQ, lắp ráp tại Việt Nam	không	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.050.000

8	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2(60W-80w), DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	598x241x135	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		4.890.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2(100W-120w), DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	598x241x135	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		5.730.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2-150w, DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	643x271x135	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		6.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		6.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		7.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		7.895.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		8.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		8.930.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		9.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		5.538.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		7.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	590x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		9.022.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	680x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		10.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		6.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		7.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		8.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		8.653.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		9.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		9.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		10.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		6.220.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		7.298.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		10.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		16.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		16.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		16.972.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		20.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	500x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		24.972.500
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2- 3:2011)	590x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		32.800.000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	642x320x94	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội		70.000.000
9	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông										
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố PD-LED 50W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số tra màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 6000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 607*236*112 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 9600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 693*316*112 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.230.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 693*316*112 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 14400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 693*316*112 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 18000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 797*364*121 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 180W , Chip led: SMD CREE , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 21600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 797*364*121 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 50W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 6000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85m m	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 9600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 14400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.456.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 18000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 9600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 420*315*130 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 420*315*130 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 14400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 520*315*130 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.295.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W, Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 18000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 520*315*130 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 75W, Chip led: SMD/COB Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 9000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phân quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 620*340*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.770.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W, Chip led: SMD/COB Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phân quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kích thước: 700*340*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.565.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W, Chip led: SMD/COB Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 14400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 770*340*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.035.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W, Chip led: SMD/COB Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, Quang thông ≥ 9000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 860*340*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 60W , Chip led: SMD Philips Lumileds , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 7200lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 20 Kv. Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 670*310*145 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.230.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W , Chip led: SMD Philips Lumileds , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 9600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 20 Kv. Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 670*310*145 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.645.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W , Chip led: SMD Philips Lumileds , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 20 Kv. Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 670*310*145 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.790.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W , Chip led: SMD Philips Lumileds , Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 14400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 20 Kv. Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 670*310*145 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 40W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 5200lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 503*244*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 50W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 6500lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 503*244*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 60W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 7800lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 503*244*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 10400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 598*256*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 13000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 598*256*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 15600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 673*287*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 19500lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 673*287*95mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 50W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 6500lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 632*274*105mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 75W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 9750lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 632*274*105 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.090.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 80W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 10400lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 632*274*105 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 13000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 632*274*105 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 120W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 15600lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 682*274*105 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥130 Lm/W, Quang thông ≥ 19500lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kv, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 682*274*105 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		9.280.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 50W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 6000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*100*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 100W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 12000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*180*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		2.582.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 150W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 19500lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*250*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		3.154.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 200W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 26000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*320*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		4.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 250W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 30000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*400*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		5.238.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 300W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 36000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 310*490*110 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		6.210.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 400W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 48000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 600*320*120 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		7.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 500W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 60000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 600*400*120 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		8.560.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 600W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 72000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 475*600*120 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		9.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 800W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số tra màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 96000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 630*600*120 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		14.280.000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phổ PD-LED 1000W , Chip led: SMD Philips Lumileds, Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu từ 3.000K - 6.500K, Hệ số tra màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, Quang thông ≥ 120000lm, Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 785*600*120 mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam	Không	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		16.550.000
10	Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Nhật Quang										
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 3mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=124mm, kích thước bích chân đế 300x300mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQUANG	- Chiều cao cột: 06m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 124mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.		2.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=7m tôn dày 3mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=134mm, kích thước bích chân đế 300x300mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 07m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 134mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2.490.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=144mm, kích thước bích chân đế 300x300mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 08m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 144mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2.980.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=145mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 08m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 144mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3mm - Cản vược 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=155mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 09m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 155mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3.650.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3mm. - Cản vược 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=165mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 10m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 165mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.490.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3.5mm. - Cản vược 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=145mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 08m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 145mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3.5mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=155mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 09m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 155mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4,150,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3,5mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=165mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 10m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 165mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.750.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 3,5mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=175mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 11m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 175mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 04mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=156mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 09m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 156mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.050.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 04mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=166mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 10m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 166mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5,350,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 04mm. - Cản vươn 1,5m - Đường kính đầu ngọn D56/58mm - Đường kính gốc cột D=176mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 11m - Đường kính ngọn: 56/58mm - Đường kính gốc: 176mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 03mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=144mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 06m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 144mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2,685,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 3,5mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=145mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 06m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 145mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2.988.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 04mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=146mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 06m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 146mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3,286,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=7m tôn dày 3,5mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=155mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 07m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 155mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3.370.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=7m tôn dày 04mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=156mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 07m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 156mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		3,550,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3,5mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=165mm, kích thước bích chân đế 400x400mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 08m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 165mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3,5mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=175mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 09m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 175mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4,570,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 04mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=166mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 08m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 166mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.790.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 04mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=176mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 09m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 176mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 04mm. - Đường kính đầu ngọn D78mm - Đường kính gốc cột D=186mm, kích thước bích chân đế 400x400mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Chiều cao cột: 10m - Đường kính ngọn: 78mm - Đường kính gốc: 186mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		6.150.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-01 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.450.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-01 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.880.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-02 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.410.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-02 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-03 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-03 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.970.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-04 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.480.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-04 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-05 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.480.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-05 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		2.050.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD-06 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CD-06 dày 03 ly, cao 2m vưon 1,5m, đường kính đầu cần 58mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015 và TCCS 01:2022/NHATQ UANG	- Cần cao 02m, vưon 1,5m - Đường kính đầu cần 58mm	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		1.580.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NQ S22 công suất 30W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chíp led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 623x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NQ S22 công suất 50W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chíp led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 623x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S22 công suất 80W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 698x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		7.080.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S22 công suất 100W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 698x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		7,790,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S22 công suất 120W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 698x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		9.450.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S22 công suất 150W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 698x333x126 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		9.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 30W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.550.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 50W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 80W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		6.780.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 100W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		7.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 120W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		8.800.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S28 công suất 150W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 720x368x115 mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		9.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S26 công suất 30W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 570x260x76mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.000.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S26 công suất 50W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 570x260x76mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		5.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S26 công suất 80W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 632x285x98mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		7.380.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn LED NQ S26 công suất 100W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chip led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Dộ chịu và đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 632x285x98mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		7.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NQ S26 công suất 120W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chíp led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu va đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 632x285x98mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty cổ địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		9.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NQ S26 công suất 150W – DIM - Điện áp sử dụng: 100 – 265V, 50/60HZ - Hiệu suất phát quang: từ 120Lm/W trở lên - Nhiệt độ màu: 2700 – 7700K - Chỉ số hoàn màu: CRI >=75 - Hệ số công suất: >= 0.95 - Chíp led: PHILIPS Lumileds - Nguồn (Driver): PHILIPS - DIMING 5 cấp công suất và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh - Cấp bảo vệ ngăn chứa linh kiện: IP66 - Cấp cách điện: Class 1 - Độ chịu va đập: IK08 - Bảo vệ chống sét lan truyền: 10Kva trở lên	Bộ	ISO 9001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 788x373x105mm	Đơn vị kinh doanh: Công Ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhật Quang	Trung Quốc	Không	Giá bán tại Công ty cổ địa chỉ: Đường Chế Lan Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.		10.250.000
10	Công ty Cổ phần thiết bị điện Vinshine										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 620x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	6.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 655x250x95m m	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	6.654.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95m m	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	6.819.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95m m	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	7.828.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95m m	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	7.973.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	9.402.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 890x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	11.693.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 649x272x179mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	6.860.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 762x336x179mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	7.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 762x336x179 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	8.260.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 762x336x179 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	8.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 762x336x179 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	9.660.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 806x336x179 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	10.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-ST02 200W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 806x336x179 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bảo hành 5 năm	11.060.000
11	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam										
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố A-WIN, công suất 60W DIM 5 cấp Thân đèn Nhôm đúc áp lực Lớp bảo vệ Sơn tĩnh điện Điện áp 220-245V (có thể hoạt động trong dải điện áp 165-270V)/50-60Hz Cấp bảo vệ IP66, IK08, Class I LED Chip LED NICHIA-JAPAN Driver LED INVENTRONICS-CHINA, DIM 5 cấp Quang hiệu ≥120 lm/W Quang thông ≥7.200lm Chống sét 20-25 Kv Tuổi thọ 100.000h Cri > 70, Pf > 0.95 Bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/ TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Kích thước đèn 610x250x105; Φ=60	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Linh kiện chip led Nichia-Japan, nguồn led Inventronics-China, vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao sản xuất tại Việt Nam, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá tại kho của Công ty có địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)		6.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố A-WIN, công suất 80W DIM 5 cấp Thân đèn Nhôm đúc áp lực Lớp bảo vệ Sơn tĩnh điện Điện áp 220-245V (có thể hoạt động trong dải điện áp 165-270V)/50-60Hz Cấp bảo vệ IP66, IK08, Class I LED Chip LED NICHIA-JAPAN Driver LED INVENTRONICS-CHINA, DIM 5 cấp Quang hiệu ≥ 120 lm/W Quang thông ≥ 9.600lm Chống sét 20-25 Kv Tuổi thọ 100.000h Cri > 70, Pf > 0.95 Bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Kích thước đèn 610x250x105; $\Phi=60$	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Linh kiện chip led Nichia-Japan, nguồn led Inventronics China, vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao sản xuất tại Việt Nam, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá tại kho của Công ty có địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)		6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố A-WIN, công suất 100W DIM 5 cấp Thân đèn Nhôm đúc áp lực Lớp bảo vệ Sơn tĩnh điện Điện áp 220-245V (có thể hoạt động trong dải điện áp 165-270V)/50-60Hz Cấp bảo vệ IP66, IK08, Class I LED Chip LED NICHIA-JAPAN Driver LED INVENTRONICS-CHINA, DIM 5 cấp Quang hiệu ≥ 120 lm/W Quang thông ≥ 12.000 lm Chống sét 20-25 Kv Tuổi thọ 100.000h Cri > 70, Pf > 0.95 Bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Kích thước đèn 610x250x105; Φ=60	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Linh kiện chip led Nichia-Japan, nguồn led Inventronics-China, vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao sản xuất tại Việt Nam, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá tại kho của Công ty có địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)		7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố A-WIN, công suất 120W DIM 5 cấp Thân đèn Nhôm đúc áp lực Lớp bảo vệ Sơn tĩnh điện Điện áp 220-245V (có thể hoạt động trong dải điện áp 165-270V)/50-60Hz Cấp bảo vệ IP66, IK08, Class I LED Chip LED NICHIA-JAPAN Driver LED INVENTRONICS-CHINA, DIM 5 cấp Quang hiệu ≥ 120 lm/W Quang thông ≥ 14.400lm Chống sét 20-25 Kv Tuổi thọ 100.000h Cri > 70, Pf > 0.95 Bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Kích thước đèn 610x250x105; Φ=60	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Linh kiện chip led Nichia-Japan, nguồn led Inventronics-China, vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao sản xuất tại Việt Nam, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá tại kho của Công ty có địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)		8.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố A-WIN, công suất 150W DIM 5 cấp Thân đèn Nhôm đúc áp lực Lớp bảo vệ Sơn tĩnh điện Điện áp 220-245V (có thể hoạt động trong dải điện áp 165-270V)/50-60Hz Cấp bảo vệ IP66, IK08, Class I LED Chip LED NICHIA-JAPAN Driver LED INVENTRONICS-CHINA, DIM 5 cấp Quang hiệu ≥ 120 lm/W Quang thông ≥ 18.000 lm Chống sét 20-25 Kv Tuổi thọ 100.000h Cri > 70, Pf > 0.95 Bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Kích thước đèn 780x350x135; $\Phi 60$ mm	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Linh kiện chip led Nichia-Japan, nguồn led Inventronics-China, vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao sản xuất tại Việt Nam, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá tại kho của Công ty có địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)		8.500.000
12	Công ty Cổ phần Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led 80w tên thương mại ACURA -80w Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		5.516.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W, tên thương mại ACURA - 100W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.100.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại ACURA - 120W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại ACURA - 150W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.140.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại ACURA - 180W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại ACURA - 200W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9,0Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.780.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại CONI-LUX 80W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		5.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 80W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183 mm, - Trọng lượng 8,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		9.460.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại CONI-LUX 100W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183 mm, - Trọng lượng 8,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 100W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183 mm, - Trọng lượng 8,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		10.292.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED tên thương mại CONI-LUX 120W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	-Kích thước 800x353x183 mm, - Trọng lượng 8,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại CONI-LUX - 120W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.884.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 120W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		11.140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W, tên thương mại CONI-LUX - 150W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183 mm, - Trọng lượng 8,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.250.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W, tên thương mại CONI-LUX - 150W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 150W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		11.700.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W, tên thương mại CONI-LUX - 180W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 180W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		12.428.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 200W, tên thương mại CONI-LUX - 200W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 200W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: CONI-LUX – LCU – 200W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,5Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		13.140.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 250W, tên thương mại CONI-LUX - 250W Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, IP 67. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 130-140LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt - IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class II. Độ kín bộ đèn IP66, Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183 mm, - Trọng lượng 9,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips - Ba Lan + Các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		8.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 40W, tên thương mại RAVA – 40W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.960.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W, tên thương mại RAVA – 50W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 60W, tên thương mại RAVA – 60W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.430.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W, tên thương mại RAVA – 80W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: RAVA – LCU – 80W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.730.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W, tên thương mại RAVA – 100W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: RAVA – LCU – 100W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130 mm, - Trọng lượng 6,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.890.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại RAVA – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		5.040.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: RAVA – LCU – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		8.170.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W, tên thương mại RAVA – 150W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		5.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: RAVA – LCU – 150W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		9.100.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W, tên thương mại RAVA – 180W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,3Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		6.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: RAVA – LCU – 180W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130 mm, - Trọng lượng 7,4Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		9.260.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 40W, tên thương mại ECO – 40W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.592.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W, tên thương mại ECO – 50W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.777.200
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 60W, tên thương mại ECO – 60W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.957.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W, tên thương mại ECO – 80W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.130.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W, tên thương mại ECO – 100W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.226.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: ECO – LCU – 100W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,9Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		7.770.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại ECO – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108 mm, - Trọng lượng 5,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.375.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại ECO – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.600.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: ECO – LCU – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,9Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		8.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W, tên thương mại ECO – 150W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.899.200
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: ECO – LCU – 150W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,9Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		8.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W, tên thương mại ECO – 180W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,8Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		5.198.400
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W – TÍCH HỢP THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU Tên thương mại: ECO – LCU – 180W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bộ thu phát tín hiệu	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108 mm, - Trọng lượng 6,9Kg	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		8.770.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 40W – Tên thương mại: MOSI – 40W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 495x231x80mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.210.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 60W – Tên thương mại: MOSI – 60W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 495x231x80mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W – Tên thương mại: MOSI – 80W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 565x251x81mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.725.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W – Tên thương mại: MOSI – 100W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 565x251x81mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W – Tên thương mại: MOSI – 120W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 602x286x83mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.250.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W – Tên thương mại: MOSI – 150W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 602x286x83mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.495.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 180W – Tên thương mại: MOSI – 180W Chip Led: Nichia – Japan. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước 602x286x83mm,	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip: Nichia – Nhật Bản + Nguồn: Philips, Và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		4.950.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W, tên thương mại VENUS – 80W Chip Led: Philips. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv. Hiệu suất phát quang >=110LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 422x320x144 mm	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip, Nguồn: Philips, và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.077.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W, tên thương mại VENUS – 100W Chip Led: Philips. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv. Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 422x320x144 mm	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip, Nguồn: Philips, và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.324.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W, tên thương mại VENUS – 120W Chip Led: Philips. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv. Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 522x320x144 mm	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip, Nguồn: Philips, và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.632.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED 150W, tên thương mại VENUS – 150W Chip Led: Philips. Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh. Bảo vệ xung áp 10Kv. Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08. Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện Class I. Độ kín bộ đèn IP66. Bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 522x320x144 mm	Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	+ Chip, Nguồn: Philips, và các vật liệu khác - Trung Quốc + Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: BT2-A1- Ngõ 168 Nguyễn Xiển, Thanh Liệt, Hà Nội		3.957.000
13	Công ty Cổ phần Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam										
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 56/134mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.273.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 56/150mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.228.750
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 56/150mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.825.750
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 56/150mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.327.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/161mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.895.400
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/161mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.497.375
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/161mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.119.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/172mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.293.375
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/172mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.815.750
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, đường kính ngoài ngọn/gốc: 56/183mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		7.780.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/144mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.834.755
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/144mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.373.050
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/154mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.502.400
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/154mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.989.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/165mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.278.500
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/165mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.746.150
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/165mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.223.750
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/175mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.164.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/175mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.572.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/175mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.024.725
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/186mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.527.200
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, đường kính ngoài ngọn/góc: 78/186mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		7.064.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột đa giác 14m, đường kính ngoài ngọn/gốc: 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		16.119.000
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột đa giác 14m, đường kính ngoài ngọn/gốc: 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		18.178.650
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	cột	TCCS 01:2023/SK	Cột đa giác 17m, đường kính ngoài ngọn/gốc: 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		27.860.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vưon 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vưon 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.840.750
	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.084.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn chữ L gắn tường F60, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		796.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	TCCS 01:2023/SK	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm, thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.741.250
	Vật tư ngành điện	Cột DC02 - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 30-35kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 30-35kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.927.290
	Vật tư ngành điện	Cột DC05B - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 65-70kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 65-70kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		7.263.500
	Vật tư ngành điện	Cột DC06 - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 40-45kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 40-45kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột PINE - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 35-40kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 35-40kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.502.400
	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 50-55kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 50-55kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.596.900
	Vật tư ngành điện	Cột BAMBO - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 30-35kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 30-35kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.086.490
	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 55-60kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 55-60kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.310.290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN - Đế bằng gang - Thân bằng nhôm - Sơn tĩnh điện - Cao: 2,7m - 3,7m - Trọng lượng: 28-30kg	cột	TCCS 01:2023/SK	Cao: 2,7m - 3,7m Trọng lượng: 28-30kg	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.845.700
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-3 Bằng nhôm, 3 bóng, tay chùm vươn xa 460mm, sơn tĩnh điện, nặng 18-22kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH02-3 Bằng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.452.700
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-4 Bằng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 460mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 22-25kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH02-4 Bằng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.666.625
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-3 Bằng nhôm, 3 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 25-28kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH04-3 Bằng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.268.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-4 Bảng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 28-32kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH04-4 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.746.200
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-4 Bảng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 600mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 20-23kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH06-4 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.631.800
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-5 Bảng nhôm, 5 bóng, tay chùm vươn xa 600mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 23-25kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH06-5 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.850.700
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH07-4 Bảng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 600mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 25-28kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH07-4 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.447.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH07-5 Bảng nhôm, 5 bóng, tay chùm vươn xa 600mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 28-32kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH07-5 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.877.540
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH09-2 Bảng nhôm, 2 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 32-35kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH09-2 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.975.050
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2 Bảng nhôm, 2 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 35-37kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH11-2 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.237.730
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-3 Bảng nhôm, 3 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 38-40kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH11-3 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.442.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-4 Bảng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 532mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 41-43kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH11-4 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.671.550
	Vật tư ngành điện	CH12-4 Bảng nhôm, 4 bóng, tay chùm vươn xa 460mm, sơn tĩnh điện, nặng từ 28-32kg	cái	TCCS 01:2023/SK	Tay chùm đèn sân vườn CH12-4 Bảng nhôm, sơn tĩnh điện	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.748.190
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 50W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.328.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 100W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 495x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		6.392.875
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 150W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 495x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		8.845.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 200W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 870x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		11.283.300
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 50W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 698x350x95mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		5.233.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 100W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 698x350x95mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		7.552.050
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 150W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 698x350x95mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		9.711.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 200W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Bảo vệ xung áp 10kV, Chip+Nguồn: Full Philips. Dim 5 cấp, tự động tiết giảm công suất. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 698x350x95mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		11.830.550
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 50W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >110lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	- Kích thước: 620x260x80mm - Bộ nguồn Philips đen - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 2	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.552.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 100W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >110lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 720x280x80mm - Bộ nguồn Philips đen - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 2	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.980.050
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 150W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >110lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 860x330x80mm - Bộ nguồn Philips đen - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 2	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.517.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 200W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >110lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 950x350x80mm - Bộ nguồn Philips đen - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 2	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.089.475
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 250W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >110lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 950x350x80mm - Bộ nguồn Philips đen - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 2	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.870.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 50W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.845.700
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 100W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 495x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.542.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 150W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 495x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.955.125
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố 200W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 870x295x86mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.577.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 100W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 430x325x185mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		1.611.900
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 180W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 455x325x185mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		2.487.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 240W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 560x325x185mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.671.550
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 300W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 670x325x185mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.965.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 200W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 315x357x21mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		3.870.550
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led chiếu sáng đường phổ 300W, cấp bảo vệ IP66, cấp cách điện: class I, cấp bảo vệ chống va đập IK 08, chỉ số hoàn màu CRI RA >70, hệ số công suất >0.95, điện áp sử dụng 154-265V/AC. Nhiệt độ màu: 3000-6000K, quang thông >125lm/W. Tuổi thọ 50.000h. Chip+Nguồn: Full Philips. Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 631x267x21mm - Bộ nguồn Philips tím - Thân đèn làm bằng Nhôm loại 1	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Linh kiện nhập khẩu tại Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.		4.994.900

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.01, công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.855.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.01, công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.270.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.02, công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.300.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.02, công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.02, công suất 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.225.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.03, công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.825.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.03, công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.371.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.255.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.869.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.400.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.04, công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.450.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.05, công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.370.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.05, công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.753.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.05, công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.054.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.05, công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.368.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.10, công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.700.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.10, công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.440.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.29, công suất 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.050.0000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ- Roler.29, công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.500.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.35, công suất 80w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.300.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.35, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.400.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.35, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.35 công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.980.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.39, công suất 80w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.350.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.39, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.450.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.39, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.740.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.39, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside,	Công ty CP điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.020.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn TĐ-Roler.38 công suất 330w	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.450.000
	Vật liệu ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 50W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.000.000
	Vật liệu ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 80W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Mặt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.000.000
15	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát										
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥ 110 lm/w.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.627.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥ 110 lm/w.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W . Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.869.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.150.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.550.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.450.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.270.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.825.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.371.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.700.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.440.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.225.000
	Vật liệu ngành điện	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W. Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Lumileds, Citizen hoặc Philips Lumileds; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$.	Cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003	Mắt Chồng sết 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.370.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3.240
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		5.370
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		6.220
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		8.770
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		11.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		16.050
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		26.010
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		12.550
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		17.680
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		64.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		8.350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13.610
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		50.070
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		227.150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.141.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.431.540
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		9.090
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		11.670
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		34.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		124.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50- 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		230.190
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		454.050
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		702.390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		26.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		56.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		126.060
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		34.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		52.030
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		106.380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		43.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		66.240
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		328.810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		589.350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.145.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.435.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		190.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		277.390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.465.010
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.820.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		268.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		719.160
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.393.500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.799.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		355.710
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		976.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2.403.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3.575.190
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		317.390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		472.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		843.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.624.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2.146.070
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		167.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		281.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		504.040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.212.560
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		83.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		145.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		526.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.555.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		138.570
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		286.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		749.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2.792.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		121.910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		344.210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		874.530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.346.330
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		47.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		235.480
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		74.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		149.890
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		403.390
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		27.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		149.030
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		426.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		524.290
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		52.160
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		146.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		462.740
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		521.640
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.223.740
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.303.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.501.410
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		5.344.600
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		6.652.990
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		10.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		19.520
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		60.890
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		242.010
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		24.800
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		47.440
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		118.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		54.730
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		131.750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.167.170
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		479.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.221.560
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.522.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		44.310
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		205.180
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		524.510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		428.270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.046.080
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		245.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.895.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		511.510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.229.040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2.338.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.237.820
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.541.660

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		147.950
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		310.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.594.640
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.892.990
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		231.720
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		27.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		39.500
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	QCVN4:2009 / BKHCN	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.628.790
17	Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc										
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.050.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.230.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.450.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.120.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.352.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.150.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 65W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.050.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 90W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		6.650.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM 5 cấp. Chip LED: Philips Driver: Philips, Hiệu suất sáng (lm/w): >120lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08, chống sét lan truyền 10Kv, Điện áp sử dụng: AC220V/240V/50-60Hz, Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.430.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 400W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.950.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 500W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 600W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.120.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 700W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.510.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 800W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.720.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 900W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.942.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 1000W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		10.250.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		15.233.920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		13.088.920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.933.920

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	ABN52c 15- 20- 30 -40 -50A - 30KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		713.000
	Vật tư điện	ABN62c 60A- 30KA	cái	TCVN 6592:2009							808.000
	Vật tư điện	ABN102c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 35KA	cái	TCVN 6592:2009							949.000
	Vật tư điện	ABN202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 65KA	cái	TCVN 6592:2009							1.748.000
	Vật tư điện	ABN402c 250- 300- 350- 400A- 50KA	cái	TCVN 6592:2009							4.275.000
	Vật tư điện	ABS32c 10A- 25KA	cái	TCVN 6592:2009							684.000
	Vật tư điện	ABS52c 30A-50A 25KA	cái	TCVN 6592:2009							760.000
	Vật tư điện	ABS102c 40- 50- 60- 75- 100- 125A 85KA	cái	TCVN 6592:2009							1.264.000
	Vật tư điện	ABS202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 85KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.881.000
	Vật tư điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (không vỏ)	cái	TCVN 6592:2009							81.000
	Vật tư điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (có vỏ)	cái	TCVN 6592:2009							109.000
		MCCB (Aptomat) loại 3 pha									
	Vật tư điện	ABN53c 15- 20- 30 -40 -50A - 18KA	cái	TCVN 6592:2009							817.000
	Vật tư điện	ABN63c 60A- 18KA	cái	TCVN 6592:2009							949.000
	Vật tư điện	ABN103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 22KA	cái	TCVN 6592:2009							1.093.000
	Vật tư điện	ABN203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 30KA	cái	TCVN 6592:2009							2.071.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	ABN403c 250- 300- 350- 400A- 42KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.206.000
	Vật tư điện	ABS33c 5- 10A- 14KA	cái	TCVN 6592:2009							798.000
	Vật tư điện	ABS53c 15- 20- 30- 40- 50A - 22KA	cái	TCVN 6592:2009							903.000
	Vật tư điện	ABS103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100- 125A - 42KA	cái	TCVN 6592:2009							1.473.000
	Vật tư điện	ABS203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 42KA	cái	TCVN 6592:2009							2.423.000
	Vật tư điện	ABS403c 250- 300- 350- 400A- 75KA	cái	TCVN 6592:2009							5.510.000
		MCB (CB tếp)									
	Vật tư điện	BKN- 1P (1 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.000
	Vật tư điện	BKN- 1P (1 tếp) 50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							89.000
	Vật tư điện	BKN- 2P (2 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							185.000
	Vật tư điện	BKN- 2P (2 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							190.000
	Vật tư điện	BKN- 3P (3 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							295.000
	Vật tư điện	BKN- 3P (3 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							299.000
	Vật tư điện	BKN- 4P (4 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							428.000
	Vật tư điện	BKN- 4P (4 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							489.000
	Vật tư điện	BKN- b 1P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	BKN- b 1P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		139.000
	Vật tư điện	BKN- b 2P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							258.000
	Vật tư điện	BKN- b 2P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							293.000
	Vật tư điện	BKN- b 3P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							413.000
	Vật tư điện	BKN- b 3P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							504.000
	Vật tư điện	BKN- b 4P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							618.000
	Vật tư điện	BKN- b 4P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							722.000
	Vật tư điện	BKH- 1P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							233.000
	Vật tư điện	BKH- 1P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							428.000
	Vật tư điện	BKH- 2P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							499.000
	Vật tư điện	BKH- 2P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							561.000
	Vật tư điện	BKH- 3P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							789.000
	Vật tư điện	BKH- 3P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							874.000
	Vật tư điện	BKH- 4P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							1.026.000
19	Công ty Cổ phần Thiết bị điện SIMON Việt Nam										
		Công tắc, ổ cắm- Series C, A (hàng tròn, bao gồm cả mặt và đế âm)									
	Vật tư điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016							29.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		39.000
	Vật tư điện	Công tắc ba hạt	cái	TCVN 6188:2016							48.000
	Vật tư điện	Công tắc bốn hạt	cái	TCVN 6188:2016							61.000
	Vật tư điện	Công tắc năm hạt	cái	TCVN 6188:2016							72.000
	Vật tư điện	Công tắc sáu hạt	cái	TCVN 6188:2016							80.000
	Vật tư điện	Công tắc đơn hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							35.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							51.000
	Vật tư điện	Ổ đơn 16A	cái	TCVN 6188:2016							36.000
	Vật tư điện	Ổ đôi 16A	cái	TCVN 6188:2016							51.000
	Vật tư điện	Ổ ba 16A	cái	TCVN 6188:2016							72.000
	Vật tư điện	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái	TCVN 6188:2016							75.000
	Vật tư điện	Ổ cắm ti vi	cái	TCVN 6188:2016							56.000
	Vật tư điện	cầu chì	cái	TCVN 6188:2016							13.000
		<i>Công tắc, ổ cắm - Series M6, bao gồm cả mặt và đế âm</i>									
	Vật tư điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016							45.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	TCVN 6188:2016							63.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Công tắc ba hạt	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.000
	Vật tư điện	Công tắc bốn hạt	cái	TCVN 6188:2016							100.000
	Vật tư điện	Công tắc năm hạt	cái	TCVN 6188:2016							139.000
	Vật tư điện	Công tắc sáu hạt	cái	TCVN 6188:2016							157.000
	Vật tư điện	Công tắc đơn hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							52.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							78.000
	Vật tư điện	Ổ cắm mạng CAT 5	cái	TCVN 6188:2016							104.000
	Vật tư điện	Ổ cắm điện thoại	cái	TCVN 6188:2016							82.000
	Vật tư điện	Ổ cắm ti vi	cái	TCVN 6188:2016							75.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 1P-10, 16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							55.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 1P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							69.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 2P-16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							111.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 2P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							138.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-20A	cái	TCVN 6188:2016							493.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-32, 40A	cái	TCVN 6188:2016							578.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-50, 63A	cái	TCVN 6188:2016							629.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 15, 20, 30A	cái	TCVN 6188:2016							62.000
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 40A	cái	TCVN 6188:2016							68.000
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-2E 15, 20, 30A	cái	TCVN 6188:2016							298.000
XIII	ỐNG NHỰA XOẮN VÀ PHỤ KIỆN										
1	Công ty Cổ phần Santo										
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/32	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		10.200
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		11.900
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		17.100
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		23.400
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/85	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		34.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/95	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		38.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/105	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		44.200
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/112	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		50.900
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/130	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		62.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		97.100
	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPEx/195	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Không	Giá bán đến chân công trình bên mua		132.600
2	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn										
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D25/32	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 25mm; Đường kính ngoài 32mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cả trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		11.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D30/40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 30mm; Đường kính ngoài 40mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		13.800
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D40/50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 40mm; Đường kính ngoài 50mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		19.800
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D50/65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 50mm; Đường kính ngoài 65mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		27.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/85	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		39.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D70/90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		48.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D80/105	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 80mm; Đường kính ngoài 105mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		51.800
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D90/110	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 90mm; Đường kính ngoài 110mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		60.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D100/130	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 100mm; Đường kính ngoài 130mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		73.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D125/160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 125mm; Đường kính ngoài 160mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		113.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/190	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		155.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D160/190	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		184.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D175/230	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cà trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D200/260	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cả trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		273.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D250/320	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 15 đường Cả trọng 2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		399.500
3	Công ty cổ phần nhựa Kaizen										
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D25/32	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 25mm; Đường kính ngoài 32mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		11.800
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D30/40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 30mm; Đường kính ngoài 40mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		12.900
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D40/50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 40mm; Đường kính ngoài 50mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		19.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D50/65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 50mm; Đường kính ngoài 65mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		26.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/85	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		38.100
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D80/105	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 80mm; Đường kính ngoài 105mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		49.500
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D90/110	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 90mm; Đường kính ngoài 110mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		57.100
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D100/130	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 100mm; Đường kính ngoài 130mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		70.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D125/160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 125mm; Đường kính ngoài 160mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		108.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	m	TCVN 8699:2011	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm	Công ty cổ phần nhựa Kaizen	Việt Nam	Không	Giá bán tại nhà máy có địa chỉ xã Phù Lãng, Bắc Ninh		149.000
4	Công ty CP Visuco										
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D25/32	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 32mm, ĐK trong 25mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		12.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D30/40	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 40mm, ĐK trong 30mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		14.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D40/50	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 50mm, ĐK trong 40mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D50/65	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 65mm, ĐK trong 50mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		29.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D65/85	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 85mm, ĐK trong 65mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		42.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D72/90	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 90mm, ĐK trong 72mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D80/105	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 105mm, ĐK trong 80mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		55.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D90/112	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 112mm, ĐK trong 90mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		65.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D100/130	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 130mm, ĐK trong 100mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		76.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D112/160	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 160mm, ĐK trong 125mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		120.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D150/195	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 195mm, ĐK trong 150mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		165.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D175/230	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 230mm, ĐK trong 175mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		245.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D200/260	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 260mm, ĐK trong 200mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		290.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		206.820
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		206.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		269.550
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN200-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		305.550
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN200-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		349.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN250-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		403.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN250-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		450.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN300-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		436.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN300-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		536.400
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN350-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		549.450
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN350-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		814.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN400-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		751.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN400-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		994.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN450-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		999.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN450-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.275.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN500-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.132.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN500-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.642.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN600-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.701.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN600-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017 TCVN6145:2007 TCCS 01:2025/VSC	Cây dài 6m	Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		2.061.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D150	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		225.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D200	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		324.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D250	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		432.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D300	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		603.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D350	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		765.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D400	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		855.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D450	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D500	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.305.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D600	bộ	TCVN6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam	Không	Giá bán tại Công ty có địa chỉ Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc tế, phường An Biên, TP Hải Phòng		1.656.000
XIV	ỐNG, PHỤ KIỆN VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC										
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành										
	SẢN PHẨM BỒN INOX										
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.220.370
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.850.926
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.513.889
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.721.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.687.963
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.171.296
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.137.963
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.323.148
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.563.889
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.739.815
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.693.519
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.647.222
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.795.370
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.175.000
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		26.480.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.100.000
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.712.037
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.375.000
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.443.519
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.421.296
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.910.185
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.887.963
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.999.074
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.119.444
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.175.000
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.059.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000	m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.943.519
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.036.111
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.387.963
	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.313.889
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 8000 (1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		41.666.667
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 10000 (1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.148.148
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 10000 (1700)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.148.148
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 10000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		51.851.852
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 12000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		63.888.889
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 15000 (1700)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		74.074.074
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 15000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		79.629.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 20000 (1700)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		100.000.000
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 20000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		107.407.407
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 25000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		134.259.259
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 30000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		161.111.111
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 35000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		161.111.111
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 10000 (1700)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		44.444.444
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 10000 (2200)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.148.148
	Vật tư ngành nước	Bồn inox TA 12000 (1700)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		53.703.704
	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.636.364
	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.818.182
	SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TA 300 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.253.704
	Vật tư ngành nước	TA 400 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.591.667
	Vật tư ngành nước	TA 500 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.892.593
	Vật tư ngành nước	TA 700 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.424.074
	Vật tư ngành nước	TA 750 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.585.185
	Vật tư ngành nước	TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.221.296
	Vật tư ngành nước	TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.883.333
	Vật tư ngành nước	TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.350.926
	Vật tư ngành nước	TA 3000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.063.889
	Vật tư ngành nước	TA 4000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.869.444
	Vật tư ngành nước	TA 5000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.737.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TA 10 000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		32.406.481
	Vật tư ngành nước	TA 300 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.438.889
	Vật tư ngành nước	TA 400 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.776.852
	Vật tư ngành nước	TA 500 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.966.667
	Vật tư ngành nước	TA 700 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.735.185
	Vật tư ngành nước	TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.776.852
	Vật tư ngành nước	TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.901.852
	Vật tư ngành nước	TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.647.222
SẢN PHẨM BÓN NHỰA PLASMAN											
	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.133.333
	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.767.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	PL 1500	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.605.556
	Vật tư ngành nước	PL 2000	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.313.889
	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.337.037
	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.212.037
SẢN MB ỐNG HDPE 80											
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.666
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.229
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.838
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.723
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2.3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.172
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.838

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.850
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2.3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.665
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.642
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.067
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.090
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.895
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.112

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3.7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.766
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	4.5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		34.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		31.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3.7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		37.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	4.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		45.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	5.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		54.706
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.226
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3.8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		49.880
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	4.7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		60.338

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	5.8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		71.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	7.1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		86.887
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	3.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		57.120
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	4.5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		70.796
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	5.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		85.278
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	6.8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		102.977
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	8.4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		122.285
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	4.3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		91.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	5.4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		101.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	6.7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		120.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	8.2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		146.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	10.1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		176.991
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	5.3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		120.676
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	6.6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		152.856
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	8.1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		182.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		221.239
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	12.3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		265.487
SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN											
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.666
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.229
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.838
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.172
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.034
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.838
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.850
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.642
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.252
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.067
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.906
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.090
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.895
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.112
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.766
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	4,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		34.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.135
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		37.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	4,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		45.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	5,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		54.706
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.226
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.226
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		49.880
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	4,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		60.338
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	5,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		71.601
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	7,1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		86.887
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		53.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		57.119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	4,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		70.796
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	5,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		85.278
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	6,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		102.977
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	8,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		122.285
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	3,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		80.450
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	4,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		90.104
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	5,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		100.563
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	6,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		120.676
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	8,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		146.420
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	10,1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		176.991
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	4,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		97.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	5,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		120.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	6,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		152.856
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	8,1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		181.013
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		221.239
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	12,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		265.487
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	4,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		125.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		156.879
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	7,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		193.081
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	9,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		233.306
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	11,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		285.599
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	14	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		337.892

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN											
	Vật tư ngành nước	Cút 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.636
	Vật tư ngành nước	Cút 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		27.273
	Vật tư ngành nước	Cút 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.364
	Vật tư ngành nước	Cút 40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		59.091
	Vật tư ngành nước	Cút 50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		77.273
	Vật tư ngành nước	Cút 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		127.273
	Vật tư ngành nước	Cút 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		181.818
	Vật tư ngành nước	Cút 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		309.091
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.545
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.364
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.364
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.455
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.091
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.091
	Vật tư ngành nước	Tê 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.545
	Vật tư ngành nước	Tê 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.364
	Vật tư ngành nước	Tê 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.909
	Vật tư ngành nước	Tê 40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		77.273
	Vật tư ngành nước	Tê 50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		122.727
	Vật tư ngành nước	Tê 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Tê 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		240.909
	Vật tư ngành nước	tê 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		454.545
	Vật tư ngành nước	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.636
	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.909
	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.909
	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.909
	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.636
	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.909
	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.909
	Vật tư ngành nước	Côn thu 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.000
	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		47.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		47.273
	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		63.636
	Vật tư ngành nước	Tê thu 25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		43.636
	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		59.091
	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		59.091
	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		77.273
	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		77.273
	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		77.273
	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		90.909
	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		131.818
	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		240.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		240.909
	Vật tư ngành nước	Măng sông 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.091
	Vật tư ngành nước	Măng sông 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.091
	Vật tư ngành nước	Măng sông 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.364
	Vật tư ngành nước	Măng sông 40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		54.545
	Vật tư ngành nước	Măng sông 50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		72.727
	Vật tư ngành nước	Măng sông 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		95.455
	Vật tư ngành nước	Măng sông 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		154.545
	Vật tư ngành nước	Măng sông 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		272.727
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.727
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.273
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.636
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.364
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.364
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		61.818
SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR STROMAN											
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 20	M	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.346
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 20	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 25	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.691
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 25	M	QCVN 16:2019/BXD	3,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 32	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 32	M	QCVN 16:2019/BXD	4,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		26.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 40	M	QCVN 16:2019/BXD	3,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.018
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 40	M	QCVN 16:2019/BXD	5,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		35.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 50	M	QCVN 16:2019/BXD	4,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.509
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 50	M	QCVN 16:2019/BXD	6,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		56.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 63	M	QCVN 16:2019/BXD	5,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		67.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 63	M	QCVN 16:2019/BXD	8,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		88.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 75	M	QCVN 16:2019/BXD	6,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		94.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 75	M	QCVN 16:2019/BXD	10,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		120.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 90	M	QCVN 16:2019/BXD	8,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		137.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 90	M	QCVN 16:2019/BXD	12,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 110	M	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		219.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR 110	M	QCVN 16:2019/BXD	15,1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		256.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 20	M	QCVN 16:2019/BXD	4,1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 25	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.691
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 25	M	QCVN 16:2019/BXD	4,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.291
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 32	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.636
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 40	M	QCVN 16:2019/BXD	3,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.018
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 50	M	QCVN 16:2019/BXD	4,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.509
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR UV 50	M	QCVN 16:2019/BXD	8,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		71.818
SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN											
	Vật tư ngành nước	CÚT 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.327

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÚT 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.091
	Vật tư ngành nước	CÚT 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.418
	Vật tư ngành nước	CÚT 40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.800
	Vật tư ngành nước	CÚT 50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.454
	Vật tư ngành nước	CÚT 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		47.273
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.818
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		26.909
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.091
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.007
	Vật tư ngành nước	TÊ 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.727
	Vật tư ngành nước	TÊ 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.218

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.909
	Vật tư ngành nước	TÊ 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		53.200
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.018
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.800
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.091
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.546
	Vật tư ngành nước	CHÉCH 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.927
	Vật tư ngành nước	CHÉCH 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.091
	Vật tư ngành nước	CHÉCH 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.654
	Vật tư ngành nước	CHÉCH 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.400
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.927

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.727
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.727
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.654
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.654
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.654
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.654
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		37.818
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.146
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.146
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.218
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.418

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.418
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		50.291
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		50.291
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		50.291
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		50.291
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		108.000
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		116.000
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		127.600
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.236
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.073
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.400
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.273
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.618
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.200
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.218
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.164
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.000
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.618
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.200
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.400
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		32.218

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO REN TRONG 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.364
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO REN NGOÀI 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.182
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO REN NGOÀI 25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		67.273
	Vật tư ngành nước	ỐNG TRÁNH 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.000
	Vật tư ngành nước	VAN CHẶN 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		65.454
	Vật tư ngành nước	VAN CHẶN 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		80.800
	Vật tư ngành nước	VAN CHẶN 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		93.200
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		80.000
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		92.000
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		138.182
	Vật tư ngành nước	VAN BI 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		38.873

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR UV STROMAN											
	Vật tư ngành nước	CÚT PPR UV 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.787
	Vật tư ngành nước	CÚT PPR UV 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.665
	Vật tư ngành nước	CÚT PPR UV 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.415
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.484
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		32.225
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.236
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.985
	Vật tư ngành nước	TÊ PPR UV 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.284
	Vật tư ngành nước	TÊ PPR UV 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.040
	Vật tư ngành nước	TÊ PPR UV 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.285

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.162
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		27.262
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.389
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.840
	Vật tư ngành nước	CHÉCH PPR UV 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.291
	Vật tư ngành nước	CHÉCH PPR UV 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.704
	Vật tư ngành nước	CHÉCH PPR UV 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.536
	Vật tư ngành nước	CÔN THU PPR UV 25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.291
	Vật tư ngành nước	CÔN THU PPR UV 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.284
	Vật tư ngành nước	CÔN THU PPR UV 32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.284
	Vật tư ngành nước	TÊ THU PPR UVV 25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ THU PPR UV 32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.858
	Vật tư ngành nước	TÊ THU PPR UV 32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.858
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG PPR UV 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.489
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG PPR UV 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.520
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG PPR UV 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.856
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG PPR UV 63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.329
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.213
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.489
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.062
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		26.956
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% PPR UV 20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		95.493

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% PPR UV 25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		111.605
	Vật tư ngành nước	VAN MỖ CỬA 100% PPR UV 32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		158.416
SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC STROMAN											
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D21	M	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.783
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	M	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.390
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	M	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.104
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	M	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.979
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	M	QCVN 16:2019/BXD	2,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.853
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D27	M	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.479
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	M	QCVN 16:2019/BXD	1,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.621
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	M	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.496

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	M	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.924
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	M	QCVN 16:2019/BXD	3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.726
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D34	M	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.979
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	M	QCVN 16:2019/BXD	1,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.853
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	M	QCVN 16:2019/BXD	1,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.798
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	M	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.190
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	M	QCVN 16:2019/BXD	2,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.957
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D42	M	QCVN 16:2019/BXD	1,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.423
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	M	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.387
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	M	QCVN 16:2019/BXD	1,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	M	QCVN 16:2019/BXD	2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.635

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	M	QCVN 16:2019/BXD	2,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.919
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D48	M	QCVN 16:2019/BXD	1,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.190
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	M	QCVN 16:2019/BXD	1,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.492
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	M	QCVN 16:2019/BXD	1,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.706
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	M	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.633
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		35.881
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D60	M	QCVN 16:2019/BXD	1,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.992
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	M	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.901
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	M	QCVN 16:2019/BXD	1,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.506
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	M	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.486
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		51.323

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D75	M	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		35.077
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	M	QCVN 16:2019/BXD	1,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		40.879
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	M	QCVN 16:2019/BXD	2,3	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		46.324
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		60.338
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	M	QCVN 16:2019/BXD	3,6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		74.797
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D90	M	QCVN 16:2019/BXD	1,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.753
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	M	QCVN 16:2019/BXD	1,8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.912
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	M	QCVN 16:2019/BXD	2,2	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		57.213
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	M	QCVN 16:2019/BXD	2,7	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		66.139
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	M	QCVN 16:2019/BXD	3,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		86.757
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90	M	QCVN 16:2019/BXD	5,4	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		133.795

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.005
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.005
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.005
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.005
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.668
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.311
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.146
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.797
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.207
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.107
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.585

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	BẠC CHUYÊN BẠC 110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.935
	Vật tư ngành nước	BỊT XẢ THÔNG TẮC 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.354
	Vật tư ngành nước	BỊT XẢ THÔNG TẮC 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.624
	Vật tư ngành nước	BỊT XẢ THÔNG TẮC 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.544
	Vật tư ngành nước	BỊT XẢ THÔNG TẮC 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		27.248
	Vật tư ngành nước	BỊT XẢ THÔNG TẮC 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.198
	Vật tư ngành nước	CHECH 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	CHECH 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.349
	Vật tư ngành nước	CHECH 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	CHECH 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.022
	Vật tư ngành nước	CHECH 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.021
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.820
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.905
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.689
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.930
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		27.376
	Vật tư ngành nước	CHẾCH 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		48.455
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		964
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.349
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.735
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 42-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.992

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.249
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 48-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.763
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 48-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.892
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 48-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 48-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.021
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 60-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.728
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 60-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.563
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.563
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.563
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 60-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.198
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.198
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.198
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.583
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.061
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.961
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.961
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.282
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.182
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.745
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.102

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.102
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.809
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.002
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.388
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 125-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.248
	Vật tư ngành nước	CÔN THU 125-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		26.928
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.510
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.542
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 21x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.930
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 27x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.974
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.335

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.442
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.861
	Vật tư ngành nước	CÚT REN NGOÀI 34x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.428
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG ĐỒNG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.933
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG ĐỒNG 27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.017
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG ĐỒNG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.331
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG ĐỒNG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		20.758
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.735
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.249
	Vật tư ngành nước	CÚT REN TRONG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.087
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.179

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.859
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.271
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.697
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.315
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.289
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.332
	Vật tư ngành nước	CÚT THU 90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.218
	Vật tư ngành nước	CÚT 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.029
	Vật tư ngành nước	CÚT 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.249
	Vật tư ngành nước	CÚT 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.607
	Vật tư ngành nước	CÚT 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.828

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CÚT 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.442
	Vật tư ngành nước	CÚT 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.570
	Vật tư ngành nước	CÚT 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.984
	Vật tư ngành nước	CÚT 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.234
	Vật tư ngành nước	CÚT 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.254
	Vật tư ngành nước	CÚT 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.789
	Vật tư ngành nước	CÚT 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.581
	Vật tư ngành nước	CÚT 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.786
	Vật tư ngành nước	CÚT 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		34.832
	Vật tư ngành nước	CÚT 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		61.116
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		933

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		964
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.167
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.221
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN NGOÀI 48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.241
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.419
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG 27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.992
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.351
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		24.523
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		964

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.221
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.099
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG REN TRONG 48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.241
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.029
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.542
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.285
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.249
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.414

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.249
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.442
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.149
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.398
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.889
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.391
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.025
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.660
	Vật tư ngành nước	MĂNG SÔNG 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.534
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT REN NGOÀI 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		514
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT REN NGOÀI 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		771

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT REN NGOÀI 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.349
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		771
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.221
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.671
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.442
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.358
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.647
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.354
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		17.351
	Vật tư ngành nước	NÚT BỊT 114	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.239

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	SIPHONG 60x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.550
	Vật tư ngành nước	SIPHONG 75x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		42.916
	Vật tư ngành nước	SIPHONG 90x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		58.654
	Vật tư ngành nước	SIPHONG 110x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		81.680
	Vật tư ngành nước	TÊ CONG 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		32.087
	Vật tư ngành nước	TÊ CONG 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		53.403
	Vật tư ngành nước	TÊ CONG 114	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		56.675
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.127
	Vật tư ngành nước	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.733
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG ĐỒNG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.732
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG ĐỒNG 27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.102

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG ĐỒNG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.102
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG ĐỒNG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		37.942
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.697
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.952
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.222
	Vật tư ngành nước	TÊ REN TRONG 34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.131
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.056
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.763
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 42-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.599

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.048
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		4.820
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 48-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.848
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 48-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.977
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 48-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.234
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 48-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.033
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 60-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.326
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 60-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.226
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.997
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		9.961
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 60-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.411

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		13.689
	Vật tư ngành nước	TÊ THU75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.652
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		16.581
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.508
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.621
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		18.380
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		22.364
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		27.248
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.534
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.212
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.534

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		29.883
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		33.096
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		34.960
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		41.901
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 125x75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		50.000
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 125-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		56.500
	Vật tư ngành nước	TÊ THU 125-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		60.820
	Vật tư ngành nước	TÊ 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		1.607
	Vật tư ngành nước	TÊ 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.956
	Vật tư ngành nước	TÊ 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		2.763
	Vật tư ngành nước	TÊ 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.728

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	TÊ 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.655
	Vật tư ngành nước	TÊ 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.856
	Vật tư ngành nước	TÊ 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		5.270
	Vật tư ngành nước	TÊ 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.776
	Vật tư ngành nước	TÊ 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.339
	Vật tư ngành nước	TÊ 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		21.079
	Vật tư ngành nước	TÊ 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.983
	Vật tư ngành nước	TÊ 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		49.291
	Vật tư ngành nước	TÊ 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		81.423
	Vật tư ngành nước	TỨ CHẠC CONG 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		43.314
	Vật tư ngành nước	TỨ CHẠC CONG 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		75.061

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	VAN CẦU 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		19.922
	Vật tư ngành nước	VAN CẦU 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		23.392
	Vật tư ngành nước	VAN CẦU 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		35.345
	Vật tư ngành nước	Y THU 90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.776
	Vật tư ngành nước	Y THU 90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		32.184
	Vật tư ngành nước	Y THU 110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		35.136
	Vật tư ngành nước	Y THU 110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		44.496
	Vật tư ngành nước	Y THU 110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		47.232
	Vật tư ngành nước	Y THU 125x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		84.143
	Vật tư ngành nước	Y 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		7.288
	Vật tư ngành nước	Y 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.266

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Y 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		11.581
	Vật tư ngành nước	Y 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		15.739
	Vật tư ngành nước	Y 75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		30.044
	Vật tư ngành nước	Y 90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.445
	Vật tư ngành nước	Y 110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		55.043
	Vật tư ngành nước	Y 125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		102.997
	Vật tư ngành nước	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.266
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		8.650
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		12.191
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		14.986
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 49	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		25.070
	Vật tư ngành nước	ZẮC CO 60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		36.374
	Vật tư ngành nước	KEO DÁN ỐNG NHỰA 25 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.259
	Vật tư ngành nước	KEO DÁN ỐNG NHỰA 30 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		3.862
	Vật tư ngành nước	KEO DÁN ỐNG NHỰA 50 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		6.152
	Vật tư ngành nước	KEO DÁN ỐNG NHỰA 100 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		10.198
	Vật tư ngành nước	KEO DÁN ỐNG NHỰA 200 Gram	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1	TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Không	Đến công trình trên địa bàn tỉnh		28.080
2	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo										
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN90	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam	Không	Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		99.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN110	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		151.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN160	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		312.900
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		493.600
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN250	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		751.700
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN315	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		1.192.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		15.000
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		21.000
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN50	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		29.000
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN95	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		65.000
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN125	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN150	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		165.000
	Vật liệu ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011	dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		290.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		238.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø300	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		498.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø400	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		838.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø500	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		1.138.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø600	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		2.000.000
	Vật liệu ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Ø800	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng		3.850.000
3	Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát										
	Vật tư ngành nước	DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.630
	Vật tư ngành nước	DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.000
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.720
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		11.610
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		13.590
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		13.050
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		15.930
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		18.630
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		22.410
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		19.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		24.030
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		28.890
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		34.290
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		25.560
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		30.510
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		36.720
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		44.820
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		53.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		39.690
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		48.780
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		59.130
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		70.470
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		84.420
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		56.430
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		69.570
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		83.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		100.080
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		119.610
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		89.100
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		98.730
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		119.340
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		143.280
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		171.720
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		119.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		149.580
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		178.740
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		215.820
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		259.920
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		154.440
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		188.820
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		230.130
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		279.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		333.180
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		192.330
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		235.710
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		285.480
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		346.140
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		416.340
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		252.540
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		309.780

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		372.510
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		457.740
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		546.300
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		317.970
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		389.970
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		474.930
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		575.820
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		690.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		396.090
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		488.700
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		581.940
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		720.450
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		858.870
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		498.780
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		600.660
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		735.660

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		880.830
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.062.450
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		494.010
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		608.670
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		744.210
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		914.670
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.095.840
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.312.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		612.630
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		776.430
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		927.270
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.146.780
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.373.400
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.644.120
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.180.800
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.434.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.738.440
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.091.600
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.002.273
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.235.455
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.500.570
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.819.170
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.206.980
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.655.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.906.740
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.303.100
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.812.590
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.377.880
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.400.390
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.911.950
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.559.950
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.267.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.996.190
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.623.940
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.412.970
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.288.670
	Vật tư ngành nước	DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.050.900
	Vật tư ngành nước	DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.944.600
	Vật tư ngành nước	DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.972.400
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.390.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.168.800
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.130.900
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		6.249.600
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.095.600
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.316.400
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.315.400
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		6.520.500
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.951.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.626.400
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		119.160
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		146.700
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		180.720
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		214.110
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		187.470
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		230.580
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		278.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		235.080
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		287.460
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		343.710
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		306.630
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		377.100
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		451.800
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		546.300
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		315.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		388.890
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		476.820
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		573.030
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		483.210
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		593.460
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		706.950
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		858.870
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		604.530

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		749.790
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		906.480
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.105.740
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.312.380
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		760.770
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		941.310
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.137.060
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.385.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.644.120
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		956.250
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.191.510
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.438.560
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.223.280
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.501.740
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.826.370
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.197.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.655.090
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.541.340
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.917.720
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.322.090
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.411.640
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.940.300
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.267.800
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.406.510

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.996.820
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.646.260
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.385.520
	Vật tư ngành nước	DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.050.900
	Vật tư ngành nước	DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.043.492
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		4.168.800
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.130.900
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		6.562.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.095.600
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		5.315.400
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		6.520.500
	Vật tư ngành nước	DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.951.500
	Vật tư ngành nước	DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		6.237
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.623
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		8.316
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.999

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		11.682
	Vật tư ngành nước	DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		7.722
	Vật tư ngành nước	DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.702
	Vật tư ngành nước	DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		11.385
	Vật tư ngành nước	DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		12.672
	Vật tư ngành nước	DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		9.999
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		11.682
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		14.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		17.523
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		19.899
	Vật tư ngành nước	DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		14.949
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		16.731
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		19.701
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		22.374
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		26.334
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		32.571

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		20.493
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		23.463
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		27.027
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		32.670
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		27.225
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		33.165
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		38.610
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		46.728

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		58.608
	Vật tư ngành nước	DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		31.878
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		37.224
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		42.174
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		54.945
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		68.112
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		85.635
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		103.356

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		149.391
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		44.451
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		52.074
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		60.192
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		78.903
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		98.010
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		121.770
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		147.114

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		66.528
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		77.517
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		88.209
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		123.552
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		147.906
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		182.556
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		221.265
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		81.873

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		95.832
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		113.553
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		144.045
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		181.467
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		222.453
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		272.844
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		101.772
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		119.790

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		141.174
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		188.892
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		231.165
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		284.328
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		348.975
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		135.927
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		158.400
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		182.853

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		236.511
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		300.069
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		368.379
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		453.024
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		167.310
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		194.139
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		231.066
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		295.119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		377.685
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		467.874
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		246.708
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		286.902
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		366.102
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		469.161
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		578.259
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		250.272

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		300.762
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		356.499
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		463.023
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		593.802
	Vật tư ngành nước	DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		733.986
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		328.086
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		395.604
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		461.637

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		596.673
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		754.281
	Vật tư ngành nước	DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		934.164
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		393.426
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		554.202
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		712.008
	Vật tư ngành nước	DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		976.536
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		497.277

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		590.337
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		708.246
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		889.911
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.232.055
	Vật tư ngành nước	DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.419.660
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		628.155
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		771.309
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		917.631

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.190.772
	Vật tư ngành nước	DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.464.210
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		788.337
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		980.199
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.165.626
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.509.156
	Vật tư ngành nước	DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.864.269
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.000.395

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.238.886
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.478.169
	Vật tư ngành nước	DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.908.720
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.312.047
	Vật tư ngành nước	DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.564.497
	Vật tư ngành nước	D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		39.240
	Vật tư ngành nước	D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		50.850
	Vật tư ngành nước	D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		68.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		99.990
	Vật tư ngành nước	D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		158.940
	Vật tư ngành nước	D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		221.040
	Vật tư ngành nước	D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		322.560
	Vật tư ngành nước	D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		516.330
	Vật tư ngành nước	D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		639.540
	Vật tư ngành nước	D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		789.120
	Vật tư ngành nước	D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.076.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.696.680
	Vật tư ngành nước	D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.058.750
	Vật tư ngành nước	D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		47.700
	Vật tư ngành nước	D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		70.200
	Vật tư ngành nước	D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		108.630
	Vật tư ngành nước	D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		168.840
	Vật tư ngành nước	D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		266.130
	Vật tư ngành nước	D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		368.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		551.160
	Vật tư ngành nước	D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		775.890
	Vật tư ngành nước	D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.044.000
	Vật tư ngành nước	D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.326.150
	Vật tư ngành nước	D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.763.460
	Vật tư ngành nước	D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.772.630
	Vật tư ngành nước	D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		3.414.060
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		188.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		278.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		388.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		656.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		992.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.358.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		122.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		322.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		448.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		758.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		1.036.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển đến công trình		2.015.000
5	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong										
	Ống và Phụ Tùng HDPE Theo Tiêu Chuẩn: TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007										
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 dày 2mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiên Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		12.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 dày 2.3mm PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiên Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 dày 2mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		16.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 dày 2.3mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		19.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 dày 3mm PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 dày 2mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		21.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		26.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 dày 3mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		30.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 dày 2mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		27.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 dày 2.4mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		32.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 dày 3mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		39.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 dày 3.7mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		47.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 dày 2.4mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		42.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 dày 3mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 dày 3.7mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		60.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 dày 4.6mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		73.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 dày 3mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		65.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 dày 3.8mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 dày 4.7mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		97.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 dày 5.8mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		115.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 dày 3.6mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		92.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 dày 4.5mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		114.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 dày 5.6mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		137.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 dày 6.8mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		164.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 dày 4.3mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		146.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 dày 5.4mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		162.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 dày 6.7mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		195.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 dày 8.2mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		235.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 dày 4.2mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		158.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 dày 5.3mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		196.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 dày 6.6mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		245.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 dày 8.1mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		293.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 dày 10mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		354.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 dày 4.8mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		204.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 dày 6mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		253.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 dày 7.4mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		310.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 dày 9.2mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		377.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 dày 11.4mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		458.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 dày 5.4mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		256.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 dày 6.7mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		315.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 dày 8.3mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		386.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 dày 10.3mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		468.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 dày 12.7mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		568.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 dày 6.2mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		336.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 dày 7.7mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		414.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 dày 9.5mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		508.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 dày 11.8mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		611.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 dày 14.6mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		751.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 dày 6.9mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		420.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 dày 8.6mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		521.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 dày 10.7mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		640.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 dày 13.3mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		779.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 dày 16.4mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		945.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 dày 7.7mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		521.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 dày 9.6mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		650.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 dày 11.9mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		802.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 dày 14.7mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		955.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 dày 18.2mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.182.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 dày 8.6mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		654.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 dày 10.8mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		818.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 dày 13.4mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		986.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 dày 16.6mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.207.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 dày 20.5mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.445.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 dày 9.6mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		810.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 dày 11.9mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		999.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 dày 14.8mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.221.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 dày 18.4mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.501.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 dày 22.7mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.798.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 dày 10.7mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.005.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 dày 13.4mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.274.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 dày 16.6mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.522.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 dày 20.6mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.882.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 dày 25.4mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.254.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 dày 12.1mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.282.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 dày 15mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.596.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 dày 18.7mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.938.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 dày 23.2mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.354.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 dày 28.6mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.853.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 dày 13.6mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.628.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 dày 16.9mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.007.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 dày 21.1mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.463.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 dày 26.1mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.986.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 dày 32.2mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.622.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 dày 15.3mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.054.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 dày 19.1mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.574.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 dày 23.7mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.129.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 dày 29.4mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.780.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 dày 36.3mm PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.616.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 dày 17.2mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.625.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 dày 21.5mm PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.231.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 dày 26.7mm PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.954.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 dày 33.1mm PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.779.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 dày 19.1mm PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.197.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 dày 23.9mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.009.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 dày 29.7mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.918.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 dày 36.8mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.948.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 dày 21.4mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.392.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 dày 26.7mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.415.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 dày 33.2mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		6.649.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 dày 41.2mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		8.116.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 dày 24.1mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.564.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 dày 30mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		6.842.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 dày 37.4mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		8.422.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 dày 46.3mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		10.258.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 dày 27.2mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		7.085.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 dày 33.9mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		8.724.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 dày 42.1mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		10.702.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 dày 52.2mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		13.051.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 dày 30.6mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		8.973.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 dày 38.1mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		11.058.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 dày 47.4mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		13.571.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 dày 58.8mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		13.939.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 dày 34.4mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		11.348.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 dày 42.9mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		13.992.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 đày 53.3mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		17.167.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 đày 66.2mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		20.974.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 đày 38.2mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.003.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 đày 47.7mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		17.288.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 đày 59.3mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		21.216.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 đày 45.9mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		20.169.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 đày 57.2mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		24.883.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 đày 67.9mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		29.226.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 dày 53.5mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		32.418.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 dày 66.7mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		39.977.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 dày 82.4mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		48.743.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 dày 61.2mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		42.371.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 dày 76.2mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		52.200.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 dày 94.1mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		63.623.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 dày 69.1mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		53.818.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 dày 85.7mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		66.019.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 dày 76.9mm_PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		66.501.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 dày 95.2mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		81.516.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 dày 2mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		12.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 dày 2.3mm_PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 dày 2mm_PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		16.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 dày 2.3mm_PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		18.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 dày 2mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		21.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 dày 2.4mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		32.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 dày 3mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 dày 3.8mm_PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		80.800
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		27.700
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		41.500
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		53.800
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		79.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		104.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63_PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		137.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		219.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		382.400
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		41.200
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		57.100
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		58.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		59.700
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		62.400
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		70.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		72.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		74.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		94.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		99.300
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		117.600
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		129.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		131.400
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		212.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		248.200
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		284.200
	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		382.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.800
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		32.600
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		72.700
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		115.200
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		172.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		230.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		280.700
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		358.900
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		428.400
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		716.300
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.300
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		39.200
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		53.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		85.600
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		110.700
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		185.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		256.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		436.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		20.300
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		20.300
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		24.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		23.000
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		37.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		67.000
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		96.300
	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		149.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.900
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		57.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		113.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		181.200
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		217.100
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		344.300
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		642.400
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		63.600
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		86.300
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		87.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		103.400
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		113.600
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		106.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		125.900
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		160.500
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		155.400
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		178.900
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		181.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		189.800
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		192.200
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		379.400
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		343.900
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		612.700
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		658.700
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.100
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		16.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		27.700
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		48.300
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		69.300
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		103.900
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		157.100
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		249.200
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		19.500
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		19.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.600
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.600
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.600
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		27.200
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		27.400
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		28.000
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		48.100
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		48.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		46.200
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		52.200
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		84.300
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		56.700
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		85.600
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		98.600
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		99.700
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		98.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		158.000
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		149.700
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		220.300
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		227.400
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN10	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		243.100
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		17.100
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		24.800
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		23.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE : DN32-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		36.400
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		93.500
	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		98.900
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.400
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.400
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		61.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		61.500
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		61.500
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		87.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		87.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		87.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		93.500
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		110.700
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		110.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		110.700
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		117.600
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		117.600
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		122.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		132.600
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		132.600
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		132.600
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		132.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		137.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		137.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		210.000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		210.000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		199.300
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		185.000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		185.000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	ISO4427-2:2008	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		199.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		739.400
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		828.800
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		975.000
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.092.000
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.048.200
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.300.000
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.803.800
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.377.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.697.500
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.900.000
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.043.000
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.894.500
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.587.720
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.964.041
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	m	ISO 21138-3:2007	SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.340.362
		Ống Gân Sóng HDPE 2 Lớp, KIỂU B - Theo Tiêu Chuẩn TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007									
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		422.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		503.300
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		664.300
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		744.700
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		810.200
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		968.600
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.409.100
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.743.700
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.201.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.589.200
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.187.900
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.698.600
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.583.400
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		6.270.200
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	m	ISO 21138-3:2007	SN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		8.260.500
	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	m	ISO 21138-3:2007	SN12	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		9.863.300
Gioăng cao su cho ống Gân sóng HDPE/ PP 2 lớp											
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 200	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		143.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 250	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		187.700
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 300	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		297.400
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 400	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		560.700
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 500	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.072.500
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 600	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.560.000
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 800	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.802.500
	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gắn sóng HDPE (Unicor)_DN 1000	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		6.727.500
Ống và Phụ Tùng PP-R Theo Tiêu Chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09											
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN10 dày 2.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		36.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN16 dày 2.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		40.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN20 dày 3.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		44.600
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN25 dày 4.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN25	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		49.400
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN10 dày 2.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		64.400
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN16 dày 3.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		74.100
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN20 dày 4.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		78.300
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN25 dày 5 10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN25	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		81.900
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN10 dày 2.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		83.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN16 dày 4.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		100.400
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN20 dày 5.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		115.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN25 dày 6.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN25	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		126.600
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN10 dày 3.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		111.900
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN16 dày 5.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		135.900
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN20 dày 6.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		178.400
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN25 dày 8.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN25	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		193.600
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN10 dày 4.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		164.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN16 dày 6.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		216.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN20 dày 8.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		277.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN25 dày 10.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN25	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		308.800
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN10 dày 5.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		260.900
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN20 dày 10.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		436.800
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN10 dày 6.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		362.800
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN20 dày 12.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		605.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN10 dày 8.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		529.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN20 dày 15.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		904.700
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN10 dày 10.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		847.500
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN20 dày 18.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.273.600
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN10 dày 11.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.049.800
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN20 dày 20.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.713.700
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN10 dày 12.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.295.300
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN20. dày 23.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.176.700
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN16 dày 21.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.767.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN20 dày 26.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.894.600
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN10 dày 16.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.785.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN20 dày 29.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.551.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 PN10 dày 18.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.379.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 PN20 dày 33.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.603.900
	Ống và Phụ Tùng uPVC Theo Tiêu Chuẩn - TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009										
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN21 Thoát dày 1.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		7.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN21 (C0) PN10 dày 1.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		9.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN21 (C1) PN12.5 dày 1.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN21 (C2)PN16 dày 1.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		12.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN27 Thoát dày 1,00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		9.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN27 (C0) PN10 dày 1.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		12.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN27 (C1) PN12.5 dày 1.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN27 (C2) PN16 dày 2.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		16.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN34 Thoát, dày 1.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		12.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN34 (C0) PN8 dày 1.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		14.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN34 (C1) PN10 dày 1.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		18.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN34 (C2) PN12.5 dày 2.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN34 (C3) PN16 dày 2.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		25.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN42 Thoát, dày 1.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		18.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN42 (C0) PN6 dày 1.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		21.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN42 (C1) PN8 dày 1.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		24.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN42 (C2)_PN10 dày 2.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		28.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN42 (C3)_PN12.5 dày 2.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		33.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN48 Thoát, dày 1.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		22.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN48 (C0) PN6 dày 1.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		25.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN48 (C1) PN8 dày 1.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		29.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN48 (C2) PN10 dày 2.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN48 (C3) PN12,5 dày 2.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		41.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN60 Thoát dày 1.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60, Thoát	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		28.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN60 (C0) PN5 dày 1.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		34.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN60 (C1) PN6 dày 1.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		41.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN60 (C2) PN8 dày 2.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		48.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN60 (C3) PN10 dày 2.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		59.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN63 dày 1.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		33.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN63 dày 1.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		39.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN63 dày 2.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		49.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN63 dày 3.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		62.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN63 dày 3.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		77.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN75 Thoát, dày 1.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		40.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN75 (C0) PN5 dày 1.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		47.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN75 (C1) PN6 dày 2.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		53.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN75 (C2) PN8 dày 2.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		69.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN75 (C3) PN10 dày 3.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		86.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 Thoát, dày 1.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		49.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 (C0) PN4 dày 1.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		56.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 (C1) PN5 dày 2.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		65.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 (C2) PN6 dày 2.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		76.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 (C3) PN8 dày 3.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		99.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN90 (C4) PN10 dày 4.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		123.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 Thoát, dày 1.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		74.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 (C0) PN4 dày 2.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		84.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 (C1) PN5 dày 2.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		97.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 (C2) PN6 dày 3.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		111.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 (C3) PN8 dày 4.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		156.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN110 (C4) PN10 dày 5.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		186.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 Thoát dày 2.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 (C0) PN4 dày 2.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		103.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 (C1) PN5 dày 3.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		121.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 (C2) PN6 dày 3.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		143.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 (C3) PN8 dày 4.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		181.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN125 (C4) PN10 dày 6.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		229.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 Thoát 2.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		101.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 (C0) PN4 dày 2.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		128.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 (C1) PN5 dày 3.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		151.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 (C2) PN6 dày 4.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		178.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 (C3) PN8 dày 5.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		238.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN140 (C4) PN10 dày 6.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		291.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 Thoát dày 2.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		131.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 (C0) PN4 dày 3.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		171.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 (C1) PN5 dày 4.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		200.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 (C2) PN6 dày 4.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		230.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 (C3) PN8 dày 6.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		298.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN160 (C4) PN10 dày 7.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		378.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 Thoát dày 2.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		164.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 (C0) PN4 dày 3.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		211.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 (C1) PN5 dày 4.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		245.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 (C2) PN6 dày 5.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		291.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 (C3) PN8 dày 6.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		372.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN180 (C4) PN10 dày 8.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		476.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 Thoát dày 3.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		245.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 (C0) PN4 dày 3.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		257.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 (C1) PN5 dày 4.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		311.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 (C2) PN6 dày 5.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		362.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 (C3) PN8 dày 7.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		462.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN200 (C4) PN10 dày 9.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		592.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 Thoát dày 3.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		255.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 (C0) PN4 dày 4.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		316.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 (C1) PN5 dày 5.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		379.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 (C2) PN6 dày 6.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		450.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 (C0) PN8 dày 8.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		584.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN225 (C4) PN10 dày 10.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		749.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 Thoát dày 3.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	NTC	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		332.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 (C0) PN4 dày 4.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		414.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 (C1) PN5 dày 6.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		499.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 (C2) PN6 dày 7.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		582.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 (C3) PN8 dày 9.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		582.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN250 (C4)_PN10 dày 11.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		952.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN280 (C0)_PN4 dày 5.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		496.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN280 (C1)_PN5 dày 6.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		594.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN280 (C2)_PN6. dày 8.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		699.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN280 (C3)_PN8 dày 10.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		89.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN280 (C4)_PN10 dày 13.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.233.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN315 dày 6.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		627.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN315 (C1)_PN5 dày 7.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		745.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN315 (C2) PN6 dày 9.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		894.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN315 (C0) PN8 dày 12.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.123.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN315 (C4) PN10 dày 15.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.555.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 dày 7.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		793.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 (C1) PN5 dày 8.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		973.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 (C2)PN6 dày 10.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.158.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 (C3) PN8 dày 13.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.503.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 (C4) PN10 dày 16.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.848.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN355 (C5) PN12.5 dày 21.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.281.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN400 dày 7.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		995.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN400 (C1) PN5 dày 9.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.237.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN400 (C2) PN6 dày 11.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.471.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN400 (C3) PN8 dày 15.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.905.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN400 (C4) PN10 dày 19.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.353.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN450 dày 8.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.263.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN450 (C1) PN5 dày 11.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.564.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN450 (C2) PN6 dày 13.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.866.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN450 (C3) PN8 dày 17.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.410.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN450 (C4) PN10 dày 21.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.985.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN500 (C0) PN4 dày 9.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.656.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U : DN500 (C1) PN5 dày 12.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.975.400
Ống uPVC Theo Tiêu Chuẩn - TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009 (Hệ số an toàn C=2.0)											
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số C=2.0) : DN500_PN6.0_Độ dày 12.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.975.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số C = 2.0) : DN500_PN8.0_Độ dày 15.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.285.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U(hệ số c=2.0) : DN500_PN10.0_Độ dày 19.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.955.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN500_PN12.5_Độ dày 23.90mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.502.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN560 PN6.0 dày 13.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.398.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN560 PN8.0 dày 17.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		2.877.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN560 PN10.0 dày 21.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.684.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN560 PN12.5 dày 26.70mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.396.800
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN630 PN6 dày 15.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.034.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN630 PN8 dày 19.30mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		3.637.400
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN630 PN10 dày 24.10mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.666.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN630 PN12.5 dày 30.00mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12.5	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.542.500
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN710 PN6 dày 17.40mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		4.789.600
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN710 PN8 dày 21.80mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		5.947.300
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN710 PN10 dày 27.20mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		7.361.100
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN800 PN6 dày 19.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		6.059.000
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0) : DN800 PN8 dày 24.50mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		7.813.900
	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (hệ số c=2.0): DN800 PN10 dày 30.60mm	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		9.240.100
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN										
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 D1	Cây	BS 6099:2.2:1982	D1	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		24.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 D1	Cây	BS 6099:2.2:1982	D1	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		36.612
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 D1	Cây	BS 6099:2.2:1982	D1	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		50.112
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 D1	Cây	BS 6099:2.2:1982	D1	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		100.764
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN40 D1	Cây	BS 6099:2.2:1982	D1	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		159.732
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây	BS 6099:2.2:1982	D2	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		197.300
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây	BS 6099:2.2:1982	D2	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		237.300
HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT											
	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh 90Y 110-200R	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.289.800
	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh 90L 160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.411.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (Hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHGCI DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.727.300
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHDC DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Việt Nam	không	Giá bán tại công trình tỉnh Bắc Ninh		1.381.818
4	Thiết bị vệ sinh INAX										
		<i>Bàn cầu 2 khối màu trắng</i>									
	Vật tư ngành nước	C-117VA	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.963.600
	Vật tư ngành nước	C-306VAN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.718.200
	Vật tư ngành nước	AC-504VWN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.363.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	AC-602VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.809.100
		Bàn cầu 1 khối màu trắng									
	Vật tư ngành nước	AC-969VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.009.100
	Vật tư ngành nước	AC-959VAN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6.263.600
	Vật tư ngành nước	AC-939VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7.781.800
		Nắp rửa cơ bàn cầu									
	Vật tư ngành nước	CW-S15VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.045.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CW-S32VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.736.400
	Vật tư ngành nước	Nắp rửa điện tử bàn cầu		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	CW-H17VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		9.745.500
		Lavabo đặt bàn									
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		800.000
	Vật tư ngành nước	AL-292V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.036.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	L-295V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.609.100
	Vật tư ngành nước	AL-445V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.090.900
	Vật tư ngành nước	AL-299V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.754.500
	Vật tư ngành nước	AL-300V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.563.600
	Vật tư ngành nước	AL-642V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.272.700
		Lavabo treo tường màu trắng									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	L-280V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		409.100
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		636.400
	Vật tư ngành nước	L-297V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.063.600
	Vật tư ngành nước	L-445V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.409.100
	Vật tư ngành nước	L-312V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.736.400
		Chân Lavabo màu trắng									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	L-298VC	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		909.100
	Vật tư ngành nước	L-297VC	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		763.600
	Vật tư ngành nước	L-288VC	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		618.200
	Vật tư ngành nước	L-284VD	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		545.500
	Vật tư ngành nước	Tủ chậu		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	CB0504-5QF-B	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7.436.400
		Bồn tiểu nam màu trắng									
	Vật tư ngành nước	U-411V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.190.900
	Vật tư ngành nước	U-431VR	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.218.200
	Vật tư ngành nước	AU-431VR	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.854.500
	Vật tư ngành nước	U-440V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020,					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.627.300
	Vật tư ngành nước	U-117V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020,					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.454.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	U-116V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020,					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		763.600
		Sen tắm									
	Vật tư ngành nước	BF-SC1	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		372.700
	Vật tư ngành nước	BF-SC9 (9C)	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		545.500
	Vật tư ngành nước	BFV-17-4C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.163.600
	Vật tư ngành nước	BFV-10	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.527.300
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-4C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.963.600
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-1C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.100.000
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-8C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.309.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	BFV-2013S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.554.500
	Vật tư ngành nước	BFV-2003S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.890.900
	Vật tư ngành nước	BFV-3003S-1C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.236.400
	Vật tư ngành nước	BFV-213S-1C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.936.400
	Vật tư ngành nước	BFV-113S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.263.600
	Vật tư ngành nước	BFV-8000S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.727.300
	Vật tư ngành nước	BFV-1115S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.254.500
	Vật tư ngành nước	BFV-4000S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.609.100
		Sen chỉnh nhiệt độ									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-4C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.972.700
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-8C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.318.200
		Vòi chậu									
	Vật tư ngành nước	LFV-17	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		645.500
	Vật tư ngành nước	LFV-11A	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		909.100
	Vật tư ngành nước	LFV-20S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.209.100
	Vật tư ngành nước	LFV-1402S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.600.000
	Vật tư ngành nước	LFV-1402SH	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.063.600
	Vật tư ngành nước	LFV-612S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.390.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	LFV-P02B	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.136.400
	Vật tư ngành nước	LFV-652S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.627.300
	Vật tư ngành nước	LFV-652SH	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.963.600
		Vòi bếp									
	Vật tư ngành nước	SFV-17	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		818.200
	Vật tư ngành nước	SFV-18	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.145.500
	Vật tư ngành nước	SFV-29	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.481.800
	Vật tư ngành nước	SFV-303S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.100.000
	Vật tư ngành nước	SFV-802S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.463.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	SFV-112S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.972.700
	Vật tư ngành nước	SFV-1013SX	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.945.500
		Dây xít									
	Vật tư ngành nước	CFV-105MP	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		827.270
	Vật tư ngành nước	CFV-105MM	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		827.270
	Vật tư ngành nước	CFV-102M	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		345.000
	Vật tư ngành nước	CFV-102A	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		309.090